**BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH**

**NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU**

**CỦA LUẬT TIÊU CHUẨN VÀ QUY CHUẨN KỸ THUẬT**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Các nghị định đã ban hành** | **Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Liêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật được sửa đổi, bổ sung năm 2025** | **Thuyết minh** |
| **VĂN BẢN HỢP NHẤT NGHỊ ĐỊNH SỐ 127/2007/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 78/2018/NĐ-CP** |  |  |
| **CHƯƠNG I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG** | **CHƯƠNG I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG** |  |
| **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**  Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật về xây dựng, công bố tiêu chuẩn; xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật; đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật. | **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**  Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật *và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật* về xây dựng, công bố tiêu chuẩn; xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật; đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật; *điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp tại Việt Nam gồm: tổ chức đánh giá sự phù hợp (thử nghiệm, giám định, chứng nhận sự phù hợp, xác nhận giá trị sử dụng và kiểm tra xác nhận) đối với sản phẩm, hàng hoá, quá trình sản xuất, cung ứng dịch vụ, quá trình, môi trường có đánh giá phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, tổ chức công nhận tổ chức đánh giá sự phù hợp và kiểm tra hoạt động đánh giá sự phù hợp và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn, lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật và đánh giá sự phù hợp.*  *Đối với điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp được sử dụng với thuật ngữ khác theo luật có liên quan thì thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan đó.* | Bổ sung cụm từ “*và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật”* để đảm bảo phạm vi phù hợp với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật vừa được Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ 9.  Bổ sung do ghép với nội dung Nghị định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp tại Việt Nam. |
|  | **Điều 2. Đối tượng áp dụng**  *Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài có hoạt động liên quan đến tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp trên lãnh thổ Việt Nam gồm: thử nghiệm; giám định; chứng nhận; xác nhận giá trị sử dụng và kiểm tra xác nhận; công nhận tổ chức đánh giá sự phù hợp tại Việt Nam; các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức, cá nhân liên quan.* | Bổ sung để làm rõ đối tượng áp dụng, thống nhất với Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật được sửa đổi, bổ sung năm 2025 và làm rõ các đối tượng của Nghị định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp tại Việt Nam. |
|  | **Điều 3. Giải thích từ ngữ**  Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:  *1. Tổ chức đánh giá sự phù hợp là tổ chức tiến hành hoạt động thử nghiệm, giám định, xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận, chứng nhận sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá, quá trình sản xuất, cung ứng dịch vụ, quá trình, môi trường phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.*  *2. Tổ chức công nhận là tổ chức thực hiện việc đánh giá xác nhận năng lực tổ chức đánh giá sự phù hợp theo các tiêu chuẩn tương ứng.*  *3. Thử nghiệm viên là người được tổ chức thử nghiệm giao thực hiện một phần hoặc toàn bộ quá trình thử nghiệm, có năng lực phù hợp để thực hiện các công việc kỹ thuật theo quy trình đã được phê duyệt, bảo đảm kết quả thử nghiệm chính xác, khách quan và phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với thử nghiệm chuyên ngành.*  *4. Giám định viên là cá nhân có năng lực chuyên môn phù hợp, được tổ chức giám định phân công thực hiện việc đánh giá, xác định sản phẩm, hàng hóa phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân hoặc theo quy định pháp luật.*  *5. Chuyên gia đánh giá của tổ chức chứng nhận là cá nhân được tổ chức chứng nhận giao thực hiện hoạt động đánh giá sự phù hợp đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình hoặc hệ thống quản lý, đáp ứng các yêu cầu về trình độ chuyên môn, kỹ năng, kinh nghiệm và đạo đức nghề nghiệp theo quy định của pháp luật và yêu cầu của hệ thống quản lý của tổ chức chứng nhận.*  *6. Ngày công trong hoạt động giám định, chứng nhận là đơn vị tính tương ứng với một ngày làm việc tiêu chuẩn của giám định viên, chuyên gia đánh giá, thường được xác định bằng 8 giờ làm việc. Ngày công bao gồm thời gian thực hiện các hoạt động như chuẩn bị đánh giá, đánh giá tại chỗ, viết báo cáo, họp tổng kết và các nội dung chuyên môn có liên quan khác.* | Bổ sung do ghép với nội dung Nghị định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp tại Việt Nam. |
| **Điều 2. Đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật**  Đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật bao gồm:  1. Sản phẩm, hàng hóa được sản xuất để sử dụng trong nước; sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu; sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu;  2. Dịch vụ liên quan đến các hoạt động sau: thương mại; bưu chính, viễn thông; công nghệ thông tin; xây dựng; giáo dục, đào tạo; lao động, dạy nghề; tài chính; ngân hàng; y tế; du lịch; văn hóa, giải trí; thể dục, thể thao; giao thông, vận tải; khoa học, công nghệ; tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; an ninh, an toàn; nông nghiệp và phát triển nông thôn; thủy sản; tài nguyên và môi trường; các dịch vụ khác phát sinh trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội cần được xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;  3. Quá trình sản xuất, khai thác, chế biến, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, vận hành, bảo hành, bảo trì, tái chế, tiêu hủy, quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các quá trình khác trong hoạt động kinh tế - xã hội cần được xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;  4. Môi trường đất, nước, không khí; tiếng ồn, độ rung, bức xạ, phóng xạ; chất thải rắn, nước thải, khí thải; phương tiện, công cụ và hoạt động quản lý, bảo vệ và gìn giữ môi trường;  5. Các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội cần được xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. | **Điều 4. Đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và ~~đối tượng của~~ hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật**  ~~Đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật bao gồm:~~  1. Sản phẩm, hàng hóa được sản xuất để sử dụng trong nước; sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu; sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu.  2. Dịch vụ liên quan đến các hoạt động sau: thương mại; bưu chính, viễn thông; công nghệ thông tin; *chuyển đổi số; vận hành đô thị thông minh; hỗ trợ đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp;* xây dựng; giáo dục, đào tạo; lao động, dạy nghề; tài chính; ngân hàng; y tế; du lịch; văn hoá, giải trí; thể dục, thể thao; giao thông, vận tải; khoa học, công nghệ; tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; an ninh, an toàn; *an sinh xã hội*; nông nghiệp và phát triển nông thôn; thuỷ sản; tài nguyên và môi trường; các dịch vụ khác phát sinh trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội cần được xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.  3. Quá trình sản xuất, khai thác, chế biến, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, vận hành, bảo hành, bảo trì, tái chế, tiêu huỷ, quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá và các quá trình khác trong hoạt động kinh tế - xã hội cần được xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.  4. Môi trường đất, nước, không khí; tiếng ồn, độ rung, bức xạ, phóng xạ; chất thải rắn, nước thải, khí thải; *đa dạng sinh học*; phương tiện, công cụ và hoạt động quản lý, bảo vệ và gìn giữ môi trường.  5. Các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội cần được xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. | Bổ sung các đối tượng để thể chế hóa Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới và Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 cùa Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.  Bổ sung các đối tượng để phù hợp với Luật Bảo vệ môi trường. |
| **Điều 2a. Yêu cầu chung trong xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật**  1. Xây dựng tiêu chuẩn  a) Phải có sự tham gia của đại diện các cơ quan quản lý, hội, hiệp hội, doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ, người tiêu dùng, chuyên gia liên quan.  b) Tuân thủ nguyên tắc làm việc đồng thuận trên cơ sở thảo luận, góp ý kiến công khai, dân chủ.  2. Xây dựng quy chuẩn kỹ thuật  a) Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN), quy chuẩn kỹ thuật địa phương (QCĐP) phải bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, phù hợp với điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên ký kết, tham gia.  Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt kế hoạch xây dựng QCVN, QCĐP thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại các Điều 29, 60, 61 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, sau khi có ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống.  Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm góp ý đối với kế hoạch xây dựng QCVN, QCĐP trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được công văn đề nghị của cơ quan xây dựng kế hoạch.  b) Ưu tiên xây dựng quy chuẩn kỹ thuật điều chỉnh theo nhóm các đối tượng tương đồng về đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý.  c) Quy định biện pháp quản lý và mức giới hạn về các đặc tính kỹ thuật của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường trực tiếp phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước nhằm bảo đảm an toàn, vệ sinh, sức khỏe, môi trường; bảo vệ động vật, thực vật; bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia, quyền và lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng; tôn trọng quyền tự do sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân.  d) Nội dung quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được viện dẫn đến quy chuẩn kỹ thuật quốc gia khác, tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài.  đ) Trường hợp viện dẫn đến tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài đối với các yêu cầu kỹ thuật, cơ quan ban hành phải bảo đảm sẵn có bản tiếng Việt của tài liệu viện dẫn để cá nhân, tổ chức tham khảo khi được yêu cầu.  e) Khi xây dựng quy chuẩn kỹ thuật phải rà soát các quy định về thừa nhận tương đương, bảo đảm tuân thủ các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên ký kết, tham gia.  Trường hợp quy chuẩn kỹ thuật có khả năng tạo rào cản kỹ thuật trong thương mại quốc tế, cơ quan ban hành phải gửi dự thảo quy chuẩn kỹ thuật đến Bộ Khoa học và Công nghệ để gửi lấy ý kiến quốc tế theo quy định tại các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên ký kết, tham gia. | Bãi bỏ Điều này | Các nội dung này đã được chuyển thành các quy định tại Luật SĐBSMSĐ của Luật TC&QCKT (Điều 6, Điều 10a và Điều 26a) |
|  | **Điều 5. Tham vấn trong quá trình xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật**  *1. Tham vấn trong quá trình xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật là việc trao đổi trực tiếp giữa cơ quan chủ trì xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Việc tham vấn có thể thực hiện một lần hoặc nhiều lần, thông qua hội nghị, hội thảo.*  *2. Tại hội nghị, hội thảo tham vấn, đại diện cơ quan chủ trì xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật thuyết trình và giải trình về các vấn đề liên quan trực tiếp đến dự thảo đề xuất; cơ quan, tổ chức, cá nhân được tham vấn cho ý kiến về những vấn đề quan tâm.*  *3. Cơ quan xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật lập hồ sơ tham vấn bao gồm: dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, dự thảo quy chuẩn kỹ thuật kèm theo thuyết minh; báo cáo đánh giá tác động dự thảo quy chuẩn kỹ thuật trong trường hợp tham vấn đối với dự thảo quy chuẩn kỹ thuật.*  *4. Cơ quan chủ trì xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu, giải trình đầy đủ ý kiến tham vấn. Quá trình tham vấn được thể hiện trong báo cáo quá trình xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật.* | Bổ sung do đây là hoạt động mới được quy định tại khoản 3 Điều 6 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật được sửa đổi, bổ sung năm 2025, cần phải được hướng dẫn cụ thể. Hoạt động tham vấn giúp bảo đảm sự tham gia của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân vào hoạt động xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đảm bảo tính minh bạch và tính khả thi trong việc áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. |
| **Điều 3. Kinh phí xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật**  1. Kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật bao gồm: kinh phí lập quy hoạch, kế hoạch, rà soát, chuyển đổi, xây dựng, thẩm định tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật.  Kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm cho hoạt động khoa học và công nghệ và các hoạt động khác của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.  2. Trường hợp cơ quan nhà nước xây dựng tiêu chuẩn cơ sở để áp dụng trong hoạt động của cơ quan thì kinh phí được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước.  3. Việc dự toán, cấp phát và quyết toán kinh phí xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.  4. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ quy định cụ thể việc quản lý, sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.  5. Các Bộ, ngành khi sử dụng kinh phí lấy từ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ hằng năm để xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, thì xem xét ưu tiên cho các tổ chức khoa học và công nghệ, hội, hiệp hội, doanh nghiệp chủ trì xây dựng. Trường hợp tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí của mình nghiên cứu xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, hỗ trợ nghiên cứu xây dựng quy chuẩn kỹ thuật được hưởng ưu đãi về thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ. | **Điều 6. Kinh phí xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật**  1. Kinh phí *thực hiện các nhiệm vụ các cấp về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo để nghiên cứu, xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật* được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm cho hoạt động khoa học, công nghệ*, đổi mới sáng tạo* và các hoạt động khác của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.  2. Kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật bao gồm: kinh phí lập kế hoạch, rà soát, nghiên cứu, xây dựng, đánh giá tác động, tham vấn, thẩm định tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật.  Bỏ nội dung này.  3. Việc lập dự toán, *phân bổ, quản lý và sử dụng* kinh phí xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.  *4. Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật được xây dựng trên cơ sở quy trình thực hiện dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước tương ứng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dựa trên các nguyên tắc:*  *a) Dựa trên thành tựu khoa học và công nghệ, bảo đảm tính ổn định trong thời gian nhất định và phù hợp với yêu cầu thực tiễn;*  *b) Được xây dựng theo từng sản phẩm, dịch vụ riêng hoặc nhóm các sản phẩm, dịch vụ tương đồng về nội dung, quy trình thực hiện, giống nhau về tính chất, phương tiện, trình tự thực hiện các hạng mục công việc của sản phẩm, dịch vụ công. Khi xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật, cơ quan chủ trì xác định dịch vụ, nhóm các dịch vụ và thuyết minh chi tiết;*  *c) Bảo đảm tính thống nhất trong công tác xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước;*  *d) Đảm bảo tính đúng, tính đủ, đúng định mức, tính phù hợp và hiệu quả trong quản lý, thực hiện dịch vụ sự nghiệp công.*  5. Tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí của mình nghiên cứu xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, hỗ trợ nghiên cứu xây dựng quy chuẩn kỹ thuật được hưởng ưu đãi về thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ *và đổi mới sáng tạo theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.*  *6. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết Điều này.* | Bổ sung để phù hợp hợp quy định của Luật KH, CN&ĐMST  Đưa lên Luật.  Sửa đổi các thuật ngữ đề phù hợp với quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.  Bổ sung đề cụ thể nội dung Luật giao Chính phủ quy định chi tiết tại Điều 25 và Điều 39  Sửa đổi để phù hợp Luật KH, CN&ĐMST |
| **Điều 4. Chính sách của Nhà nước về phát triển hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật**  1. Nhà nước tập trung đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; đầu tư cơ sở vật chất - kỹ thuật, năng lực chuyên môn cho cơ quan chịu trách nhiệm thẩm định tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.  2. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện cho việc đào tạo nguồn nhân lực, bồi dưỡng và nâng cao trình độ kỹ thuật, nghiệp vụ cho đội ngũ công chức, viên chức, chuyên gia trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật.  3. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước, các hội, hiệp hội tham gia xây dựng, phổ biến áp dụng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; đầu tư phát triển hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật tại Việt Nam; đào tạo kiến thức, kỹ thuật, nghiệp vụ về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.  4. Nhà nước khuyến khích mở rộng hợp tác với các quốc gia, vùng lãnh thổ; tổ chức quốc tế và khu vực; tổ chức, cá nhân nước ngoài về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; ký kết và thực hiện các hiệp định, thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau song phương và đa phương về kết quả đánh giá sự phù hợp giữa Việt Nam với các nước, vùng lãnh thổ; khuyến khích các tổ chức đánh giá sự phù hợp của Việt Nam ký kết thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau về kết quả đánh giá sự phù hợp với tổ chức tương ứng của các nước, vùng lãnh thổ nhằm tạo thuận lợi cho phát triển thương mại giữa Việt Nam với các nước, vùng lãnh thổ. | Bỏ Điều này. | Các chính sách đã được quy định cụ thể tại Luật và được cụ thể hóa tại các quy định trong Luật và dự thảo Nghị định nên không cần thiết phải quy định lại một điều riêng về chính sách của Nhà nước về phát triển hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật. |
|  | ***Điều 7.*** ***Hợp tác quốc tế về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật***  *1. Nhà nước đảm bảo hoạt động hợp tác quốc tế về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật đồng bộ, thống nhất từ trung ương tới địa phương và hỗ trợ việc tham gia đàm phán, thực hiện các hiệp định, thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau theo các cam kết về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và thủ tục đánh giá sự phù hợp (STRACAP) trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.*  *2. Nhà nước hỗ trợ kinh phí cho đại diện của Việt Nam tham gia vào các hoạt động xây dựng tiêu chuẩn quốc tế; doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề và đào tạo chuyên gia kỹ thuật trong nước tham gia ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc tế trong các lĩnh vực liên quan. Các hình thức hỗ trợ gồm:*  *a) Hỗ trợ kinh phí công tác phí, chi phí tham dự, dịch thuật tài liệu;*  *b) Hỗ trợ chi phí nghiên cứu, xây dựng ý kiến quốc gia để đóng góp vào dự thảo tiêu chuẩn quốc tế;*  *c) Chi trả chi phí tổ chức các hội nghị tiêu chuẩn quốc tế tại Việt Nam, trong trường hợp là nước đăng cai;*  *d) Chi trả phí thành viên thường niên của Việt Nam tại các tổ chức tiêu chuẩn quốc tế, khu vực;*  *đ) Đánh giá việc ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận khu vực, quốc tế về thừa nhận lẫn nhau, thừa nhận đơn phương đối với kết quả đánh giá sự phù hợp.*  *2. Nguồn kinh phí bao gồm: ngân sách nhà nước hoặc kinh phí sự nghiệp khoa học hoặc các nguồn tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài.*  *3. Cơ quan Tiêu chuẩn quốc gia là đại diện Việt Nam thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế về tiêu chuẩn hoá với các tổ chức tiêu chuẩn quốc tế, khu vực, nước ngoài, chủ trì đề xuất dự án xây dựng tiêu chuẩn quốc tế.*  *Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố có trách nhiệm phối hợp với Cơ quan tiêu chuẩn quốc gia để thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế về tiêu chuẩn, xây dựng tiêu chuẩn quốc tế.*  *4. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu tham gia ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc tế gửi văn bản đề nghị đến Cơ quan tiêu chuẩn quốc gia để được xem xét, lựa chọn đảm bảo đáp ứng yêu cầu về kỹ năng, kiến thức theo quy định của các tổ chức tiêu chuẩn quốc tế tương ứng.*  *Cơ quan tiêu chuẩn quốc gia đề cử đại diện của Việt Nam tham gia ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc tế và chịu trách nhiệm quản lý, điều phối chuyên gia kỹ thuật tham gia theo đề cử.*  *5. Đối với hoạt động xây dựng tiêu chuẩn quốc tế yêu cầu có sự tham gia của Việt Nam để thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, hội nhập quốc tế, nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược, Cơ quan tiêu chuẩn quốc gia có trách nhiệm cử đại diện Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia phù hợp tham gia. Trường hợp chưa có Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia tương ứng, Cơ quan tiêu chuẩn quốc gia lựa chọn các chuyên gia đáp ứng yêu cầu từ cơ quan, tổ chức, hiệp hội, doanh nghiệp để tham gia xây tiêu chuẩn quốc tế.*  *6. Tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng thành tiêu chuẩn quốc tế đối với các sản phẩm trọng điểm, ưu tiên, chủ lực, đặc thù của Việt Nam được hỗ trợ thù lao, hưởng ưu đãi về thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo.* | Bổ sung để cụ thể Điều 8 của Luật, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, đẩy mạnh việc tham gia của Việt Nam vào các hoạt động tiêu chuẩn hóa quốc tế, khu vực thông qua việc:  - Quy định rõ các hình thức hợp tác quốc tế được hỗ trợ.  - Đầu mối thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế về tiêu chuẩn thông qua Cơ quan tiêu chuẩn quốc gia để đảm bảo tính thống nhất, phù hợp cam kết quốc tế.  - Quy định cơ chế tham gia của tổ chức, cá nhân vào các hoạt động hợp tác quốc tế để thúc đẩy sự tham gia của các thành phần trong xã hội, nâng cao tính chủ động của Việt Nam trong các hoạt động hợp tác quốc tế. |
|  | ***Điều 8. Chiến lược tiêu chuẩn quốc gia***  *1. Căn cứ xây dựng Chiến lược tiêu chuẩn quốc gia:*  *a) Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; quy hoạch tổng thể quốc gia.*  *b) Điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.*  *c) Kết quả thực hiện Chiến lược tiêu chuẩn quốc gia kỳ trước; hiện trạng hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn.*  *d) Yêu cầu về hài hòa tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, hội nhập quốc tế.*  *2. Chiến lược tiêu chuẩn quốc gia được xây dựng phù hợp với mục tiêu, định hướng của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.*  *3. Các nhiệm vụ chính của Chiến lược tiêu chuẩn quốc gia:*  *a) Hoàn thiện chính sách pháp luật đối với hoạt động xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn để phát triển bền vững, phát triển xanh, công nghệ cao, chuyển đổi số và thúc đẩy mô hình sản xuất xanh, kinh tế tuần hoàn;*  *b) Thúc đẩy xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn để phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số thông qua đẩy mạnh số hóa quy trình xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn; nâng cao mức độ tiêu chuẩn hóa công nghiệp thông qua xây dựng nền tảng tiêu chuẩn vững chắc để phát triển công nghiệp tiên tiến và dịch vụ hiện đại;*  *c) Chuẩn hóa xây dựng đô thị và nông thôn, quản lý xã hội thông qua xây dựng tiêu chuẩn quốc gia về thiết kế, vận hành, quản lý đô thị thông minh, nông thôn hiện đại; hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn về quản lý hành chính, dịch vụ công trực tuyến;*  *d) Hỗ trợ đào tạo, hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng tiêu chuẩn vào sản xuất - kinh doanh; xây dựng tiêu chuẩn đặc thù cho sản phẩm thương hiệu Việt; thúc đẩy xây dựng và công bố tiêu chuẩn ở giai đoạn trung gian dựa trên các tiêu chuẩn quốc tế và khu vực;*  *đ) Thúc đẩy tiêu chuẩn quốc gia trong Hạ tầng chất lượng quốc gia (NQI); đưa tiêu chuẩn vào giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên; tăng cường gắn kết tiêu chuẩn quốc gia với Hạ tầng chất lượng quốc gia; đẩy mạnh hoạt động thừa nhận lẫn nhau về đánh giá sự phù hợp;*  *e) Đẩy mạnh thông tin, truyền thông về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn thông qua các hoạt động tuyên truyền, phổ biến về vai trò của tiêu chuẩn, xây dựng văn hóa tiêu chuẩn trong xã hội;*  *g) Tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tiêu chuẩn thông qua thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thành viên tại các tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế và các nghĩa vụ cam kết về TBT trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; thúc đẩy hợp tác song phương và đa phương.*  *4. Cơ quan tiêu chuẩn quốc gia chủ trì, giúp Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức nghiên cứu, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan đánh giá việc triển khai Chiến lược tiêu chuẩn quốc gia.*  *5. Kinh phí xây dựng, triển khai Chiến lược tiêu chuẩn quốc gia được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm cho hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và các hoạt động khác của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.* | Bổ sung cụ thể hóa Điều 8a của Luật về: Căn cứ xây dựng Chiến lược tiêu chuẩn quốc gia; Các nhiệm vụ chính của Chiến lược tiêu chuẩn quốc gia; Cơ quan đầu mối xây dựng Chiến lược tiêu chuẩn quốc gia; Kinh phí xây dựng Chiến lược tiêu chuẩn quốc gia để thuận tiện cho việc triển khai xây dựng, áp dụng Chiến lược tiêu chuẩn quốc gia. |
|  | ***Điều 9. Minh bạch hóa và hoạt động thông báo, hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT)***  *1. Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức, quản lý hoạt động của Mạng lưới TBT Việt Nam, bao gồm cơ quan thông báo và hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại của quốc gia (Điểm TBT quốc gia), cơ quan thông báo và hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại của các bộ (Điểm TBT của bộ) và cơ quan thực hiện hoạt động TBT ở địa phương.*  *a) Hoạt động TBT cấp quốc gia và hoạt động TBT của Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện thông qua Điểm TBT quốc gia là Văn phòng Thông báo và Hỏi đáp quốc gia về Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (Văn phòng TBT Việt Nam) trực thuộc Cơ quan tiêu chuẩn quốc gia.*  *b) Hoạt động TBT cấp Bộ thực hiện thông qua các Điểm TBT của bộ là cơ quan được chỉ định thực hiện nhiệm vụ về TBT của các bộ.*  *c) Hoạt động TBT địa phương thực hiện thông qua đơn vị quản lý về tiêu chuẩn đo lường chất lượng trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ.*  *2. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan tổ chức thực hiện các hoạt động nghiên cứu, phân tích, đánh giá tác động và đề xuất triển khai thực hiện các cam kết về TBT và Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật và Thủ tục đánh giá sự phù hợp (STRACAP).*  *3. Nhà nước đầu tư xây dựng, vận hành hạ tầng thông báo và hỏi đáp quốc gia về hàng rào kỹ thuật trong thương mại theo hướng đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và bảo vệ lợi ích quốc gia, tập trung vào những nội dung sau:*  *a) Nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật số thông qua xây dựng và vận hành cổng thông tin điện tử TBT quốc gia hiện đại, ứng dụng công nghệ số, kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và các bộ ngành.*  *b) Tăng cường nguồn lực gồm nhân lực và tài chính cho Điểm TBT quốc gia, Điểm TBT của bộ và cơ quan thực hiện hoạt động TBT ở địa phương để thực hiện các nghĩa vụ cam kết TBT và Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật và Thủ tục đánh giá sự phù hợp (STRACAP) trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.*  *c) Tham gia chủ động, tích cực và có trách nhiệm vào hoạt động của các Ủy ban hoặc Tiểu ban TBT trong các trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, tranh thủ kinh nghiệm quốc tế trong việc vận hành hoạt động TBT, ký kết thỏa thuận chia sẻ thông tin TBT song phương với các đối tác thương mại lớn.*  *4. Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh của hiệp hội, doanh nghiệp qua hạ tầng thông báo và hỏi đáp quốc gia thông qua các hoạt động:*  *a) Cung cấp cảnh báo sớm về hàng rào kỹ thuật trong thương mại của các thị trường xuất khẩu trọng điểm của Việt Nam; tổ chức phân tích, đánh giá tác động của các hàng rào kỹ thuật trong thương mại trong cảnh báo với sự tham gia của các chuyên gia, doanh nghiệp, hiệp hội chịu ảnh hưởng.*  *b) Triển khai hoạt động hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại dễ tiếp cận.*  *c) Phát hành bản tin TBT định kỳ, chuyên đề theo ngành hàng có thế mạnh xuất khẩu;*  *d) Kết hợp các hiệp hội ngành hàng tổ chức các khóa tập huấn, hội thảo TBT và diễn đàn về TBT trong lĩnh vực sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu chủ lực của Việt Nam; hướng dẫn tiếp cận, áp dụng các quy định kỹ thuật và tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực*  *5. Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan xây dựng kế hoạch, chương trình thực hiện các hoạt động tuyên truyền về thực thi các cam kết TBT và Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật (STRACAP) trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.*  *Cơ quan hoạt động TBT của địa phương xây dựng kế hoạch, chương trình các hoạt động tuyên truyền về TBT cho địa phương đối với các sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu chủ lực và tiềm năng tại địa phương.*  *6. Khi xây dựng quy chuẩn kỹ thuật, cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật có trách nhiệm rà soát các quy định liên quan tới quy chuẩn kỹ thuật bảo đảm tuân thủ các cam kết TBT trong các điều ước Quốc tế mà Việt Nam là thành viên.*  *Trường hợp viện dẫn đến tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài đối với các yêu cầu kỹ thuật, cơ quan ban hành phải bảo đảm sẵn có bản tiếng Việt của tài liệu viện dẫn để tổ chức, cá nhân liên quan tham khảo khi được yêu cầu.*  *7. Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức vận hành Cổng Thông tin TBT Việt Nam, kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, hiệp hội tra cứu thông tin về TBT thuận lợi.* | Bổ sung cụ thể hóa Điều 8b của Luật để: Xác lập vai trò trung tâm của Bộ KH&CN trong quản lý, điều phối mạng lưới TBT, bảo đảm thống nhất từ trung ương tới bộ ngành và địa phương; Bảo đảm tuân thủ cam kết quốc tế về minh bạch hóa, thông báo và hỏi đáp hàng rào kỹ thuật trong thương mại, tránh xung đột thương mại; Hiện đại hóa hạ tầng quản lý thông qua cổng thông tin điện tử, cơ sở dữ liệu quốc gia và tăng cường nguồn lực; Hỗ trợ doanh nghiệp và hiệp hội tiếp cận thông tin, cảnh báo sớm, tập huấn để đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế; Tạo cơ chế phối hợp đa cấp giữa trung ương – bộ ngành – địa phương nhằm bảo vệ lợi ích quốc gia và nâng cao năng lực cạnh tranh xuất khẩu. |
|  | ***Điều 10. Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng***  *1. Nguyên tắc xây dựng, cập nhật, quản lý, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng*  *a) Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng được xây dựng, quản lý theo hướng kết nối, tập trung, thống nhất, đồng bộ từ trung ương đến địa phương.*  *b) Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng được xây dựng, cập nhật nhằm cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin về hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, phục vụ hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của người dân, doanh nghiệp.*  *c) Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng đáp ứng các yêu cầu xây dựng, áp dụng, phổ biến, quản lý tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng bảo đảm hoạt động ổn định, liên tục, mức độ sẵn sàng của hệ thống; bảo đảm an ninh, an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu tổ chức, cá nhân, thuận lợi cho việc thu thập, cập nhật, điều chỉnh, khai thác, sử dụng; bảo đảm kết nối, chia sẻ, quyền khai thác thông tin với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và hệ thống thông tin khác.*  *2. Dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, bao gồm các thông tin sau:*  *a) Tiêu chuẩn*  *- Danh mục tiêu chuẩn quốc gia hiện hành;*  *- Danh mục tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài;*  *- Danh mục tiêu chuẩn cơ sở của các tổ chức, hội, hiệp hội, doanh nghiệp, tự công bố;*  *- Danh sách các tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về tiêu chuẩn.*  *b) Quy chuẩn kỹ thuật*  *- Danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và nội dung của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.*  *- Danh mục quy chuẩn kỹ thuật địa phương và nội dung của quy chuẩn kỹ thuật địa phương tương ứng.*  *- Danh sách các tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về quy chuẩn kỹ thuật.*  *c) Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia*  *- Danh sách các Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia.*  *- Danh sách thành viên Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia bao gồm: họ tên, học hàm, học vị, thành viên; quá trình công tác; kinh nghiệm công tác; thời hạn hoạt động; các tiêu chuẩn đã xây dựng.*  *- Danh sách chuyên gia Việt Nam tham gia vào các Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc tế.*  *- Danh sách các tiêu chuẩn quốc tế mà thành viên Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia đã tham gia xây dựng.*  *d) Dữ liệu quốc gia về đo lường bao gồm các thông tin sau:*  *- Danh mục các chuẩn đo lường đã được chứng nhận, phê duyệt;*  *- Danh mục các phương tiện đo đã được phê duyệt mẫu;*  *- Danh sách kiểm định định viên đo lường;*  *- Danh sách các tổ chức đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;*  *- Danh sách các tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định;*  *- Thông tin cơ bản về chứng nhận kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm do các tổ chức đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo chuẩn đo lường; tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định cấp;*  *- Danh sách các tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về đo lường.*  *đ) Dữ liệu quốc gia về đánh giá sự phù hợp*  *- Danh sách tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định, đã đăng ký, được công nhận;*  *- Danh sách công bố hợp chuẩn đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường, đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội của tổ chức, cá nhân có liên quan. Thông tin bao gồm: tên sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường, đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội; tên, số hiệu tiêu chuẩn tương ứng; tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường, đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội; tài liệu kỹ thuật liên quan kèm theo;*  *- Danh sách công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường, đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội của tổ chức, cá nhân có liên quan. Thông tin bao gồm: tên sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường, đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội; tên, số hiệu tiêu chuẩn tương ứng; tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường, đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội; tài liệu kỹ thuật liên quan kèm theo;*  *-Thông tin cơ bản về chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy, kết quả thử nghiệm do các tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện;*  *- Danh sách các tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về đánh giá sự phù hợp.*  *e) Dữ liệu quốc gia về thông báo và hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại của quốc gia bao gồm thông tin sau:*  *- Nội dung cam kết TBT hoặc tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp (STRACAP) trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;*  *- Danh mục thông báo, hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại của Việt Nam;*  *- Tin tức về hàng rào kỹ thuật trong thương mại.*  *g) Thông tin phản ánh, xử lý kiến nghị của tổ chức, cá nhân về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.*  *3. Hạ tầng công nghệ thông tin của Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, các cơ sở dữ liệu về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng của các bộ ngành, địa phương kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng cần bảo đảm các yêu cầu sau: hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin; nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu; hệ thống cơ sở dữ liệu; hệ thống phân tích dữ liệu phục vụ công tác quản lý; cổng dịch vụ; hệ thống, phần mềm quản lý, khai thác, cung cấp dịch vụ.*  *4. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức liên quan trong xây dựng, vận hành, cập nhật Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng*  *a) Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ*  *- Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành, duy trì hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng bảo đảm việc truy cập, cập nhật thông tin, dữ liệu của các cơ quan, tổ chức, cá nhân được thông suốt, hiệu quả; cập nhật, bổ sung, chia sẻ thông tin, dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng với các hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia, hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác.*  *- Cập nhật Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng gồm:*  *+ Dữ liệu về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước được Chính phủ giao.*  *+ Dữ liệu về đo lường quy định tại điểm d khoản 1 Điều này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước được Chính phủ giao.*  *+ Dữ liệu về đánh giá sự phù hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước được Chính phủ giao.*  *+ Dữ liệu về thông báo và hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại của quốc gia quy định tại điểm e khoản 1 Điều này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước được Chính phủ giao.*  *+ Dữ liệu khác có liên quan đến hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.*  *b) Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương*  *- Tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước được Chính phủ giao, bảo đảm kết nối đầy đủ dữ liệu thuộc trách nhiệm quản lý, thông suốt, an toàn với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.*  *- Cập nhật thông tin, dữ liệu về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng quy định tại khoản 1 Điều này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, bao gồm: cập nhật danh sách công bố hợp chuẩn, hợp quy đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường, đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội của tổ chức, cá nhân có liên quan theo chức năng quản lý nhà nước đã được phân cấp, phân quyền; cập nhật danh mục tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài được viện dẫn trong quy chuẩn kỹ thuật do mình xây dựng và bản tiếng Việt của các tiêu chuẩn này.*  *- Thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng theo chức năng quản lý nhà nước được Chính phủ giao vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.*  *- Chịu trách nhiệm cung cấp, cập nhật đầy đủ, chính xác, toàn vẹn, kịp thời thông tin, dữ liệu về tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng, thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước được phân công, lên Cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định pháp luật.*  *- Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc cung cấp thông tin, cập nhật biến động dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.*  *- Bố trí kinh phí để thực hiện xây dựng, vận hành, duy trì, cập nhật thông tin, dữ liệu về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng theo chức năng quản lý nhà nước được Chính phủ giao vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.*  *c) Trách nhiệm của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân*  *- Tổ chức công bố tiêu chuẩn cơ sở cập nhật tiêu chuẩn cơ sở đã công bố vào cơ sở dữ liệu về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng tại cơ quan quản lý chuyên ngành.*  *- Tổ chức đánh giá sự phù hợp cung cấp thông tin về giấy đăng ký, chỉ định, phạm vi thực hiện đánh giá sự phù hợp đã được cấp phép; giấy chứng nhận, kết quả thử nghiệm đã thực hiện, cấp cho tổ chức, doanh nghiệp lên cơ sở dữ liệu về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng tại cơ quan quản lý chuyên ngành.*  *- Khuyến khích các tổ chức đánh giá sự phù hợp, doanh nghiệp xây dựng, vận hành, duy trì hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về hoạt động của mình để chia sẻ với cơ sở dữ liệu về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng tại cơ quan quản lý chuyên ngành, phục vụ hoạt động quản lý nhà nước, tra cứu của người dân, doanh nghiệp.*  *- Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có nhu cầu cập nhật các tiêu chuẩn do mình xây dựng hoặc đề xuất các tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật cần được cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng gửi yêu cầu đến Bộ Khoa học và Công nghệ để được xem xét cập nhật.*  *5. Đảm bảo nhân lực và kinh phí triển khai Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; cơ sở dữ liệu về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng tại các bộ ngành, địa phương*  *- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bảo đảm nhân lực phục vụ quản lý, xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước được Chính phủ giao.*  *- Kinh phí xây dựng, duy trì, khai thác, cập nhật và sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, cơ sở dữ liệu về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng tại các bộ ngành, địa phương thực hiện theo quy định pháp luật về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và kinh phí chi hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí thường xuyên thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước và quy định pháp luật về các khoản thu hợp pháp khác.* | Bổ sung cụ thể hóa Điều 8c của Luật:  - Quy định yêu cầu cơ sở dữ liệu được kết nối từ trung ương tới địa phương, tránh tình trạng dữ liệu rời rạc, chồng chéo, thiếu liên thông.  - Tạo một điểm truy cập tập trung để quản lý thông tin về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, đánh giá sự phù hợp… thay vì mỗi bộ/ngành lưu trữ theo cách riêng.  - Cơ sở dữ liệu chứa thông tin đầy đủ, chính xác, cập nhật về tiêu chuẩn, quy chuẩn, vi phạm pháp luật, tổ chức đánh giá sự phù hợp…giúp người dân và doanh nghiệp dễ tra cứu để tuân thủ pháp luật, giảm rủi ro khi sản xuất, kinh doanh.  - Tăng tính minh bạch trong quản lý, hạn chế tiêu cực khi thông tin công khai.  - Hỗ trợ hoạt động sản xuất – kinh doanh và hội nhập quốc tế.  - Quy định về bảo vệ dữ liệu tổ chức, cá nhân và bảo đảm an ninh mạng giúp hệ thống vận hành ổn định, tin cậy.  - Cho phép kết nối – chia sẻ dữ liệu với các cơ sở dữ liệu quốc gia và chuyên ngành khác, phục vụ phân tích, dự báo, xây dựng chính sách.  - Phân định rõ trách nhiệm của các bên giúp tránh tình trạng “đùn đẩy” hoặc bỏ sót thông tin. |
| **Chương II. XÂY DỰNG, CÔNG BỐ TIÊU CHUẨN** | **Chương II. XÂY DỰNG, CÔNG BỐ TIÊU CHUẨN** |  |
|  | ***Điều*** ***11. Kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia***  *1. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố tổ chức lập, lấy ý kiến công khai kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia trong thời hạn ba mươi ngày trước khi phê duyệt.*  *Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt và thông báo công khai kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày phê duyệt.*  *2. Trong trường hợp cần thiết, Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện điều chỉnh, bổ sung kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia trên cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật. Việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.*  *3. Trường hợp tiêu chuẩn quốc gia được xây dựng theo trình tự, thủ tục rút gọn, Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện điều chỉnh, bổ sung kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức liên quan trước khi phê duyệt khi cần thiết.*  *4. Trường hợp tiêu chuẩn quốc gia không được công bố đúng hạn theo kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia đã được phê duyệt, cơ quan xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia có trách nhiệm báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ làm căn cứ để xem xét điều chỉnh, gia hạn kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia.* | Bổ sung để cụ thể hóa Điều 14 của Luật:  - Quy định này khẳng định Bộ KH&CN là cơ quan chủ trì, đóng vai trò điều phối chung trong việc lập kế hoạch xây dựng TCVN, tạo tính thống nhất trong hệ thống tiêu chuẩn, tránh tình trạng mỗi bộ/ngành tự đặt tiêu chuẩn riêng gây chồng chéo, mâu thuẫn.  - Việc thông báo công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia giúp các bên liên quan dễ dàng tiếp cận, theo dõi và chuẩn bị nguồn lực để áp dụng khi tiêu chuẩn ban hành, tăng tính minh bạch và sự đồng thuận xã hội, hạn chế khiếu nại hoặc xung đột lợi ích khi áp dụng.  - Có cơ chế này bảo đảm kế hoạch không bị “cứng nhắc” mà có thể phản ứng nhanh với thay đổi của khoa học, công nghệ và nhu cầu kinh tế – xã hội.  - Giúp tránh tình trạng kế hoạch bị “treo” hoặc chậm trễ mà không có lý do chính đáng. |
|  | ***Điều 12. Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng tiêu chuẩn quốc gia***  *1. Tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng tiêu chuẩn quốc gia được hưởng các quyền lợi sau đây:*  *a) Hỗ trợ chi phí tổ chức hội thảo, khảo sát thực tế, xây dựng hồ sơ kỹ thuật; kinh phí nghiên cứu, thử nghiệm trước khi chuyển giao kết quả cho Cơ quan tiêu chuẩn quốc gia;*  *b) Khấu trừ chi phí tham gia xây dựng tiêu chuẩn quốc gia vào chi phí hợp lý khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp;*  *c) Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với khoản thù lao chuyên gia xây dựng tiêu chuẩn quốc gia;*  *d) Nhận tiền thưởng trong trường hợp có đóng góp xây dựng tiêu chuẩn quốc gia có giá trị thực tiễn cao.*  *đ) Tiêu chuẩn do tổ chức, cá nhân đề xuất hoặc xây dựng được ghi nhận là kết quả nghiên cứu, đổi mới sáng tạo; là một trong những căn cứ để xét tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ, giải thưởng chất lượng quốc gia;*  *e) Được ưu tiên tiếp cận vốn cho đổi mới công nghệ, chuyển giao công nghệ, chuyển giao công nghệ, xét chọn vào các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cấp bộ, cấp quốc gia;*  *g) Được ghi nhận có đóng góp xây dựng tiêu chuẩn quốc gia trong trường hợp đáp ứng yêu cầu;*  *h) Được xem xét mời tham gia hội đồng chuyên môn, ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia, đại diện quốc gia tham gia xây dựng tiêu chuẩn quốc tế.*  *2. Tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng tiêu chuẩn quốc gia có trách nhiệm đảm bảo tính chính xác, cơ sở khoa học, tính hợp lý và hợp pháp của thông tin, dữ liệu sử dụng đối với nội dung dự thảo tiêu chuẩn.*  *Tổ chức, cá nhân góp ý dự thảo tiêu chuẩn quốc gia có trách nhiệm cung cấp thông tin, dữ liệu, số liệu, ý kiến góp ý bảo đảm tính trung thực và chính xác. Trường hợp cố ý cung cấp thông tin sai sự thật nhằm vụ lợi hoặc gây ảnh hưởng tiêu cực đến lợi ích công cộng, an toàn xã hội, môi trường phải chịu trách nhiệm pháp lý.* | Bổ sung để cụ thể hóa Điều 11a của Luật:  - Các ưu đãi như hỗ trợ kinh phí nghiên cứu, khảo sát, thử nghiệm, khấu trừ chi phí vào thuế thu nhập doanh nghiệp, và miễn thuế thu nhập cá nhân cho chuyên gia giúp giảm đáng kể chi phí trực tiếp và gián tiếp khi tham gia.  Điều này khiến doanh nghiệp cảm thấy “đầu tư vào tiêu chuẩn” không phải là gánh nặng tài chính mà còn có thể mang lại lợi ích kinh tế lâu dài.  - Việc ghi nhận đóng góp và xem đó là kết quả nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, cũng như cơ sở để xét tặng giải thưởng khoa học – công nghệ tạo ra giá trị danh tiếng cho doanh nghiệp.  - Doanh nghiệp được ưu tiên tiếp cận vốn, tham gia nhiệm vụ khoa học – công nghệ cấp bộ/cấp quốc gia, và có cơ hội đại diện quốc gia tham gia xây dựng tiêu chuẩn quốc tế. Đây là kênh mở rộng quan hệ với các nhà quản lý, chuyên gia, tổ chức quốc tế, giúp doanh nghiệp tiếp cận thông tin, công nghệ mới và thị trường toàn cầu.  - Quy định trách nhiệm cung cấp thông tin trung thực, chính xác và chịu trách nhiệm pháp lý khi cố ý cung cấp sai giúp bảo vệ lợi ích công cộng, an toàn xã hội và môi trường. Điều này tạo môi trường xây dựng tiêu chuẩn công bằng, đáng tin cậy, từ đó tăng niềm tin của các bên liên quan. |
|  | ***Điều 12. Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia***  *1. Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia hoạt động trên cơ sở thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 16 của Luật, cụ thể như sau:*  *a) Đề xuất quy hoạch, kế hoạch, phương án, giải pháp xây dựng tiêu chuẩn quốc gia;*  *b) Biên soạn dự thảo tiêu chuẩn quốc gia trên cơ sở dự thảo do tổ chức, cá nhân đề nghị và dự thảo tiêu chuẩn quốc gia trong lĩnh vực tiêu chuẩn cụ thể cho các đối tượng thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;*  *c) Tham gia thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng;*  *d) Tham gia biên soạn, góp ý kiến về dự thảo tiêu chuẩn quốc tế, dự thảo tiêu chuẩn khu vực, dự thảo tiêu chuẩn nước ngoài có liên quan;*  *đ) Phối hợp với các Ban kỹ thuật khác trong những vấn đề có liên quan (góp ý các dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, tham khảo ý kiến chuyên môn và các vấn đề khác);*  *e) Tham gia các hoạt động phổ biến, hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn quốc gia và các tiêu chuẩn khác;*  *g) Tham gia xây dựng, thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng;*  *h) Tham gia các hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật có liên quan thuộc trách nhiệm quản lý của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ khi được yêu cầu;*  *i) Thực hiện các nhiệm vụ khác khi được Cơ quan Tiêu chuẩn quốc gia yêu cầu.*  *2. Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia làm việc theo nguyên tắc đồng thuận trên cơ sở thảo luận, góp ý kiến công khai, dân chủ. Khi cần biểu quyết, quyết định của ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia chỉ được thông qua khi có ít nhất ba phần tư (3/4) số thành viên ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia đồng ý.*  *3. Cơ quan Tiêu chuẩn quốc gia có trách nhiệm quản lý ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia.*  *Trường hợp cần thiết, Cơ quan Tiêu chuẩn quốc gia thành lập tiểu ban kỹ thuật, nhóm công tác thuộc ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia trên cơ sở đề nghị của ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia.*  *4. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết tổ chức, hoạt động, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia.* | Bổ sung để cụ thể hóa Điều 16 của Luật. Luật không giao Chính phủ quy định chi tiết cụ thể tại Điều 16 nhưng tại Điều 71 có quy định chung Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật này. Hiện nay, chức năng nhiệm vụ, hoạt động của Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia đang được quy định tại Quyết định số 22/2007/QĐ-BKHCN của Bộ KH&CN, tuy nhiên, các quy định này cần được quy định những nội dung cơ bản tại Nghị định để nhấn mạnh vai trò của Ban kỹ thuật trong các hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn. |
| **Điều 4a. Xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia**  Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia thực hiện theo quy định tại Điều 17 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật. Trường hợp các Bộ, cơ quan ngang bộ tổ chức xây dựng tiêu chuẩn quốc gia thì việc xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia thực hiện theo quy định tại Điều 17 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và các bước tiến hành như sau:  1. Bộ, cơ quan ngang bộ hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng tiêu chuẩn quốc gia thành lập ban biên soạn hoặc tổ biên soạn (sau đây gọi tắt là tổ biên soạn) để thực hiện việc xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia;  2. Tổ biên soạn tổ chức đánh giá thực trạng, nghiên cứu tài liệu kỹ thuật; tiến hành lấy mẫu phân tích, thử nghiệm, khảo nghiệm (nếu có) để xác định các chỉ tiêu, yêu cầu kỹ thuật của dự thảo tiêu chuẩn;  3. Sau khi hoàn thiện dự thảo, tổ biên soạn báo cáo Bộ, cơ quan ngang bộ đểgửi dự thảo tiêu chuẩn lấy ý kiến rộng rãi các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan và thành viên ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia tương ứng; thông báo về việc lấy ý kiến trên Cổng thông tin điện tử của Bộ, cơ quan ngang bộ, tổ chức liên quan.  Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức việc thông báo công khai danh sách và địa chỉ liên lạc của thành viên các ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia trên cổng thông tin điện tử của cơ quan.  Thời gian lấy ý kiến về dự thảo ít nhất là 60 ngày, kể từ ngày gửi dự thảo; trường hợp cấp thiết liên quan đến sức khỏe, an toàn, môi trường thì thời gian lấy ý kiến có thể rút ngắn, nhưng không ít hơn 30 ngày.  Tổ chức hội nghị chuyên đề với sự tham gia của các bên có liên quan, để thảo luận và góp ý cho dự thảo;  4. Tổ biên soạn tổng hợp, xử lý các ý kiến góp ý; hoàn chỉnh dự thảo cuối, lập hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia theo quy định gửi về Bộ, cơ quan ngang bộ để xem xét hồ sơ, nội dung dự thảo tiêu chuẩn theo nhiệm vụ được giao trước khi gửi Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định;  5. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại Điều 18 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;  6. Bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì xây dựng tiêu chuẩn quốc gia có trách nhiệm tiếp thu, xử lý ý kiến và hoàn thiện dự thảo tiêu chuẩn quốc gia và hồ sơ liên quan trên cơ sở ý kiến thẩm định, gửi về Bộ Khoa học và Công nghệ trong thời hạn 120 ngày kể từ ngày có thông báo thẩm định.  Trường hợp quá thời hạn nêu trên, dự thảo tiêu chuẩn quốc gia phải được tổ chức thẩm định lại.  7. Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, công bố tiêu chuẩn quốc gia trên cơ sở kết quả thẩm định và kết quả hoàn thiện dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, hồ sơ liên quan sau thẩm định. | **Điều 13. Xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia**  1. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia đối với dự thảo tiêu chuẩn quốc gia do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng được quy định như sau:  a) *Căn cứ kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia đã phê duyệt*, Bộ, cơ quan ngang bộ hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng tiêu chuẩn quốc gia thành lập ban biên soạn hoặc tổ biên soạn (sau đây gọi tắt là tổ biên soạn) để thực hiện việc xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia;  b) Tổ biên soạn tổ chức đánh giá thực trạng, nghiên cứu tài liệu kỹ thuật; tiến hành lấy mẫu phân tích, thử nghiệm, khảo nghiệm, áp dụng thử để xác định các chỉ tiêu, yêu cầu kỹ thuật *và mức độ phù hợp điều kiện thực tiễn* của dự thảo tiêu chuẩn;  c) Sau khi hoàn thiện dự thảo, tổ biên soạn báo cáo bộ, cơ quan ngang bộ để *tổ chức tham vấn,* gửi dự thảo tiêu chuẩn lấy ý kiến rộng rãi trong thời hạn sáu mươi ngày, đăng tải dự thảo trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và cổng thông tin điện tử của mình.  ~~Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức việc thông báo công khai danh sách và địa chỉ liên lạc của thành viên các ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia trên cổng thông tin điện tử của cơ quan.~~  Thời gian lấy ý kiến về dự thảo ít nhất là 60 ngày, kể từ ngày gửi dự thảo; ~~trường hợp cấp thiết liên quan đến sức khỏe, an toàn, môi trường thì thời gian lấy ý kiến có thể rút ngắn, nhưng không ít hơn 30 ngày.~~  ~~Tổ chức hội nghị chuyên đề với sự tham gia của các bên có liên quan, để thảo luận và góp ý cho dự thảo;~~  d) Tổ biên soạn tổng hợp, xử lý các ý kiến góp ý; đăng tải *nội dung kết quả tham vấn, giải trình, tiếp thu ý kiến trên Công thông tin của mình và Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng;* hoàn chỉnh dự thảo cuối, lập hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia theo quy định gửi về bộ, cơ quan ngang bộ để xem xét hồ sơ, nội dung dự thảo tiêu chuẩn theo nhiệm vụ được giao trước khi gửi Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định;  đ) *Cơ quan tiêu chuẩn quốc gia* giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức hội đồng thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại Điều 18 của Luật trong thời hạn *bốn mươi lăm ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ*;  e) Bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì xây dựng tiêu chuẩn quốc gia có trách nhiệm tiếp thu, xử lý ý kiến và hoàn thiện dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, hồ sơ liên quan trên cơ sở ý kiến thẩm định, gửi về Bộ Khoa học và Công nghệ trong thời hạn sáu mươi ngày kể từ ngày có thông báo thẩm định.  Trường hợp quá thời hạn nêu trên *hoặc căn cứ kết luận thẩm định,* dự thảo tiêu chuẩn quốc gia phải được tổ chức thẩm định lại.  g) Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, công bố tiêu chuẩn quốc gia trên cơ sở kết quả thẩm định và kết quả hoàn thiện dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, hồ sơ liên quan sau thẩm định; *thông báo việc công bố tiêu chuẩn quốc gia trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.*  *2. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia đối với dự thảo tiêu chuẩn quốc gia do tổ chức, cá nhân đề nghị được quy định như sau:*  *a) Tổ chức, cá nhân biên soạn dự thảo tiêu chuẩn hoặc đề xuất tiêu chuẩn sẵn có để đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, đưa vào kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia trong trường hợp đáp ứng yêu cầu về sự cần thiết, tính khả thi, tính khoa học;*  *b) Bộ Khoa học và Công nghệ giao cho ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia biên soạn dự thảo tiêu chuẩn quốc gia trên cơ sở dự thảo do tổ chức, cá nhân đề nghị; tổ chức tham vấn, lấy ý kiến rộng rãi, công khai của tổ chức, cá nhân có liên quan về dự thảo. Thời gian lấy ý kiến về dự thảo ít nhất là sáu mươi ngày**;*  *c) Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia tổng hợp, xử lý các ý kiến góp ý; đăng tải nội dung kết quả tham vấn, giải trình, tiếp thu ý kiến trên Công thông tin của Bộ Khoa học và Công nghệ và Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; hoàn chỉnh dự thảo tiêu chuẩn quốc gia và lập hồ sơ dự thảo trình Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định;*  *d) Cơ quan tiêu chuẩn quốc gia giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại**Điều 18 của Luật. Thời hạn thẩm định, thời hạn công bố tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại các điểm đ, e, g khoản 1 Điều này.*  *3. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia đối với dự thảo tiêu chuẩn quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng được quy định như sau:*  *a) Căn cứ kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia đã được phê duyệt, Bộ Khoa học và Công nghệ giao cho ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia tương ứng xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều này;*  *b) Cơ quan tiêu chuẩn quốc gia giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức hội đồng thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại**Điều 18 của Luật này. Thời hạn thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại các điểm đ, e, g khoản 1 Điều này.*  *4. Ưu tiên chấp nhận hoàn toàn tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài khi xây dựng tiêu chuẩn quốc gia cho đối tượng có tính đổi mới sáng tạo, công nghệ chiến lược, công nghệ cao, công nghệ mới, thực hiện cam kết quốc tế về hài hòa tiêu chuẩn, thúc đẩy thuận lợi hóa thương mại đa phương, song phương.*  *Quy trình xây dựng, phương pháp chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài thành tiêu chuẩn quốc gia được thực hiện theo hướng dẫn tại tiêu chuẩn quốc gia TCVN 6709.*  *5. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, giám sát việc triển khai xây dựng, công bố, áp dụng tiêu chuẩn quốc gia tuân thủ các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.*  *Kinh phí phục vụ hoạt động kiểm tra, giám sát do ngân sách nhà nước đảm bảo.*  *6. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết Điều này.* | Bổ sung để làm rõ căn cứ triển khai thực hiện là kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia đã phê duyệt.  Bổ sung để đảm bảo nguyên tắc xây dựng tiêu chuẩn quy định tại khoản 3 Điều 6 và Điều 10a của Luật.  Sửa đổi, bổ sung để phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 6, Điều 8c của Luật.  Bỏ nội dung này do đã nêu tại nội dung về Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.  Bỏ nội dung này do đã có quy định về trình tự, thủ tục rút gọn.  Bỏ nội dung này do đây thuộc phạm vi của hoạt động tham vấn.  Sửa đổi, bổ sung để đảm bảo tính công khai, minh bạch, đảm bảo nguyên tắc đồng thuận trong xây dựng tiêu chuẩn.  Sửa đổi, bổ sung để làm rõ vai trò của Cơ quan tiêu chuẩn quốc gia, rút ngắn thời gian thẩm định tiêu chuẩn quốc gia.  Bổ sung trường hợp thẩm định lại để phù hợp với thực tiễn, đảm bảo chất lượng của tiêu chuẩn quốc gia.  Sửa đổi, bổ sung để đảm bảo việc cập nhật kịp thời tiêu chuẩn quốc gia.  Nội dung này được chuyển từ Luật TC&QCKT năm 2006 xuống để đảm bảo tính linh hoạt, đồng thời bổ sung các quy định liên quan tham vấn, Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng để phù hợp với quy định của Luật.  Nội dung này được chuyển từ Luật TC&QCKT năm 2006 xuống để đảm bảo tính linh hoạt, bổ sung làm rõ trách nhiệm của Cơ quan tiêu chuẩn quốc gia  Bổ sung để cụ thể hóa quy định tại điểm b, điểm d khoản 1 Điều 10a của Luật: Giúp rút ngắn thời gian xây dựng tiêu chuẩn vì không phải làm lại quy trình nghiên cứu, soạn thảo quá nhiều; Giúp doanh nghiệp Việt dễ dàng tiếp cận thị trường quốc tế, vì tiêu chuẩn trong nước tương thích ngay với tiêu chuẩn toàn cầu; Giảm rủi ro “tụt hậu” khi công nghệ đổi mới rất nhanh.  Bổ sung để làm rõ trách nhiệm của Bộ KH&CN.  Bổ sung để quy định cụ thể hơn đối với các nội dung cần đảm bảo tính linh hoạt (ví dụ như quy trình thành lập tổ soạn thảo, mẫu báo cáo...) |
| **Điều 5. Hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia**  1. Hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia do Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng bao gồm:  a) Quyết định giao nhiệm vụ xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia cho cơ quan, tổ chức, kèm theo dự án xây dựng tiêu chuẩn quốc gia đã đ­­ược phê duyệt;  b) Báo cáo quá trình xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia của cơ quan, tổ chức xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia;  c) Dự thảo tiêu chuẩn quốc gia (bao gồm cả văn bản dự thảo và file điện tử) kèm theo bản thuyết minh; bản sao tài liệu gốc được sử dụng làm căn cứ để xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia; các tài liệu tham khảo khác;  d) Danh sách cơ quan, tổ chức, cá nhân được gửi dự thảo để lấy ý kiến; bản tổng hợp và tiếp thu ý kiến góp ý kèm theo văn bản góp ý. Nội dung tiếp thu ý kiến góp ý phải giải trình rõ cơ sở khoa học, thực tiễn đối với từng nội dung không tiếp thu hoặc không đồng ý;  đ) Công văn đề nghị thẩm định dự thảo và công bố tiêu chuẩn quốc gia của Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong đó phải có nội dung xác nhận sự đầy đủ của hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia;  e) Báo cáo kết quả thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia của cơ quan thẩm định;  g) Văn bản tiếp thu ý kiến thẩm định, dự thảo tiêu chuẩn quốc gia đã được hoàn chỉnh trên cơ sở tiếp thu ý kiến thẩm định kèm theo bản thuyết minh; các văn bản, tài liệu khác liên quan đến quá trình xử lý ý kiến thẩm định (nếu có).  2. Hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng trên cơ sở dự thảo tiêu chuẩn do tổ chức, cá nhân đề nghị bao gồm:  a) Đề nghị xây dựng tiêu chuẩn quốc gia của tổ chức, cá nhân kèm theo dự thảo tiêu chuẩn đề nghị;  b) Các tài liệu quy định tại các điểm a, b, c, d, e, g khoản 1 Điều này.  3. Hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng bao gồm các tài liệu tương ứng quy định tại điểm a, b, c, d, e, g khoản 1 Điều này. | Tách quy định này thành Điều 15 và Điều 16 | Sửa đổi, bổ sung bởi nếu chỉ quy định chung là hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia sẽ không rõ là hồ sơ thẩm định hay hồ sơ công bố, trong khi thực tiễn, thủ tục thẩm định và công bố yêu cầu một số hồ sơ khác nhau. Ví dụ, quy định “Báo cáo kết quả thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia của cơ quan thẩm định” chỉ có thể có sau khi thẩm định. |
|  | ***Điều 15. Hồ sơ thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia***  *1. Hồ sơ thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia bao gồm:*  *a) Quyết định giao nhiệm vụ xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia cho cơ quan, tổ chức, kèm theo dự án xây dựng tiêu chuẩn quốc gia đã được phê duyệt;*  *b) Báo cáo quá trình xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia của cơ quan, tổ chức xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia;*  *c) Dự thảo tiêu chuẩn quốc gia kèm theo bản thuyết minh; bản sao tài liệu gốc được sử dụng làm căn cứ để xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia; các tài liệu tham khảo khác);*  *d) Danh sách cơ quan, tổ chức, cá nhân được gửi dự thảo để lấy ý kiến; bản tổng hợp và tiếp thu ý kiến góp ý kèm theo văn bản góp ý. Nội dung tiếp thu ý kiến góp ý phải giải trình rõ cơ sở khoa học, thực tiễn đối với từng nội dung không tiếp thu hoặc không đồng ý;*  *đ) Công văn đề nghị thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, trong đó phải có nội dung xác nhận sự đầy đủ của hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia theo quy định trong trường hợp bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng hoặc đề nghị xây dựng tiêu chuẩn quốc gia của tổ chức, cá nhân kèm theo dự thảo tiêu chuẩn đề nghị trong trường hợp Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng trên cơ sở dự thảo tiêu chuẩn do tổ chức, cá nhân đề nghị.*  *2. Hồ sơ thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia theo trình tự, thủ tục rút gọn bao gồm các Quyết định giao nhiệm vụ xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia và các tài liệu quy định tại các điểm c, d, đ khoản 1 Điều này.* | Quy định này được kế thừa từ Điều 5 Nghị định số 127/2007/NĐ, bổ sung thêm hồ sơ đối với trình tự, thủ tục rút gọn để phù hợp với quy định của Luật |
|  | ***Điều 16. Hồ sơ công bố dự thảo tiêu chuẩn quốc gia***  *1. Hồ sơ công bố dự thảo tiêu chuẩn quốc gia do Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng bao gồm các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định này và các tài liệu sau:*  *a) Báo cáo kết quả thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia của cơ quan thẩm định;*  *b) Dự thảo tiêu chuẩn quốc gia đã được hoàn thiện sau thẩm định;*  *c) Công văn đề nghị công bố tiêu chuẩn quốc gia của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong trường hợp kèm theo báo cáo tiếp thu, giải trình kết quả thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia.*  *2. Hồ sơ công bố dự thảo tiêu chuẩn quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng trên cơ sở dự thảo tiêu chuẩn do tổ chức, cá nhân đề nghị bao gồm:*  *a) Văn bản đề nghị xây dựng tiêu chuẩn quốc gia của tổ chức, cá nhân kèm theo dự thảo tiêu chuẩn đề nghị;*  *b) Các tài liệu tương ứng quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 14.*  *3. Hồ sơ công bố dự thảo tiêu chuẩn quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng bao gồm các tài liệu tương ứng quy định tại điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 14 và các điểm a, b khoản 1 Điều này.*  *4. Hồ sơ công bố dự thảo tiêu chuẩn quốc gia theo trình tự, thủ tục rút gọn bao gồm các tài liệu tại khoản 2 Điều 14 và khoản 1 Điều này.*  *5. Hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia được lập dưới dạng bản giấy hoặc bản điện tử.* | Quy định này được kế thừa từ Điều 5 Nghị định số 127/2007/NĐ, bổ sung thêm hồ sơ đối với trình tự, thủ tục rút gọn để phù hợp với quy định của Luật |
|  | ***Điều 17. Xây dựng, công bố, thông báo việc công bố tiêu chuẩn cơ sở***  *1. Xây dựng, công bố tiêu chuẩn cơ sở phải bảo đảm các nguyên tắc sau:*  *a) Không được trái với quy định pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật liên quan*  *b) Dựa trên kết quả nghiên cứu khoa học, thực tiễn sản xuất, thử nghiệm và đánh giá sự phù hợp; khuyến khích tham khảo, chấp nhận tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài;*  *c) Bảo đảm an toàn cho con người, động vật, thực vật, bảo vệ môi trường, sức khỏe cộng đồng và quyền lợi người tiêu dùng;*  *d) Tuân thủ trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật;*  *đ) Tuân thủ quy định pháp luật, điều ước quốc tế về sở hữu trí tuệ, không sao chép nội dung tiêu chuẩn của tổ chức, cá nhân khác khi chưa được cho phép;*  *e) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của tiêu chuẩn cơ sở do mình công bố.*  *2. Thông báo việc công bố tiêu chuẩn cơ sở*  *a) Tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có trách nhiệm thực hiện thông báo việc công bố tiêu chuẩn cơ sở theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Luật.*  *b) Đặc tính cơ bản của tiêu chuẩn cơ sở là các chỉ tiêu cơ bản về chất lượng, tính năng, thiết kế của đối tượng được điều chỉnh bởi tiêu chuẩn cơ sở.*  *c) Khi thực hiện thông báo theo quy định tại điểm a khoản này, tổ chức có quyền không cung cấp thông tin liên quan đến thiết kế, kiểu dáng, chỉ tiêu kỹ thuật, yêu cầu công nghệ trong tiêu chuẩn cơ sở, nếu các thông tin này thuộc phạm vi bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật.*  *3. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết Điều này.* | Bổ sung để cụ thể hóa Điều 20 của Luật. Luật không giao Chính phủ quy định chi tiết cụ thể tại Điều 20 nhưng tại Điều 71 có quy định chung Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật này. Hiện nay, việc xây dựng, công bố, thông báo việc công bố tiêu chuẩn cơ sở nhận được nhiều sự quan tâm của người dân, doanh nghiệp, dù các quy định này đã cơ bản được quy định tại Thông tư 11/2021/TT-BKHCN nhưng cần được quy định những nội dung cơ bản tại Nghị định để làm rõ, đảm bảo nguyên tắc xây dựng, công bố phù hợp với quy định của Luật. |
|  | ***Điều 18. Xuất bản, phát hành tiêu chuẩn quốc gia***  *1. Tiêu chuẩn quốc gia xuất bản, phát hành dưới dạng bản giấy, bản điện tử.*  *2. Nội dung sửa đổi, bổ sung tiêu chuẩn quốc gia xuất bản dưới dạng bản rời cho đến khi tái bản tiêu chuẩn đó.*  *Trường hợp tiêu chuẩn quốc gia có nhiều phần thì có thể đóng rời từng phần tiêu chuẩn hoặc thành một bộ tiêu chuẩn gồm nhiều phần để thuận tiện cho việc sử dụng, tra cứu.*  *3. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức, cá nhân xuất bản, phát hành tiêu chuẩn quốc gia không do mình tổ chức xây dựng dự thảo khi Bộ Khoa học và Công nghệ đồng ý bằng văn bản.* | Bổ sung để quy định cụ thể điểm c khoản 2 Điều 21 của Luật. Quy định này vừa khuyến khích phổ biến rộng rãi tiêu chuẩn, vừa đặt ra hàng rào quản lý để bảo đảm tính chính xác, thống nhất và cập nhật của tiêu chuẩn quốc gia. Đây là cơ sở pháp lý để: Thúc đẩy ứng dụng tiêu chuẩn trong sản xuất, kinh doanh, nghiên cứu; Bảo đảm tiêu chuẩn đến tay người dùng đúng, đủ và kịp thời; Ngăn chặn hành vi khai thác thương mại tiêu chuẩn mà không được phép. |
|  | ***Điều 19. Trình tự, thủ tục đính chính tiêu chuẩn quốc gia***  *1. Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện đính chính đối với tiêu chuẩn quốc gia có sai sót về thể thức trình bày, số hiệu tiêu chuẩn, nội dung biên tập mà không ảnh hưởng, thay đổi các quy định, yêu cầu kỹ thuật của tiêu chuẩn dựa trên cơ sở kết quả rà soát tiêu chuẩn quốc gia hoặc đề nghị của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức, cá nhân.*  *2. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ gửi văn bản đề nghị đính chính tiêu chuẩn quốc gia do mình xây dựng kèm theo bản dự thảo tiêu chuẩn quốc gia đã chỉnh sửa (nếu có) đến Bộ Khoa học và Công nghệ.*  *Trường hợp nội dung đề nghị đính chính đáp ứng yêu cầu tại khoản 1 Điều này, Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện cập nhật tiêu chuẩn quốc gia đã đính chính và thông báo việc đính chính tiêu chuẩn quốc gia.*  *3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi văn bản đề nghị đính chính tiêu chuẩn quốc gia không do mình xây dựng đến Bộ Khoa học và Công nghệ.*  *Trường hợp nội dung đề nghị đính chính đáp ứng yêu cầu tại khoản 1 Điều này, Bộ Khoa học và Công nghệ có văn bản gửi cơ quan chủ trì xây dựng tiêu chuẩn quốc gia. Trên cơ sở ý kiến thống nhất của cơ quan chủ trì xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện cập nhật tiêu chuẩn quốc gia đã đính chính và thông báo việc đính chính tiêu chuẩn quốc gia.*  *4. Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện đính chính tiêu chuẩn quốc gia do mình xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều này.* | Bổ sung để cụ thể hóa Điều 21 của Luật. Luật không giao Chính phủ quy định chi tiết cụ thể tại Điều 21 nhưng tại Điều 71 có quy định chung Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật này. Hiện nay, sau khi công bố tiêu chuẩn quốc gia có thể phát hiện sai sót nhưng nếu phải thực hiện lại thủ tục sửa đổi, bổ sung sẽ gây tốn kém thời gian. Vì vậy, cần bổ sung quy định về đính chính để rút ngắn thời gian cập nhật tiêu chuẩn quốc gia. |
|  | ***Điều 20. Rà soát, đánh giá hiệu quả việc áp dụng tiêu chuẩn quốc gia***  *1. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức rà soát, đánh giá hiệu quả việc áp dụng tiêu chuẩn quốc gia định kỳ ba năm hoặc sớm hơn khi cần thiết, kể từ ngày tiêu chuẩn được công bố.*  *2. Đánh giá hiệu quả việc áp dụng tiêu chuẩn quốc gia được thực hiện trên cơ sở các yếu tố: sự phù hợp của tiêu chuẩn với yêu cầu thực tế, yêu cầu hội nhập quốc tế; hiệu quả trong việc nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ; tác động đến hiệu quả kinh tế, môi trường, xã hội; các chi phí và lợi ích liên quan.* | Bổ sung để cụ thể hóa Điều 19 của Luật nhằm: Tránh tiêu chuẩn lạc hậu, kịp thời điều chỉnh khi công nghệ, thị trường thay đổi; Tăng phối hợp liên ngành giữa các bộ với Bộ KH&CN; Đánh giá toàn diện cả kỹ thuật, kinh tế, môi trường, xã hội, chi phí – lợi ích;  Tạo cơ sở pháp lý cho sửa đổi, thay thế hoặc bãi bỏ tiêu chuẩn; Khuyến khích doanh nghiệp và xã hội tham gia góp ý, nâng cao tính khả thi. |
|  | ***Điều 21. Sửa đổi, bổ sung tiêu chuẩn quốc gia***  *Việc sửa đổi, bổ sung tiêu chuẩn quốc gia được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 14 của Nghị định này trên cơ sở kết quả rà soát hoặc đề nghị của tổ chức, cá nhân.* | Bổ sung để cụ thể hóa Điều 19 của Luật, kế thừa quy định tại Thông tư 11/2021/TT-BKHCN |
|  | ***Điều 22. Bãi bỏ tiêu chuẩn quốc gia***  *1. Trường hợp bãi bỏ tiêu chuẩn quốc gia trên cơ sở kết quả rà soát định kỳ tiêu chuẩn quốc gia, Cơ quan tiêu chuẩn quốc gia căn cứ kết quả rà soát định kỳ được phê duyệt, lập hồ sơ đề nghị bãi bỏ tiêu chuẩn quốc gia trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, quyết định việc công bố bãi bỏ. Hồ sơ đề nghị bãi bỏ tiêu chuẩn quốc gia gồm:*  *a) Bản tiêu chuẩn quốc gia đề nghị bãi bỏ;*  *b) Tổng hợp ý kiến của các bộ, ngành, tổ chức, cá nhân liên quan về việc bãi bỏ tiêu chuẩn quốc gia trong quá trình rà soát;*  *c) Các tài liệu liên quan khác (nếu có);*  *d) Công văn của Cơ quan Tiêu chuẩn quốc gia đề nghị bãi bỏ tiêu chuẩn quốc gia cụ thể có kèm theo thuyết minh.*  *2. Trường hợp bãi bỏ tiêu chuẩn quốc gia trên cơ sở đề nghị của bộ, ngành, ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia, tổ chức, cá nhân, Cơ quan tiêu chuẩn quốc gia tổ chức thẩm định hồ sơ đề nghị bãi bỏ tiêu chuẩn quốc gia được lập, đề nghị thẩm định bởi bộ, ngành, ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia, tổ chức, cá nhân; trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ kết quả thẩm định và dự thảo quyết định bãi bỏ để xem xét, quyết định. Hồ sơ đề nghị bãi bỏ tiêu chuẩn quốc gia bao gồm:*  *a) Bản tiêu chuẩn quốc gia đề nghị bãi bỏ;*  *b) Văn bản đề nghị của Bộ, ngành, ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia, tổ chức, cá nhân (nêu rõ lý do, cơ sở pháp lý, cơ sở khoa học);*  *c) Ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan;*  *d) Các tài liệu khác liên quan (nếu có).* | Bổ sung để cụ thể hóa Điều 19 của Luật, kế thừa quy định tại Thông tư 11/2021/TT-BKHCN nhằm đảm bảo tính cập nhật của hệ thống tiêu chuẩn, loại bỏ tiêu chuẩn lỗi thời hoặc không phù hợp; Mở hai kênh đề xuất: từ cơ quan tiêu chuẩn quốc gia và từ bộ, ngành, tổ chức, cá nhân; Tăng tính minh bạch, khách quan nhờ yêu cầu hồ sơ, ý kiến liên quan và thẩm định trước khi quyết định; Giữ sự thống nhất quản lý khi Bộ KH&CN quyết định cuối cùng nhưng vẫn khuyến khích sự tham gia xã hội |
|  | ***Điều 23. Thay thế tiêu chuẩn quốc gia***  *1. Thay thế tiêu chuẩn quốc gia là hoạt động công bố tiêu chuẩn quốc gia mới, đồng thời bãi bỏ tiêu chuẩn quốc gia cũ tương ứng.*  *2. Hồ sơ đề nghị thay thế tiêu chuẩn quốc gia bao gồm hồ sơ đề nghị thẩm định tiêu chuẩn quốc gia được đề nghị công bố và hồ sơ tiêu chuẩn quốc gia đề nghị bãi bỏ.*  *3. Trong trường hợp thay thế tiêu chuẩn quốc gia, trình tự, thủ tục bãi bỏ tiêu chuẩn quốc gia được thực hiện đồng thời với trình tự, thủ tục công bố tiêu chuẩn quốc gia.* | Bổ sung để cụ thể hóa Điều 19 của Luật, tách biệt với trường hợp bãi bỏ TCVN để tránh thực hiện hai quy trình là bãi bỏ và công bố TCVN. |
|  | ***Điều 24. Phổ biến tiêu chuẩn quốc gia***  *1. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành tổ chức lập kế hoạch phổ biến tiêu chuẩn quốc gia đã được công bố.*  *2. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan thực hiện phổ biến tiêu chuẩn quốc gia do mình xây dựng hoặc tiêu chuẩn quốc gia liên quan đến lĩnh vực quản lý được phân công.*  *3. Phổ biến tiêu chuẩn quốc gia thực hiện thông qua nhiều hình thức: hội nghị; hội thảo; đào tạo; tập huấn và các hình thức khác.* | Bổ sung để cụ thể hóa Khoản 6 Điều 7 và điểm d khoản 1 Điều 7a của Luật. Luật không giao Chính phủ quy định chi tiết cụ thể nhưng tại Điều 71 có quy định chung Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật này. Việc phổ biển tiêu chuẩn quốc gia là hết sức cần thiết để giúp tiêu chuẩn đi vào đời sống và thực tiễn hiện nay vẫn đang triển khai thực hiện hoạt động này. |
|  | ***Điều 25. Xây dựng, công bố tiêu chuẩn quốc gia theo trình tự, thủ tục rút gọn***  *1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn đối với tiêu chuẩn quốc gia do mình xây dựng.*  *2. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia theo trình tự, thủ tục rút gọn:*  *a) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức việc soạn thảo tiêu chuẩn quốc gia;*  *b) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có thể tổ chức lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của tiêu chuẩn quốc gia, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan nếu cần thiết. Trường hợp lấy ý kiến, thời hạn lấy ý kiến không quá mười lăm ngày;*  *c) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chuyển hồ sơ đến Bộ Khoa học và Công nghệ để tổ chức thẩm định. Trong thời hạn bảy ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia;*  *d) Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tiêu chuẩn quốc gia trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày có ý kiến thẩm định nhất trí với dự thảo tiêu chuẩn quốc gia; thông báo công khai việc công bố tiêu chuẩn quốc gia chậm nhất là ba ngày làm việc kể từ ngày tiêu chuẩn được công bố.* | Bổ sung để cụ thể hóa khoản 2 Điều 17 của Luật, tạo cơ chế rút gọn để xây dựng và công bố tiêu chuẩn quốc gia trong trường hợp cần nhanh chóng ban hành, rút ngắn thời gian lấy ý kiến, thẩm định và công bố, giúp kịp thời đáp ứng yêu cầu khẩn cấp hoặc tình huống đặc biệt, vẫn bảo đảm thẩm định của Bộ KH&CN, giữ sự thống nhất và chất lượng của hệ thống tiêu chuẩn, linh hoạt trong lấy ý kiến, chỉ thực hiện khi cần thiết, tập trung vào đối tượng chịu tác động trực tiếp. |
|  | ***Điều 26. Xây dựng, công bố tiêu chuẩn quốc gia đối với đối tượng thuộc danh mục bí mật nhà nước***  *1. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ triển khai xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia với sự tham gia của đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan đến bí mật nhà nước.*  *2. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức lấy ý kiến cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật bảo vệ bí mật nhà nước.*  *3. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ nghiên cứu tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân để hoàn chỉnh dự thảo tiêu chuẩn quốc gia và tổ chức hội đồng thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia.*  *4. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ hoàn chỉnh dự thảo và công bố tiêu chuẩn quốc gia trong thời hạn ba mươi ngày làm việc, kể từ ngày có kết luận của hội đồng thẩm định*  *5. Trường hợp xây dựng tiêu chuẩn quốc gia theo trình tự, thủ tục rút gọn, cơ quan xây dựng, công bố tiêu chuẩn quốc gia quyết định lấy ý kiến cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân có liên quan trong trường hợp cần thiết, công bố tiêu chuẩn quốc gia trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày có kết luận của hội đồng thẩm định.* | Bổ sung để cụ thể hóa Điều 7b của Luật trên cơ sở tham khảo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, đảm bảo an toàn thông tin khi xây dựng tiêu chuẩn quốc gia liên quan đến bí mật nhà nước, tuân thủ luật bảo vệ bí mật;  giới hạn phạm vi tham gia, lấy ý kiến để ngăn lộ lọt thông tin mật nhưng vẫn bảo đảm tính chuyên môn nhờ ý kiến từ cơ quan, cá nhân liên quan; quy định rõ thời hạn hoàn thiện và công bố, giúp bảo đảm tiến độ ban hành; có cơ chế rút gọn cho tình huống cần xử lý nhanh, nhưng vẫn giữ yêu cầu thẩm định chặt chẽ. |
| **Điều 24. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh về công bố tiêu chuẩn áp dụng**  1. Công bố tiêu chuẩn áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 62 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật là việc tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thông báo về tiêu chuẩn áp dụng hoặc các đặc tính cơ bản của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường của mình.  2. Việc thông báo tiêu chuẩn áp dụng được thực hiện thông qua hình thức ghi số hiệu tiêu chuẩn được áp dụng hoặc các đặc tính cơ bản trên nhãn hoặc bao gói sản phẩm, hàng hóa, hoặc trong các tài liệu giao dịch, giới thiệu sản phẩm, dịch vụ, quá trình, môi trường và các hình thức thích hợp khác.  3.14 Nội dung tiêu chuẩn công bố áp dụng phải bảo đảm an toàn, vệ sinh, môi trường, sức khỏe con người và tài sản; không trái với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. | ***Điều 27. Công bố tiêu chuẩn áp dụng***  1. Công bố tiêu chuẩn áp dụng ~~theo quy định tại khoản 1 Điều 62 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật~~ là việc tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thông báo về tiêu chuẩn áp dụng hoặc các đặc tính cơ bản của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường ~~của mình~~.  *2. Việc công bố tiêu chuẩn áp dụng được thực hiện thông qua hình thức ghi số hiệu tiêu chuẩn được áp dụng hoặc các đặc tính cơ bản trên nhãn hoặc bao gói sản phẩm, hàng hoá, hoặc trong các tài liệu hướng dẫn, giới thiệu kèm theo sản phẩm, dịch vụ, quá trình, môi trường và các hình thức thích hợp khác.*  *Đối với tiêu chuẩn cơ sở, thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng theo quy định tại Khoản 2 Điều 21 của Luật.*  *3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của tiêu chuẩn áp dụng do mình công bố.* | Bổ sung để cụ thể hóa Khoản 3 Điều 10a của Luật. Luật không giao Chính phủ quy định chi tiết cụ thể nhưng tại Điều 71 có quy định chung Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật này. Việc quy định rõ hoạt động công bố tiêu chuẩn áp dụng là cần thiết để đảm bảo quyền tiếp cận thông tin của người tiêu dùng với sản phẩm, hàng hóa và hướng dẫn cụ thể hoạt động công bố tiêu chuẩn áp dụng để tránh nhầm lẫn với hoạt động công bố hợp chuẩn, công bố tiêu chuẩn cơ sở để áp dụng thống nhất trên thực tiễn. |
| **Điều 6. Rà soát, chuyển đổi tiêu chuẩn Việt Nam thành tiêu chuẩn quốc gia**  1. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ liên quan, thực hiện việc rà soát các tiêu chuẩn Việt Nam đã được ban hành theo Pháp lệnh Chất lượng hàng hóa năm 1999 và theo luật, pháp lệnh khác để lập các danh mục sau:  a) Tiêu chuẩn Việt Nam không phải sửa đổi, bổ sung nội dung khi chuyển đổi thành tiêu chuẩn quốc gia;  b) Tiêu chuẩn Việt Nam phải sửa đổi, bổ sung nội dung khi chuyển đổi thành tiêu chuẩn quốc gia;  c) Tiêu chuẩn Việt Nam phải hủy bỏ.  Việc rà soát và lập các danh mục phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2007.  2. Nguyên tắc và thời hạn chuyển đổi các tiêu chuẩn Việt Nam thành tiêu chuẩn quốc gia:  a) Tiêu chuẩn Việt Nam có nội dung phù hợp với tiến bộ khoa học và công nghệ, điều kiện và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định của pháp luật Việt Nam, cam kết quốc tế liên quan theo danh mục quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được chuyển đổi thành tiêu chuẩn quốc gia mà không phải sửa đổi, bổ sung nội dung;  Việc chuyển đổi các tiêu chuẩn Việt Nam thành tiêu chuẩn quốc gia phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2008.  b) Tiêu chuẩn Việt Nam có nội dung không phù hợp với tiến bộ khoa học và công nghệ, điều kiện và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định của pháp luật Việt Nam, cam kết quốc tế có liên quan theo danh mục quy định tại điểm b khoản 1 Điều này được xem xét để sửa đổi, bổ sung nội dung và chuyển đổi thành tiêu chuẩn quốc gia;  Việc sửa đổi, bổ sung nội dung và chuyển đổi các tiêu chuẩn Việt Nam quy định tại điểm này thành tiêu chuẩn quốc gia phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2010.  c) Tiêu chuẩn Việt Nam không được áp dụng trong thực tiễn, có nội dung lạc hậu so với tiến bộ khoa học và công nghệ, điều kiện và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội hoặc có nội dung trái với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định của pháp luật Việt Nam, cam kết quốc tế có liên quan theo danh mục quy định tại điểm c khoản 1 Điều này phải được hủy bỏ.  Việc hủy bỏ các tiêu chuẩn Việt Nam phải hoàn thành trước ngày 30 tháng 6 năm 2008.  3. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức thực hiện việc chuyển đổi, hủy bỏ các tiêu chuẩn Việt Nam quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 Điều này theo trình tự, thủ tục sau đây:  a) Trình tự, thủ tục chuyển đổi tiêu chuẩn Việt Nam quy định tại điểm a khoản 2 Điều này thành tiêu chuẩn quốc gia:  - Chuyển hoàn toàn nội dung của tiêu chuẩn Việt Nam thành dự thảo tiêu chuẩn quốc gia;  - Chuyển đổi hình thức trình bày theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ;  - Thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 17 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;  - Công bố tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.  b) Trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung nội dung để chuyển đổi tiêu chuẩn Việt Nam quy định tại điểm b khoản 2 Điều này thành tiêu chuẩn quốc gia thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 17 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;  c) Trình tự, thủ tục hủy bỏ tiêu chuẩn Việt Nam quy định tại điểm c khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật. | Bỏ quy định này. | Đây là quy định chuyển tiếp từ Pháp lệnh Chất lượng hàng hóa sang Luật TC&QCKT năm 2006 và đã hoàn thành xong. |
| **Điều 7. Rà soát, chuyển đổi tiêu chuẩn ngành thành tiêu chuẩn quốc gia**  1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện việc rà soát tiêu chuẩn ngành được ban hành theo Pháp lệnh Chất lượng hàng hóa năm 1999 và theo luật, pháp lệnh khác để lập các danh mục sau:  a) Tiêu chuẩn ngành không phải sửa đổi, bổ sung nội dung khi được chuyển đổi thành tiêu chuẩn quốc gia;  b) Tiêu chuẩn ngành phải sửa đổi, bổ sung nội dung khi chuyển đổi thành tiêu chuẩn quốc gia;  c) Tiêu chuẩn ngành phải hủy bỏ.  Việc rà soát và lập các danh mục phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2007.  2. Nguyên tắc và thời hạn chuyển đổi tiêu chuẩn ngành thành tiêu chuẩn quốc gia:  a) Tiêu chuẩn ngành có nội dung phù hợp với tiến bộ khoa học và công nghệ, điều kiện và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định của pháp luật Việt Nam, cam kết quốc tế có liên quan theo danh mục quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được xem xét để chuyển đổi thành tiêu chuẩn quốc gia;  Việc chuyển đổi các tiêu chuẩn ngành thành tiêu chuẩn quốc gia phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2008.  b) Tiêu chuẩn ngành có nội dung không phù hợp với tiến bộ khoa học và công nghệ, điều kiện và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định của pháp luật Việt Nam, cam kết quốc tế liên quan theo danh mục quy định tại điểm b khoản 1 Điều này được xem xét để sửa đổi, bổ sung nội dung và chuyển đổi thành tiêu chuẩn quốc gia;  Việc xem xét, sửa đổi, bổ sung nội dung và chuyển đổi các tiêu chuẩn ngành thành tiêu chuẩn quốc gia phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2010.  c) Tiêu chuẩn ngành không được áp dụng trong thực tiễn, có nội dung lạc hậu so với tiến bộ khoa học và công nghệ, điều kiện và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, trái với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định của pháp luật Việt Nam, cam kết quốc tế có liên quan theo danh mục quy định tại điểm c khoản 1 Điều này phải được hủy bỏ.  Việc hủy bỏ các tiêu chuẩn ngành phải hoàn thành trước ngày 30 tháng 6 năm 2008.  3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thực hiện việc chuyển đổi, hủy bỏ tiêu chuẩn ngành quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 Điều này theo trình tự, thủ tục sau đây:  a) Trình tự, thủ tục chuyển đổi tiêu chuẩn ngành quy định tại điểm a khoản 2 Điều này thành tiêu chuẩn quốc gia:  - Chuyển hoàn toàn nội dung của tiêu chuẩn ngành thành dự thảo tiêu chuẩn quốc gia;  - Chuyển đổi hình thức trình bày theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ;  - Thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 17 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;  - Công bố tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.  b) Trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung nội dung để chuyển đổi tiêu chuẩn ngành quy định tại điểm b khoản 2 Điều này thành tiêu chuẩn quốc gia thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 17 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;  c) Trình tự, thủ tục hủy bỏ tiêu chuẩn ngành quy định tại điểm c khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật. | Bỏ quy định này. | Đây là quy định chuyển tiếp từ Pháp lệnh Chất lượng hàng hóa sang Luật TC&QCKT năm 2006 và đã hoàn thành xong. |
| **CHƯƠNG III. XÂY DỰNG, BAN HÀNH QUY CHUẨN KỸ THUẬT** | **CHƯƠNG III. XÂY DỰNG, BAN HÀNH QUY CHUẨN KỸ THUẬT** |  |
| **Điều 8. Ký hiệu quy chuẩn kỹ thuật**  1. Ký hiệu quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được quy định như sau:  a) Số hiệu và năm ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phân cách bằng dấu hai chấm và được đặt sau ký hiệu QCVN;  b) Chữ viết tắt tên Bộ, cơ quan ngang Bộ ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được đặt sau năm ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và được phân cách bằng dấu gạch chéo.  2. Ký hiệu quy chuẩn kỹ thuật địa phương được quy định như sau:  a) Số hiệu và năm ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương được phân cách bằng dấu hai chấm và được đặt sau ký hiệu QCĐP;  b) Chữ viết tắt tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương được đặt sau năm ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương và được phân cách bằng dấu gạch chéo.  3. Chữ viết tắt tên Bộ, cơ quan ngang Bộ, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành quy chuẩn kỹ thuật thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.  4. Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quy định tại Điều 27 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật cấp số hiệu quy chuẩn kỹ thuật. | Bỏ Điều này. | Quy định tại Thông tư để đảm bảo tính linh hoạt, thống nhất bởi không có điều riêng quy định về Ký hiệu tiêu chuẩn tại Nghị định. Hiện nay nội dung này cũng đã được quy định tại Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN |
| **Điều 9. Trách nhiệm xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia**  1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ tổ chức xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo quy định tại Điều 27 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.  2. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo quy định tại Điều 33 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.  Trường hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được xây dựng để quản lý sản phẩm, hàng hóa nhóm 2, Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về biện pháp quản lý sản phẩm, hàng hóa trong quy chuẩn kỹ thuật để bảo đảm không tạo ra rào cản kỹ thuật không cần thiết đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, thương mại.  3. Trách nhiệm xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia mang tính liên ngành:  a) Trường hợp cần thiết phải xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia mang tính liên ngành (sau đây gọi tắt là quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên ngành), Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm đề xuất bằng văn bản với Bộ Khoa học và Công nghệ;  b) Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ liên quan để xem xét, đề xuất xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên ngành và xác định cơ quan chủ trì tổ chức thực hiện. Trong trường hợp không có sự thống nhất giữa các cơ quan liên quan thì Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;  c) Việc xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên ngành thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 32 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;  d) Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên ngành theo các nội dung quy định tại Điều 33 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;  đ) Bộ, cơ quan ngang Bộ được giao xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên ngành ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia sau khi nhất trí với ý kiến thẩm định của Bộ Khoa học và Công nghệ. Trường hợp không nhất trí với ý kiến thẩm định, cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.  4. Việc xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cho đối tượng thuộc trách nhiệm quản lý của cơ quan thuộc Chính phủ:  a) Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trên cơ sở đề xuất của cơ quan thuộc Chính phủ;  b) Cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 1 Điều 32 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;  c) Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo nội dung quy định tại Điều 33 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. | Bỏ Điều này. | Có một số nội dung trùng với quy định tại Luật (khoản 1, khoản 2). Khoản 3 được bố cục thành Điều 33. Khoản 4 được lồng ghép vào Điều 28. |
|  | ***Điều 28. Kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật***  *1. Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và cơ quan có liên quan tổ chức lập, lấy ý kiến công khai kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật trước khi phê duyệt để bảo đảm nguyên tắc quy định Điều 6 và khoản 1 Điều 26a của Luật.*  *Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật phê duyệt và thông báo công khai kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày phê duyệt.*  *2. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật thực hiện điều chỉnh, bổ sung kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật trên cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 29 của Luật. Việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.*  *3. Trường hợp quy chuẩn kỹ thuật được xây dựng theo trình tự, thủ tục rút gọn, cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật lấy ý kiến Bộ Khoa học và Công nghệ và nếu cần thiết, lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức khác liên quan trước khi thực hiện điều chỉnh, bổ sung kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật.*  *Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm trả lời trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật.* | Bổ sung để cụ thể hóa Điều 29 của Luật nhằm:  - Tăng tính minh bạch và phối hợp – Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật phải phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và các bên liên quan, đồng thời công khai lấy ý kiến trước khi phê duyệt, nhằm bảo đảm quy chuẩn phù hợp nguyên tắc chung của Luật và nhu cầu thực tiễn.  - Bảo đảm giám sát và trách nhiệm giải trình – Việc công khai kế hoạch trên Cơ sở dữ liệu quốc gia trong vòng 30 ngày giúp xã hội, doanh nghiệp, và các cơ quan chức năng dễ dàng theo dõi tiến độ, nội dung và mục tiêu xây dựng quy chuẩn.  - Linh hoạt điều chỉnh khi cần thiết – Cho phép điều chỉnh, bổ sung kế hoạch nếu phát sinh nhu cầu mới hoặc thay đổi bối cảnh, nhưng vẫn phải tuân thủ quy trình công khai, lấy ý kiến như ban đầu.  - Cơ chế rút gọn trong trường hợp cấp bách – Khi áp dụng thủ tục rút gọn, vẫn yêu cầu lấy ý kiến BKHCN (và nếu cần, các bên khác) để bảo đảm sự kiểm soát chất lượng nội dung; đồng thời BKHCN có trách nhiệm phản hồi nhanh trong 10 ngày.  - Đơn giản hóa thủ tục pháp lý – Việc lập kế hoạch này được coi là thay thế cho kế hoạch xây dựng văn bản quy phạm pháp luật tương ứng, giúp giảm trùng lặp thủ tục và rút ngắn thời gian chuẩn bị. |
|  | ***Điều 29. Xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật***  *1. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được quy định như sau:*  *a) Căn cứ kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật đã được phê duyệt, cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy định tại Điều 27 của Luật tổ chức việc xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia với sự tham gia của đại diện cơ quan nhà nước, tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp, các tổ chức khác có liên quan, người tiêu dùng và các chuyên gia; thực hiện đánh giá tác động của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia với sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, hiệp hội ngành hàng, doanh nghiệp, cá nhân liên quan;*  *b) Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tổ chức tham vấn; lấy ý kiến rộng rãi, công khai của tổ chức, cá nhân có liên quan về dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trên Cổng thông tin điện tử của mình và Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; gửi dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đến Bộ Khoa học và Công nghệ để lấy ý kiến các nước thành viên WTO theo nghĩa vụ về minh bạch hóa. Thời gian lấy ý kiến về dự thảo ít nhất là sáu mươi ngày;*  *c) Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia nghiên cứu tiếp thu ý kiến của tổ chức, cá nhân, đăng tải nội dung kết quả tham vấn, giải trình, tiếp thu ý kiếntrên Cổng thông tin điện tử của mình và Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, hoàn chỉnh dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, lập hồ sơ dự thảo;*  *d) Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật tổ chức hội đồng thẩm định hồ sơ dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo các nội dung quy định tại Điều 33 của Luật; hoàn thiện hồ sơ theo kết luận thẩm định, gửi lấy ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ trước khi ban hành;*  *Trường hợp quá một trăm hai mươi ngày kể từ ngày có kết luận của hội đồng thẩm định, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia chưa được ban hành hoặc căn cứ kết luận thẩm định, dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia phải được tổ chức thẩm định lại.*  *đ) Bộ Khoa học và Công nghệ có ý kiến góp ý đối với hồ sơ dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia nhằm đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, không chồng chéo của hệ thống quy chuẩn kỹ thuật; việc tuân thủ quy định, cam kết về loại bỏ hàng rào kỹ thuật trong thương mại theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Thời hạn có ý kiến không quá hai mươi ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.*  *e) Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoàn chỉnh dự thảo và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày có ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ.*  *2. Trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương được quy định như sau:*  *a) Căn cứ kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật đã được phê duyệt, Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố giao cho cơ quan chuyên môn quản lý chuyên ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý (sau đây gọi là cơ quan chuyên môn chủ trì) tổ chức việc xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương với sự tham gia của đại diện cơ quan nhà nước, tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp, các tổ chức khác có liên quan, người tiêu dùng và các chuyên gia; thực hiện đánh giá tác động của quy chuẩn kỹ thuật địa phương với sự tham gia của cơ quan, tổ chức, hiệp hội, doanh nghiệp liên quan;*  *b) Cơ quan chuyên môn chủ trì tổ chức tham vấn; lấy ý kiến rộng rãi, công khai của tổ chức, cá nhân có liên quan về dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương; phối hợp với Điểm TBT quốc gia và cơ quan TBT tại địa phương về việc thực hiện nghĩa vụ minh bạch hoá. Thời gian lấy ý kiến về dự thảo ít nhất là sáu mươi ngày;*  *c) Cơ quan chuyên môn chủ trì nghiên cứu, tiếp thu ý kiến của tổ chức, cá nhân có liên quan, đăng tải nội dung kết quả tham vấn, giải trình, tiếp thu ý kiến trên Cổng thông tin điện tử của mình, Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, hoàn chỉnh dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương, lập hồ sơ dự thảo;*  *d) Cơ quan chuyên môn chủ trì tổ chức hội đồng thẩm định hồ sơ dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương theo các nội dung quy định tại Điều 33 của Luật, hoàn thiện hồ sơ để gửi lấy ý kiến của Sở Khoa học và Công nghệ tại địa phương;*  *đ) Sở Khoa học và Công nghệ tại địa phương có ý kiến góp ý theo nội dung và thời hạn quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này.*  *e) Trên cơ sở ý kiến của Sở Khoa học và Công nghệ tại địa phương, cơ quan chuyên môn chủ trì hoàn chỉnh dự thảo và hồ sơ quy chuẩn kỹ thuật địa phương, trình Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố xem xét, gửi cơ quan có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 27 của Luật để lấy ý kiến. Thời hạn có ý kiến không quá ba mươi ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.*  *g) Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày lấy ý kiến của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 27 của Luật.*  *3. Trình tự, thủ tục lập kế hoạch, xây dựng, lấy ý kiến, đánh giá tác động, thẩm định quy chuẩn kỹ thuật được thực hiện theo quy định của Nghị định này, đảm bảo không trùng lặp với trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.*  *4. Xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cho đối tượng thuộc trách nhiệm quản lý của cơ quan thuộc Chính phủ.*  *a) Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trên cơ sở đề xuất của cơ quan thuộc Chính phủ;*  *b) Cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 1 Điều 32 của Luật;*  *c) Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.*  *5. Trong quá trình xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật, cơ quan có thẩm quyền xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật có trách nhiệm phản hồi ý kiến của tổ chức, cá nhân liên quan đến nội dung, trình tự, thủ tục xây dựng quy chuẩn kỹ thuật.*  *6. Báo cáo đánh giá tác động dự thảo quy chuẩn kỹ thuật:*  *a) Việc lập báo cáo đánh giá tác động dự thảo quy chuẩn kỹ thuật được thực hiện bằng phương pháp định lượng, phương pháp định tính. Trong trường hợp không thể áp dụng phương pháp định lượng thì trong báo cáo đánh giá tác động dự thảo quy chuẩn kỹ thuật phải nêu rõ lý do;*  *b) Thông tin được sử dụng khi xây dựng báo cáo đánh giá tác động của chính sách phải chính xác, trung thực và ghi rõ nguồn thông tin;*  *c) Nội dung cơ bản của Báo cáo đánh giá tác động bao gồm:*  *- Khái quát chung về những nội dung của dự thảo quy chuẩn kỹ thuật.*  *- Xác định vấn đề (phân tích bất cập trên thực tiễn, diễn giải cụ thể các nội dung của dự thảo quy chuẩn kỹ thuật có khả năng tác động và lý do quy định).*  *- Đưa ra các giải pháp giải quyết vấn đề; phân tích, đánh giá tác động tích cực và tác động tiêu cực của từng giải pháp đối với Nhà nước, người dân, doanh nghiệp.*  *- Tính khả thi, sẵn sàng của hoạt động đánh giá sự phù hợp sau khi quy chuẩn kỹ thuật được ban hành.*  *- Thời hạn chuyển tiếp (trong trường hợp đang có các quy định hiện hành điều chỉnh nội dung liên quan quy định tại dự thảo quy chuẩn kỹ thuật), thời điểm quy chuẩn quy chuẩn có hiệu lực.*  *- Quá trình tham vấn các vấn đề có khả năng tác động và giải trình các ý kiến liên quan.*  *- Kiến nghị giải pháp tối ưu trên cơ sở phân tích và quá trình tham vấn.*  *7. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, giám sát việc triển khai xây dựng, ban hành, áp dụng quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.*  *Kinh phí phục vụ hoạt động kiểm tra, giám sát do ngân sách nhà nước đảm bảo.*  *8. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết Điều này.* | Bổ sung đề quy định cụ thể Điều 32 của Luật trên cơ sở kế thừa quy định cũ tại Luật TC&QCKT năm 2006, đồng thời bổ sung các nội dung mới tại Luật SĐBSMSĐ của Luật TC&QCKT nhằm:  - Khẳng định nguyên tắc xây dựng quy chuẩn kỹ thuật phải có sự tham gia đa bên.  - Nâng cao tính minh bạch, phòng ngừa quy chuẩn trở thành **hàng rào kỹ thuật trá hình**, đảm bảo phù hợp với cam kết thương mại quốc tế.  - Cơ quan ban hành phải thành lập hội đồng thẩm định, tiếp thu ý kiến, rồi mới gửi Bộ KH&CN để đánh giá tính thống nhất và tuân thủ cam kết quốc tế nhằm đảm bảo phân cấp phân quyền và đảm bảo trách nhiệm quản lý chung của Bộ KH&CN.  - Có cơ chế riêng cho QCĐP để đảm bảo tính rõ ràng, chủ động trong xây dựng QCĐP, không mâu thuẫn hoặc trùng lặp với quy chuẩn quốc gia và vẫn tuân thủ nghĩa vụ quốc tế.  - Quy định cụ thể về báo cáo đánh giá tác động buộc cơ quan soạn thảo phải đánh giá kỹ lưỡng chi phí – lợi ích – tác động xã hội, tránh tình trạng ban hành quy chuẩn thiếu căn cứ khoa học. |
|  | ***Điều 30. Xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia có đối tượng thuộc danh mục bí mật nhà nước***  *1. Căn cứ kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật đã được phê duyệt, cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy định tại Điều 27 của Luật này tổ chức việc xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia với sự tham gia của đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan đến bí mật nhà nước;*  *2. Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tổ chức lấy ý kiến cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật bảo vệ bí mật nhà nước;*  *3. Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia nghiên cứu tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân để hoàn chỉnh dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và tổ chức hội đồng thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;*  *4. Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoàn chỉnh dự thảo và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày có kết luận của hội đồng thẩm định.* | Bổ sung để cụ thể hóa Điều 7b của Luật trên cơ sở tham khảo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, đảm bảo an toàn thông tin khi xây dựng tiêu chuẩn quốc gia liên quan đến bí mật nhà nước, tuân thủ luật bảo vệ bí mật;  giới hạn phạm vi tham gia, lấy ý kiến để ngăn lộ lọt thông tin mật nhưng vẫn bảo đảm tính chuyên môn nhờ ý kiến từ cơ quan, cá nhân liên quan; quy định rõ thời hạn hoàn thiện và công bố, giúp bảo đảm tiến độ ban hành; có cơ chế rút gọn cho tình huống cần xử lý nhanh, nhưng vẫn giữ yêu cầu thẩm định chặt chẽ. |
|  | ***Điều 31. Xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật theo trình tự, thủ tục rút gọn***  *1. Đối với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia:*  *a) Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật tổ chức việc soạn thảo; tổ chức lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của quy chuẩn kỹ thuật, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và gửi dự thảo quy chuẩn kỹ thuật cho Bộ Khoa học và Công nghệ để thông báo cho các nước thành viên WTO theo nghĩa vụ về minh bạch hóa. Thời hạn lấy ý kiến không quá ba mươi ngày;*  *b) Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật tổ chức thẩm định hồ sơ dự thảo quy chuẩn kỹ thuật; hoàn chỉnh dự thảo và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày có kết luận của hội đồng thẩm định.*  *c) Trong thời hạn năm ngày làm việc kể từ ngày ban hành, cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật thông báo quy chuẩn kỹ thuật.*  *2. Đối với quy chuẩn kỹ thuật địa phương:*  *a) Cơ quan chuyên môn chủ trì tổ chức việc soạn thảo; lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của quy chuẩn kỹ thuật, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và phối hợp với Điểm TBT quốc gia và cơ quan thực hiện hoạt động TBT tại địa phương về việc thực hiện nghĩa vụ minh bạch hóa. Thời hạn lấy ý kiến không quá ba mươi ngày;*  *b) Cơ quan chuyên môn chủ trì tổ chức thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật; hoàn chỉnh dự thảo và trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ban hành quy chuẩn kỹ thuật trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày có kết luận của hội đồng thẩm định.*  *c) Trong thời hạn năm ngày làm việc kể từ ngày ban hành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thông báo quy chuẩn kỹ thuật.* | Bổ sung để cụ thể hóa Điều 32 của Luật, tạo cơ chế rút gọn để xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật trong trường hợp cần nhanh chóng ban hành, rút ngắn thời gian lấy ý kiến, thẩm định và công bố, giúp kịp thời đáp ứng yêu cầu khẩn cấp hoặc tình huống đặc biệt, giữ sự thống nhất và chất lượng của hệ thống quy chuẩn kỹ thuật, linh hoạt trong lấy ý kiến, chỉ thực hiện khi cần thiết, tập trung vào đối tượng chịu tác động trực tiếp. |
| **Điều 10. Hồ sơ dự thảo quy chuẩn kỹ thuật**  1. Hồ sơ dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia bao gồm:  a) Quyết định giao nhiệm vụ xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cho cơ quan, tổ chức kèm theo dự án xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đã được phê duyệt;  b) Báo cáo quá trình xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của cơ quan, tổ chức xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;  c) Dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trình duyệt kèm theo thuyết minh; bản sao tài liệu gốc được sử dụng làm căn cứ để xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các tài liệu tham khảo khác;  d) Danh sách cơ quan được gửi dự thảo để lấy ý kiến; bản tổng hợp và tiếp thu ý kiến góp ý kèm theo văn bản góp ý, trong đó phải có ý kiến góp ý của các Bộ ngành liên quan;  đ) Công văn đề nghị thẩm định của Bộ, cơ quan ngang bộ, trong đó phải có nội dung xác nhận tính đầy đủ hồ sơ dự thảo QCVN;  e) Báo cáo kết quả thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;  g) Văn bản tiếp thu ý kiến thẩm định cho dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;  h) Dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đã được hoàn chỉnh sau khi có ý kiến thẩm định kèm theo thuyết minh.  2. Hồ sơ dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương bao gồm:  a) Các tài liệu theo quy định tại các điểm a, b, c, d, e, g, h khoản 1 Điều này;  b) Công văn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đề nghị Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quản lý chuyên ngành cho ý kiến về dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương;  c) Văn bản đồng ý của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quản lý chuyên ngành đối với dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương;  d) Dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương đã được hoàn chỉnh sau khi tiếp thu ý kiến kèm theo thuyết minh.  3. Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật có trách nhiệm lập và quản lý hồ sơ dự thảo quy chuẩn kỹ thuật. | Tách quy định này thành Điều 31 và Điều 32 | Sửa đổi, bổ sung bởi nếu chỉ quy định chung là hồ sơ dự thảo quy chuẩn kỹ thuật sẽ không rõ là hồ sơ thẩm định hay hồ sơ công bố, trong khi thực tiễn, thủ tục thẩm định và công bố yêu cầu một số hồ sơ khác nhau. Ví dụ, quy định “Báo cáo kết quả thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia” chỉ có thể có sau khi thẩm định. |
|  | ***Điều 32. Hồ sơ thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật***  *1. Hồ sơ thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật bao gồm:*  *a) Quyết định giao nhiệm vụ xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật kèm theo kế hoạch, dự án xây dựng quy chuẩn kỹ thuật đã được phê duyệt;*  *b) Báo cáo đánh giá tác động của dự thảo quy chuẩn kỹ thuật;*  *c) Báo cáo quá trình xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật của cơ quan, tổ chức xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật;*  *d) Dự thảo quy chuẩn kỹ thuật trình duyệt kèm theo thuyết minh; bản sao tài liệu gốc được sử dụng làm căn cứ để xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật và các tài liệu tham khảo khác;*  *đ) Danh sách cơ quan được gửi dự thảo để lấy ý kiến; bản tổng hợp và tiếp thu ý kiến góp ý kèm theo văn bản góp ý;*  *e) Các tài liệu khác có liên quan.*  *2. Hồ sơ thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật theo trình tự, thủ tục rút gọn bao gồm quyết định giao nhiệm vụ xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật và các tài liệu quy định tại các điểm b, d, đ, e khoản 1 Điều này.* | Bổ sung để cụ thể hóa Điều 32 của Luật, thay thế cho Điều 10 Nghị định 127/2007/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 78/2018/NĐ-CP. |
|  | ***Điều 33. Hồ sơ trình ban hành dự thảo quy chuẩn kỹ thuật***  *1. Hồ sơ trình ban hành dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia bao gồm các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định này và các tài liệu sau đây:*  *a) Báo cáo kết quả thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;*  *b) Văn bản tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định, ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ cho dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;*  *c) Dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đã được hoàn chỉnh kèm theo thuyết minh.*  *2.**Hồ sơ trình ban hành dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương bao gồm các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định này và các tài liệu sau đây:*  *a) Báo cáo kết quả thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương;*  *b) Văn bản tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định, ý kiến của cơ quan quản lý về khoa học và công nghệ tại địa phương, ý kiếm của cơ quan có thẩm quyền quy định tại điểm e khoản 2 Điều 28 của Luật cho dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương;*  *c) Dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương đã được hoàn chỉnh kèm theo thuyết minh.*  *3.**Hồ sơ trình ban hành dự thảo quy chuẩn kỹ thuật theo trình tự thủ tục rút gọn bao gồm các tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 30 và khoản 1, khoản 2 Điều này.* | Bổ sung để cụ thể hóa Điều 32 của Luật, thay thế cho Điều 10 Nghị định 127/2007/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 78/2018/NĐ-CP. |
| **Điều 23. Phân công trách nhiệm xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia**  1. Bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện việc xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cho các lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước được Chính phủ phân công, cụ thể như sau:  a) Bộ Y tế  - Sức khỏe của cộng đồng; an toàn thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, thực phẩm chức năng, nước uống, nước sinh hoạt, vắc xin và sinh phẩm y tế và môi trường lao động; hóa chất gia dụng, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn;  - Khám, chữa bệnh, chăm sóc, điều dưỡng, phục hồi chức năng, thẩm mỹ, giám định trong lĩnh vực y tế;  - Thuốc, nguyên liệu làm thuốc, dược, thuốc cổ truyền, mỹ phẩm;  - Trang thiết bị y tế;  - An toàn, vệ sinh lao động đối với các yếu tố vệ sinh lao động trong môi trường lao động, trừ các yếu tố phóng xạ, bức xạ;  - An toàn lao động đối với trang thiết bị y tế có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động;  - Dịch vụ trong lĩnh vực y tế;  b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn  - Sản xuất, nuôi trồng, chế biến, thu hoạch, bảo quản, vận chuyển nông sản, lâm sản, thủy sản, muối, giết mổ gia súc, gia cầm;  - Giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản;  - Vật tư nông nghiệp và lâm nghiệp, thức ăn chăn nuôi; thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; phân bón;  - Thuốc bảo vệ thực vật, thú y, kiểm dịch thực vật, động vật;  - Công trình thủy lợi, nước sạch nông thôn, đê điều, phòng chống thiên tai;  - An toàn, vệ sinh thực phẩm đối với các sản phẩm, quá trình, dịch vụ trong sản xuất ban đầu (trồng trọt, chăn nuôi, thu hoạch, khai thác, nuôi trồng thủy sản, làm muối), thu gom, sơ chế, giết mổ, chế biến, bảo quản, vận chuyển, nhập khẩu, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản và muối thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;  - Dụng cụ đánh bắt thủy sản, các thiết bị đòi hỏi yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn trong ngành thủy sản;  - An toàn, vệ sinh lao động (trừ máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động) đối với: nông sản, lâm sản, thủy sản, muối; gia súc, gia cầm, vật nuôi; vật tư nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; phân bón; sản phẩm trong nuôi trồng, thu hoạch, chế biến, bảo quản, vận chuyển nông sản, lâm sản, thủy sản, muối; phụ gia, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; thuốc bảo vệ thực vật, động vật; công trình thủy lợi, đê điều;  - An toàn lao động đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động trong nhóm máy, thiết bị, vật tư nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản;  - Dịch vụ trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn;  c) Bộ Giao thông vận tải  - Phương tiện giao thông vận tải; phương tiện, thiết bị xếp dỡ, thi công chuyên dùng, công-ten-nơ sử dụng trong giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải và phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác, vận chuyển trên biển;  - Các công trình hạ tầng giao thông;  - Lĩnh vực khai thác vận tải;  - Lĩnh vực an toàn giao thông;  - An toàn, vệ sinh lao động (trừ máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động) đối với: các loại phương tiện giao thông, phương tiện, thiết bị xếp dỡ, thi công chuyên dùng trong giao thông vận tải (trừ phương tiện phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh và tàu cá); trang bị, thiết bị kỹ thuật chuyên ngành giao thông vận tải; phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác trên biển;  - An toàn lao động đối với máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động trong nhóm máy, thiết bị sau: phương tiện giao thông vận tải phải thực hiện đăng kiểm theo quy định của pháp luật trong lĩnh vực giao thông vận tải; phương tiện, thiết bị xếp dỡ, thi công chuyên dùng trong giao thông vận tải; phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác trên biển;  - Dịch vụ trong lĩnh vực giao thông, vận tải;  d) Bộ Xây dựng  - Công trình xây dựng dân dụng, nhà ở và công sở;  - Vật liệu xây dựng;  - Kiến trúc, quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng nông thôn;  - Công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;  - Công trình giao thông trong đô thị;  - Công trình công nghiệp;  - An toàn, vệ sinh lao động trong việc lập biện pháp kỹ thuật và tổ chức thi công xây dựng công trình;  - An toàn lao động đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng;  - Dịch vụ trong lĩnh vực xây dựng;  đ) Bộ Công Thương  - An toàn kỹ thuật công nghiệp (an toàn các thiết bị chịu áp lực, thiết bị nâng, an toàn đối với thiết bị có yêu cầu an toàn đặc thù chuyên ngành công nghiệp); an toàn điện trong quản lý, vận hành trang thiết bị điện; khai thác mỏ và dầu khí (trừ các thiết bị, phương tiện thăm dò, khai thác dầu khí trên biển);  - An toàn hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp và môi trường công nghiệp;  - An toàn trong sản xuất cơ khí, luyện kim, điện, năng lượng, khai thác dầu khí, khai thác khoáng sản, hóa chất (bao gồm cả hóa dược);  - An toàn công nghiệp tiêu dùng;  - An toàn công nghiệp thực phẩm và công nghiệp chế biến khác;  - An toàn, vệ sinh lao động (trừ máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động) đối với: công nghiệp cơ khí, luyện kim; sản xuất, truyền tải, phân phối điện; năng lượng mới, năng lượng tái tạo; khai thác than; khai thác, chế biến, vận chuyển, phân phối, tồn chứa dầu khí và sản phẩm dầu khí, trừ phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác trên biển;  - An toàn lao động đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động trong nhóm máy, thiết bị, vật tư sau: vật liệu nổ công nghiệp; thiết bị áp lực, thiết bị nâng đặc thù chuyên ngành công nghiệp; trang thiết bị khai thác mỏ, dầu khí, trừ thiết bị, phương tiện thăm dò, khai thác trên biển;  - An toàn, vệ sinh lao động đối với hóa chất (bao gồm cả hóa dược), trừ hóa chất trong các cơ sở dạy nghề quy định tại điểm e khoản này và các yếu tố vệ sinh lao động về hóa chất trong môi trường lao động quy định tại điểm a khoản này;  - Thương mại điện tử;  - Dịch vụ trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;  e) Bộ Lao động - Th­ương binh và Xã hội  - An toàn, vệ sinh lao động đối với phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động; đồ dùng, thiết bị kỹ thuật trong cơ sở dậy nghề; sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ quá trình môi trường không quy định tại điểm a, b, c, d, đ, g, n, o, q khoản này;  - An toàn lao động đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, trừ máy, thiết bị, vật tư quy định tại điểm a, b, c, d, đ, g, n, o, q khoản này;  - An toàn, vệ sinh lao động cho người lao động tham gia hoạt động hóa chất; quản lý việc sử dụng hóa chất trong các cơ sở dạy nghề;  - An toàn đối với các công trình vui chơi công cộng;  - Dịch vụ trong lĩnh vực lao động, thương binh và xã hội;  g) Bộ Thông tin và Truyền thông  - Mạng lưới, công trình, sản phẩm, dịch vụ bưu chính, viễn thông, điện tử, công nghệ thông tin và phát thanh truyền hình;  - Tần số vô tuyến điện và thiết bị phát, thu phát sóng vô tuyến điện;  - Xuất bản phẩm, in ấn và sản phẩm báo chí;  - An toàn, vệ sinh lao động (trừ các máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động) đối với công trình viễn thông; mạng lưới viễn thông, điện tử và công nghệ thông tin;  - An toàn lao động đối với loại máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động trong nhóm máy, thiết bị viễn thông; thiết bị phát, thu phát sóng vô tuyến điện;  - An toàn, vệ sinh lao động đối với tần số vô tuyến điện có trong môi trường lao động trừ các yếu tố vệ sinh lao động về tần số trong môi trường lao động quy định tại điểm a khoản này;  - Dịch vụ trong lĩnh vực thông tin và truyền thông;  h) Bộ Tài nguyên và Môi trường  - Môi trường: chất lượng môi trường xung quanh; quan trắc môi trường; đánh giá hiện trạng môi trường; đánh giá môi trường chiến lược; đánh giá tác động môi trường; kiểm soát ô nhiễm; quản lý chất thải, quản lý môi trường và phế liệu nhập khẩu;  - Khảo sát, điều tra, đánh giá, kiểm kê các tài nguyên: đất đai, nước, địa chất, khoáng sản, khí hậu, biển và hải đảo;  - Thăm dò, đánh giá chất lượng, trữ lượng tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản;  - Khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu;  - Đo đạc bản đồ và thông tin địa lý;  - Viễn thám;  - Dịch vụ trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;  i) Bộ Giáo dục và Đào tạo  - Đồ dùng dạy học, thiết bị kỹ thuật dùng trong trường học;  - Dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;  k) Bộ Tài chính  - Dịch vụ tài chính (bảo hiểm, kiểm toán, thuế, hải quan...);  - Lĩnh vực dự trữ quốc gia;  l) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch  - Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa: bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh; thăm dò, khai quật khảo cổ; quản lý và bảo vệ di sản văn hóa dưới nước; đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia;  - Vật liệu cho các loại sản phẩm điện ảnh;  - Mỹ thuật, nhiếp ảnh, quảng cáo;  - Trang thiết bị luyện tập, thi đấu thể dục thể thao, du lịch;  - Dịch vụ trong lĩnh vực văn hóa, giải trí, thể dục thể thao và du lịch;  m) Bộ Nội vụ  - Hoạt động, nghiệp vụ văn thư lưu trữ;  - Quy trình bảo quản tài liệu lưu trữ;  - Dịch vụ trong lĩnh vực văn thư, lưu trữ;  n) Bộ Quốc phòng  - Phương tiện, trang thiết bị quân sự, vũ khí đạn dược, sản phẩm phục vụ quốc phòng, công trình quốc phòng không thuộc đối tượng bí mật quốc gia;  - An toàn, vệ sinh lao động đối với phương tiện, trang thiết bị quân sự, vũ khí đạn dược, sản phẩm phục vụ quốc phòng, công trình quốc phòng không thuộc đối tượng bí mật quốc gia;  - An toàn lao động đối với các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động chuyên sử dụng cho mục đích quốc phòng, đặc thù quân sự;  - An toàn, an ninh trong lĩnh vực quân sự quốc phòng;  o) Bộ Công an  - Phòng cháy, chữa cháy, trang thiết bị kỹ thuật, vũ khí, khí tài, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và các loại sản phẩm khác sử dụng cho lực lượng công an nhân dân không thuộc đối tượng bí mật quốc gia;  - An toàn, vệ sinh lao động đối với trang thiết bị kỹ thuật, vũ khí đạn dược, khí tài, công cụ hỗ trợ, vật liệu nổ và các loại sản phẩm khác sử dụng cho lực lượng công an nhân dân không thuộc đối tượng bí mật quốc gia;  - An toàn lao động đối với máy, thiết bị phòng cháy, chữa cháy có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động;  - Dịch vụ trong lĩnh vực an ninh;  p) Ban Cơ yếu chính phủ xây dựng, trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành  - Sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự.  q) Bộ Khoa học và Công nghệ: Năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân; mã số, mã vạch, truy xuất nguồn gốc; đồ chơi trẻ em; mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy; thiết bị điện - điện tử gia dụng; nhiên liệu; thép; các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác, trừ các đối tượng đã quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, n, o, p khoản này và các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, bí mật quốc gia;  - An toàn, vệ sinh lao động đối với lò phản ứng hạt nhân, vật liệu hạt nhân, vật liệu hạt nhân nguồn, chất phóng xạ, thiết bị bức xạ.  2. Trong trường hợp có sự chồng chéo, trùng lặp về lĩnh vực được phân công xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ quy định tại khoản 1 Điều này hoặc xuất hiện các lĩnh vực mới, các trường hợp ngoại lệ, Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. | **Điều 34. Phân công trách nhiệm xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia**  1. Bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện việc xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cho các lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước được Chính phủ phân công đảm bảo nguyên tắc mỗi sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường hoặc đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội chỉ được điều chỉnh bởi một quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thống nhất trên phạm vi toàn quốc, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác, cụ thể như sau:  a) Bộ Y tế  - Sức khoẻ của cộng đồng; an toàn thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, thực phẩm chức năng, nước uống, nước sinh hoạt, vắc xin và sinh phẩm y tế và môi trường lao động; hóa chất gia dụng, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn;  - Khám, chữa bệnh, chăm sóc, điều dưỡng, phục hồi chức năng, thẩm mỹ, giám định trong lĩnh vực y tế;  - Thuốc, nguyên liệu làm thuốc, dược, thuốc cổ truyền, mỹ phẩm;  - Trang thiết bị y tế;  - Dịch vụ trong lĩnh vực y tế.  b) Bộ Nông nghiệp và Môi trường- Sản xuất, nuôi trồng, chế biến, thu hoạch, bảo quản, vận chuyển nông sản, lâm sản, thủy sản, muối, giết mổ gia súc, gia cầm;  - Giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản;  - Vật tư nông nghiệp và lâm nghiệp, thức ăn chăn nuôi; thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; phân bón;  - Thuốc bảo vệ thực vật, thú y, kiểm dịch thực vật, động vật;  - Công trình thủy lợi, nước sạch nông thôn, đê điều, phòng chống thiên tai;  - Máy, dụng cụ, vật tư phục vụ nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản;  - Môi trường: chất lượng môi trường xung quanh; quan trắc môi trường; đánh giá hiện trạng môi trường; đánh giá môi trường chiến lược; đánh giá tác động môi trường; kiểm soát ô nhiễm; chất thải; quản lý chất thải, quản lý môi trường và phế liệu nhập khẩu;  - Khảo sát, điều tra, đánh giá, kiểm kê các tài nguyên: đất đai, nước, địa chất, khoáng sản, khí hậu, biển và hải đảo;  - Thăm dò, đánh giá chất lượng, trữ lượng tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản;  - Khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu;  - Đo đạc bản đồ và thông tin địa lý;  - Viễn thám;  - Dịch vụ trong lĩnh vực tài nguyên, môi trường, nông nghiệp và phát triển nông thôn.  c) Bộ Xây dựng  - Phương tiện giao thông vận tải; phương tiện, thiết bị xếp dỡ, thi công chuyên dùng, công-ten-nơ sử dụng trong giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải và phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác, vận chuyển trên biển;  - Các công trình hạ tầng giao thông;  - Lĩnh vực khai thác vận tải;  - Lĩnh vực an toàn giao thông;  - Các loại phương tiện giao thông, phương tiện, thiết bị xếp dỡ, thi công chuyên dùng trong xây dựng, giao thông vận tải (trừ phương tiện phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh và tàu cá); trang bị, thiết bị kỹ thuật chuyên ngành giao thông vận tải; phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác trên biển;  - Công trình xây dựng dân dụng, nhà ở và công sở;  - Vật liệu xây dựng;  - Kiến trúc, quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng nông thôn;  - Công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;  - Công trình giao thông trong đô thị;  - Công trình công nghiệp;  - Dịch vụ trong lĩnh vực xây dựng, vực giao thông, vận tải.  d) Bộ Công Thương  - An toàn kỹ thuật công nghiệp (an toàn các thiết bị chịu áp lực, thiết bị nâng, an toàn đối với thiết bị có yêu cầu an toàn đặc thù chuyên ngành công nghiệp); an toàn điện trong quản lý, vận hành trang thiết bị điện; khai thác mỏ và dầu khí (trừ các thiết bị, phương tiện thăm dò, khai thác dầu khí trên biển);  - An toàn hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp và môi trường công nghiệp;  - An toàn trong sản xuất cơ khí, luyện kim, điện, năng lượng, khai thác dầu khí, khai thác khoáng sản, hóa chất (bao gồm cả hóa dược);  - An toàn công nghiệp tiêu dùng;  - Máy, thiết bị, vật tư phục vụ công nghiệp cơ khí, luyện kim; sản xuất, truyền tải, phân phối điện; năng lượng mới, năng lượng tái tạo; khai thác than; khai thác, chế biến, vận chuyển, phân phối, tồn chứa dầu khí và sản phẩm dầu khí, trừ phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác trên biển;  - Máy, thiết bị, vật tư phục vụ liên quan đến vật liệu nổ công nghiệp; thiết bị áp lực, thiết bị nâng đặc thù chuyên ngành công nghiệp; trang thiết bị khai thác mỏ, dầu khí, trừ thiết bị, phương tiện thăm dò, khai thác trên biển;  - Thương mại điện tử;  - Dịch vụ trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.  đ) Bộ Giáo dục và Đào tạo  - Đồ dùng dạy học, thiết bị kỹ thuật dùng trong trường học;  - Dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.  - Phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động; đồ dùng, thiết bị kỹ thuật trong cơ sở dậy nghề; sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ quá trình môi trường;  e) Bộ Tài chính  - Dịch vụ tài chính (bảo hiểm, kiểm toán, thuế, hải quan...);  - Lĩnh vực dự trữ quốc gia.  g) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch  - Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa: bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh; thăm dò, khai quật khảo cổ; quản lý và bảo vệ di sản văn hóa dưới nước; đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia;  - Vật liệu cho các loại sản phẩm điện ảnh;  - Mỹ thuật, nhiếp ảnh, quảng cáo;  - Trang thiết bị luyện tập, thi đấu thể dục thể thao, du lịch;  - Dịch vụ trong lĩnh vực văn hóa, giải trí, thể dục thể thao và du lịch.  - An toàn đối với các công trình vui chơi công cộng;  h) Bộ Nội vụ  - Hoạt động, nghiệp vụ văn thư lưu trữ;  - Quy trình bảo quản tài liệu lưu trữ;  - Dịch vụ trong lĩnh vực văn thư, lưu trữ.  - Dịch vụ trong lĩnh vực lao động, thương binh và xã hội.  i) Bộ Quốc phòng  - Phương tiện, trang thiết bị quân sự, vũ khí đạn dược, sản phẩm phục vụ quốc phòng, công trình quốc phòng;  - Máy, thiết bị, vật tư chuyên sử dụng cho mục đích quốc phòng, đặc thù quân sự;  - Mật mã dân sự;  - An toàn, an ninh trong lĩnh vực quân sự quốc phòng.  k) Bộ Công an  - Phòng cháy, chữa cháy, trang thiết bị kỹ thuật, vũ khí đạn dược, khí tài, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và các loại sản phẩm khác sử dụng cho lực lượng công an nhân dân;  - An ninh thông tin, an toàn dữ liệu;  - An toàn trật tự giao thông; đào tạo và sát hạch lái xe;  - Dịch vụ trong lĩnh vực an ninh.  l) Bộ Khoa học và Công nghệ  - Mạng lưới, công trình, sản phẩm, dịch vụ bưu chính, viễn thông, điện tử, công nghệ thông tin và phát thanh truyền hình;  - Thiết bị viễn thông, thiết bị vô tuyến điện, phát xạ vô tuyến điện, tương thích điện từ, an toàn bức xạ vô tuyến điện; thiết bị ứng dụng vô tuyến điện;  - Năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân; mã số, mã vạch, truy xuất nguồn gốc; đồ chơi trẻ em; mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy; thiết bị điện - điện tử gia dụng; nhiên liệu; thép; các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác, trừ các đối tượng đã quy định tại các Điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k khoản này;  - Lò phản ứng hạt nhân, vật liệu hạt nhân, vật liệu hạt nhân nguồn, chất phóng xạ, thiết bị bức xạ;  - Dịch vụ trong lĩnh vực thông tin, truyền thông, khoa học và công nghệ.  2. Cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cho đối tượng thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước được giao.  3. Trường hợp có sự giao thoa giữa đối tượng xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thì bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ phối hợp với các cơ quan liên quan và Bộ Khoa học và Công nghệ để thống nhất cơ quan chủ trì thực hiện; trường hợp không thống nhất được thì báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. | Sửa đổi, bổ sung để cụ thể hóa Điều 27 của Luật, phù hợp với cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ của các bộ sau sáp nhập khái niệm “đơn vị sự nghiệp” để phù hợp với quy định hiện hành  Tránh tranh chấp thẩm quyền hoặc chồng chéo quy chuẩn giữa các bộ; bảo đảm quy chuẩn liên ngành có tính đồng bộ, khả thi, và giảm lãng phí nguồn lực; tăng vai trò điều phối trung tâm của Bộ KH&CN trong các vấn đề liên quan đến khoa học, công nghệ và tiêu chuẩn. |
|  | ***Điều 35. Rà soát, đánh giá hiệu quả việc áp dụng quy chuẩn kỹ thuật***  *1. Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật tổ chức rà soát, đánh giá hiệu quả việc áp dụng quy chuẩn kỹ thuật định kỳ năm năm hoặc sớm hơn khi cần thiết, kể từ ngày ban hành.*  *2. Đánh giá hiệu quả việc áp dụng quy chuẩn kỹ thuật được thực hiện trên cơ sở các yếu tố: sự phù hợp của quy chuẩn kỹ thuật với yêu cầu thực tế, yêu cầu hội nhập quốc tế; đảm bảo an toàn, an ninh; tác động đến hiệu quả kinh tế, môi trường, xã hội; các chi phí và lợi ích liên quan.* | Sửa đổi, bổ sung để cụ thể hóa Điều 35 của Luật. |
|  | ***Điều 36. Sửa đổi, bổ sung quy chuẩn kỹ thuật***  *Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế quy chuẩn kỹ thuật được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 28 của Nghị định này trên cơ sở kết quả rà soát hoặc đề nghị của tổ chức, cá nhân.* | Bổ sung để cụ thể hóa Điều 35 của Luật |
|  | ***Điều 37. Bãi bỏ quy chuẩn kỹ thuật***  *1. Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia lập hồ sơ bãi bỏ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia gồm:*  *a) Bản quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đề nghị bãi bỏ;*  *b) Bản thuyết minh (lý do, cơ sở pháp lý, cơ sở khoa học);*  *c) Ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có);*  *d) Kết quả rà soát định kỳ và kiến nghị;*  *đ) Ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ;*  *e) Các tài liệu khác liên quan (nếu có).*  *2. Cơ quan đầu mối xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương lập hồ sơ bãi bỏ quy chuẩn kỹ thuật địa phương gồm:*  *a) Bản QCĐP đề nghị bãi bỏ;*  *b) Bản thuyết minh (lý do, cơ sở pháp lý, cơ sở khoa học);*  *c) Ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có);*  *d) Kết quả rà soát định kỳ và kiến nghị;*  *đ) Ý kiến của bộ, cơ quan ngang bộ quản lý lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng;*  *e) Các tài liệu khác liên quan (nếu có).* | Bổ sung để cụ thể hóa Điều 35 của Luật |
|  | ***Điều 38. Thay thế quy chuẩn kỹ thuật***  *1. Thay thế quy chuẩn kỹ thuật là hoạt động ban hành quy chuẩn kỹ thuật mới, đồng thời bãi bỏ quy chuẩn kỹ thuật cũ tương ứng.*  *2. Hồ sơ đề nghị thay thế quy chuẩn kỹ thuật bao gồm hồ sơ đề nghị thẩm định quy chuẩn kỹ thuật được đề nghị ban hành, bãi bỏ.*  *3. Trong trường hợp thay thế quy chuẩn kỹ thuật, trình tự, thủ tục bãi bỏ quy chuẩn kỹ thuật được thực hiện đồng thời với trình tự, thủ tục ban hành quy chuẩn kỹ thuật.* | Bổ sung để cụ thể hóa Điều 35 của Luật |
| **Điều 11. Rà soát, chuyển đổi tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành bắt buộc áp dụng thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia**  1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức rà soát các tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành bắt buộc áp dụng để lập các danh mục sau:  a) Tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành bắt buộc áp dụng không phải sửa đổi, bổ sung nội dung khi chuyển đổi thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;  b) Tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành bắt buộc áp dụng phải sửa đổi, bổ sung nội dung khi chuyển đổi thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;  c) Tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành bắt buộc áp dụng phải hủy bỏ.  Việc rà soát và lập các danh mục phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2007.  2. Nguyên tắc và thời hạn chuyển đổi các tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành bắt buộc áp dụng thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia:  a) Tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành bắt buộc áp dụng có nội dung phù hợp và đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ theo danh mục quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được xem xét để chuyển đổi thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;  Việc chuyển đổi các tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành bắt buộc áp dụng thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2008.  b) Tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành bắt buộc áp dụng có nội dung kỹ thuật và nội dung quản lý liên quan đến việc áp dụng bắt buộc tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành không phù hợp hoặc chưa đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ theo danh mục quy định tại điểm b khoản 1 Điều này được xem xét, sửa đổi, bổ sung nội dung để chuyển đổi thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;  Việc xem xét, sửa đổi, bổ sung nội dung và chuyển đổi các tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành bắt buộc áp dụng thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2009.  c) Tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành bắt buộc áp dụng có nội dung không phù hợp và không đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ theo danh mục quy định tại điểm c khoản 1 Điều này phải được hủy bỏ.  Việc hủy bỏ các tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành bắt buộc áp dụng phải hoàn thành trước ngày 30 tháng 9 năm 2008.  3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức thực hiện việc chuyển đổi, hủy bỏ các tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành bắt buộc áp dụng quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 Điều này thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo trình tự, thủ tục sau đây:  a) Trình tự, thủ tục chuyển đổi tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành bắt buộc áp dụng quy định tại điểm a khoản 2 Điều này thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia:  - Chuyển hoàn toàn nội dung của tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành bắt buộc áp dụng và nội dung quản lý liên quan đến việc áp dụng bắt buộc tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành thành dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;  - Chuyển đổi hình thức trình bày theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ;  - Thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 32 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;  - Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 32 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.  b) Trình tự, thủ tục xem xét, sửa đổi, bổ sung nội dung để chuyển đổi tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành bắt buộc áp dụng quy định tại điểm b khoản 2 Điều này thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 32 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;  c) Trình tự, thủ tục hủy bỏ tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành bắt buộc áp dụng quy định tại điểm c khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 35 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật. | Bỏ Điều này. | Đây là quy định chuyển tiếp từ Pháp lệnh Chất lượng hàng hóa sang Luật TC&QCKT năm 2006 và đã hoàn thành xong. |
| **Điều 12. Rà soát, chuyển đổi các quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn và tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia**  1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức rà soát các quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn và các tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng để lập các danh mục sau:  a) Các quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn và các tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng không phải sửa đổi, bổ sung nội dung khi chuyển đổi thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;  b) Các quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn và các tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng phải sửa đổi, bổ sung nội dung khi chuyển đổi thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;  c) Các quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn và các tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng phải hủy bỏ.  Việc rà soát và lập các danh mục phải hoàn thành trước ngày 30 tháng 6 năm 2008.  2. Nguyên tắc và thời hạn chuyển đổi các quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn và các tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia:  a) Quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn và tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng có nội dung phù hợp và đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ theo danh mục quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được xem xét để chuyển đổi thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;  Việc chuyển đổi các quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn và các tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2008.  b) Quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn và các tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng có nội dung không phù hợp và chưa đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ theo danh mục quy định tại điểm b khoản 1 Điều này phải được xem xét, sửa đổi, bổ sung nội dung khi chuyển đổi thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;  Việc xem xét, sửa đổi, bổ sung nội dung và chuyển đổi các quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn và các tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2009.  c) Quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn và các tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng có nội dung không phù hợp và không đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ theo danh mục quy định tại điểm c khoản 1 Điều này phải được hủy bỏ.  Việc hủy bỏ các quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn và các tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng phải hoàn thành trước ngày 30 tháng 9 năm 2008.  3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức thực hiện việc chuyển đổi, hủy bỏ các quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn và các tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 Điều này thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo trình tự, thủ tục sau đây:  a) Trình tự, thủ tục chuyển đổi các quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn và tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng quy định tại điểm a khoản 2 Điều này thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia:  - Chuyển hoàn toàn nội dung của các quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn và tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng thành dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;  - Chuyển đổi hình thức trình bày theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ;  - Thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 32 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;  - Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 32 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.  b) Trình tự, thủ tục xem xét, sửa đổi, bổ sung nội dung để chuyển đổi các quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn và các tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng quy định tại điểm b khoản 2 Điều này thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 32 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;  c) Trình tự, thủ tục hủy bỏ các quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn và tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng quy định tại điểm c khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 35 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật. | Bỏ Điều này. | Đây là quy định chuyển tiếp từ Pháp lệnh Chất lượng hàng hóa sang Luật TC&QCKT năm 2006 và đã hoàn thành xong. |
| **Điều 13. Đăng ký quy chuẩn kỹ thuật**  1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành quy chuẩn kỹ thuật thực hiện việc đăng ký quy chuẩn kỹ thuật tại Bộ Khoa học và Công nghệ chậm nhất sau 15 ngày, kể từ ngày ban hành quy chuẩn kỹ thuật.  2. Hồ sơ đăng ký quy chuẩn kỹ thuật bao gồm:  a) Công văn đề nghị kèm theo bản đăng ký quy chuẩn kỹ thuật theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ;  b) Bản sao quy chuẩn kỹ thuật;  c) Quyết định ban hành quy chuẩn kỹ thuật.  3. Bộ Khoa học và Công nghệ tiếp nhận hồ sơ đăng ký quy chuẩn kỹ thuật và định kỳ hàng năm xuất bản danh mục quy chuẩn kỹ thuật. | **Điều 39. Đăng ký quy chuẩn kỹ thuật**  1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ~~trực thuộc Trung ương~~ ban hành quy chuẩn kỹ thuật thực hiện việc đăng ký quy chuẩn kỹ thuật tại Bộ Khoa học và Công nghệ chậm nhất sau mười lăm ngày, kể từ ngày ban hành quy chuẩn kỹ thuật.  2. Hồ sơ đăng ký quy chuẩn kỹ thuật bao gồm:  a) Công văn đề nghị kèm theo bản đăng ký quy chuẩn kỹ thuật theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ;  b) Bản sao quy chuẩn kỹ thuật;  c) Quyết định ban hành quy chuẩn kỹ thuật.  3. Bộ Khoa học và Công nghệ tiếp nhận hồ sơ đăng ký quy chuẩn kỹ thuật và định kỳ hàng năm xuất bản danh mục quy chuẩn kỹ thuật. | Bổ sung để cụ thể hóa điểm c khoản 1 Điều 36 của Luật. Luật không giao Chính phủ quy định chi tiết cụ thể tại Điều 36 nhưng tại Điều 71 có quy định chung Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật này. Thực tiễn hiện nay việc đăng ký là cần thiết để lưu trữ thông tin, làm cơ sở đề rà soát, kiểm tra sau khi quy chuẩn kỹ thuật được ban hành. Bỏ cụm từ “trực thuộc trung ương” để phù hợp với mô hình quản lý hành chính hiện nay. |
|  | ***Điều 40. Đính chính quy chuẩn kỹ thuật***  *1. Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật thực hiện đính chính đối với quy chuẩn kỹ thuật có sai sót về thể thức trình bày, số hiệu, nội dung biên tập mà không ảnh hưởng, thay đổi các quy định, yêu cầu kỹ thuật của quy chuẩn kỹ thuật dựa trên cơ sở kết quả rà soát quy chuẩn kỹ thuật hoặc đề nghị của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức, cá nhân.*  *2. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức, cá nhân gửi văn bản đề nghị đính chính tiêu chuẩn quốc gia do mình xây dựng kèm theo bản dự thảo tiêu chuẩn quốc gia đã chỉnh sửa (nếu có) đến cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật.*  *Trường hợp nội dung đề nghị đính chính đáp ứng yêu cầu tại khoản 1 Điều này, cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật thực hiện đính chính quy chuẩn kỹ thuật và thông báo việc đính chính tiêu chuẩn quốc gia theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy pham pháp luật.* | Bổ sung để rút ngắn quá trình chỉnh sửa các quy chuẩn kỹ thuật có lỗi sai hình thức (hiện nay việc này phải tuân thủ trình tự sửa đổi tiêu chuẩn quốc gia dẫn đến thời gian kéo dài) |
| **Chương IV. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP VỚI TIÊU CHUẨN VÀ QUY CHUẨN KỸ THUẬT** | **Chương IV. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP VỚI TIÊU CHUẨN VÀ QUY CHUẨN KỸ THUẬT** |  |
| **Điều 14. Công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy**  1. Công bố hợp chuẩn là hoạt động tự nguyện. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh khi công bố sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng đăng ký bản công bố hợp chuẩn tại Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức, cá nhân đó đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.  2. Công bố hợp quy là hoạt động bắt buộc. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh phải công bố hợp quy theo quy định trong các quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Khi công bố hợp quy, tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh phải đăng ký bản công bố hợp quy tại sở chuyên ngành tương ứng tại địa phương nơi tổ chức, cá nhân đó đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh  3. Bộ, cơ quan ngang Bộ ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia có trách nhiệm thông báo công khai về các sở chuyên ngành tương ứng tại địa phương tiếp nhận bản công bố hợp quy trên trang tin điện tử (website) của mình và trên phương tiện thông tin đại chúng.  Định kỳ hằng quý, các sở chuyên ngành tương ứng tại địa phương tiếp nhận bản công bố hợp quy lập danh sách các tổ chức, cá nhân đã đăng ký công bố hợp quy và gửi cho các cơ quan sau:  a) Bộ, cơ quan ngang Bộ ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;  b) Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh để tổng hợp, báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ.  4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương có trách nhiệm thông báo công khai về các sở chuyên ngành tương ứng tại địa phương tiếp nhận bản công bố hợp quy trên trang tin điện tử (website) của mình và trên phương tiện thông tin đại chúng.  Định kỳ hằng quý, các sở chuyên ngành tương ứng tại địa phương tiếp nhận bản công bố hợp quy lập danh sách các tổ chức, cá nhân đã đăng ký công bố hợp quy và gửi cho các cơ quan sau:  a) Cơ quan đầu mối được chỉ định theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định này thuộc các Bộ quản lý chuyên ngành quản lý đối tượng quy chuẩn kỹ thuật địa phương tương ứng.  b) Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương và Bộ Khoa học và Công nghệ. | **Điều 41. Công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy**  *1. Công bố hợp chuẩn*  *a) Công bố hợp chuẩn là hoạt động tự nguyện.*  *b) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh khi công bố sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng đăng ký bản công bố hợp chuẩn tại cơ quan chuyên ngành.*  *c) Hoạt động công bố hợp chuẩn gồm: trình tự công bố hợp chuẩn; hồ sơ đăng ký công bố hợp chuẩn; xử lý hồ sơ công bố hợp chuẩn.*  *2. Công bố hợp quy*  *a) Công bố hợp quy là hoạt động bắt buộc.*  *b) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh phải công bố hợp quy theo quy định trong các quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Khi công bố hợp quy, tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh phải đăng ký bản công bố hợp quy tại cơ quan chuyên ngành.*  *c) Hoạt động công bố hợp quy gồm: trình tự công bố hợp quy; hồ sơ đăng ký công bố hợp quy; xử lý hồ sơ công bố hợp quy.*  *3. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết Điều này.* | Sửa đổi, bổ sung quy định để cụ thể hóa Điều 45, Điều 48 của Luật, đồng thời quy định theo hướng ngắn gọn, giao Bộ KH&CN quy định chi tiết để đảm bảo tính linh hoạt. |
| **Điều 15. Dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy**  1. Dấu hợp chuẩn do tổ chức chứng nhận sự phù hợp cấp cho đối tượng được chứng nhận hợp chuẩn. Hình dạng, kết cấu và cách thể hiện dấu hợp chuẩn do tổ chức chứng nhận sự phù hợp quy định theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.  2. Dấu hợp quy do tổ chức chứng nhận hợp quy cấp cho sản phẩm, hàng hóa được chứng nhận hợp quy hoặc do tổ chức, cá nhân công bố hợp quy gắn cho sản phẩm, hàng hóa được công bố hợp quy sau khi đã đăng ký công bố hợp quy.  Hình dạng, kết cấu và cách thể hiện dấu hợp quy do Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.  3. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sau khi được chứng nhận hợp chuẩn tự thể hiện dấu hợp chuẩn hoặc sau khi được chứng nhận hợp quy tự thể hiện dấu hợp quy trên sản phẩm, hàng hóa, bao gói sản phẩm, hàng hóa, tài liệu về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường đã được chứng nhận hợp chuẩn hoặc chứng nhận hợp quy. | **Điều 42. Dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy**  1. Dấu hợp chuẩn do tổ chức chứng nhận sự phù hợp cấp cho đối tượng được chứng nhận hợp chuẩn. Hình dạng, kết cấu và cách thể hiện dấu hợp chuẩn do tổ chức chứng nhận sự phù hợp quy định theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.  2. Dấu hợp quy do tổ chức chứng nhận hợp quy cấp cho sản phẩm, hàng hoá đ­ược chứng nhận hợp quy hoặc do tổ chức, cá nhân công bố hợp quy gắn cho sản phẩm, hàng hoá được công bố hợp quy sau khi đã đăng ký công bố hợp quy. Hình dạng, kết cấu và cách thể hiện dấu hợp quy do Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.  3. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sau khi được chứng nhận hợp chuẩn tự thể hiện dấu hợp chuẩn hoặc sau khi được chứng nhận hợp quy tự thể hiện dấu hợp quy trên sản phẩm, hàng hoá, bao gói sản phẩm, hàng hoá, tài liệu về sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường đã được chứng nhận hợp chuẩn hoặc chứng nhận hợp quy.  *4. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết Điều này.* | Bổ sung quy định chi tiết vì hiện đã có Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN quy định về vấn đề này. |
|  | ***Điều 43. Chứng nhận hợp chuẩn đối với tiêu chuẩn cơ sở của hội, hiệp hội ngành, nghề***  *1. Hội, hiệp hội ngành, nghề hoạt động trong phạm vi toàn quốc là tổ chức đáp ứng yêu cầu quy định theo pháp luật về thành lập, tổ chức, hoạt động và quản lý nhà nước đối với hội.*  *2. Tiêu chuẩn cơ sở của hội, hiệp hội sử dụng để chứng nhận phải đáp ứng các yêu cầu sau:*  *a) Ưu tiên viện dẫn, tham chiếu quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn quốc gia;*  *b) Trường hợp chưa có quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn quốc gia quy định tại Điểm a, được phép viện dẫn, tham chiếu tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài;*  *c) Quá trình xây dựng phải có sự tham gia của Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia tương ứng;*  *3. Hồ sơ dự thảo* *tiêu chuẩn cơ sở phải gửi lấy ý kiến của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực liên quan và Cơ quan tiêu chuẩn quốc gia trước khi công bố, nhằm đảm bảo chất lượng dự thảo, tính khả thi của chương trình chứng nhận, không trùng lặp, chồng chéo trong hệ thống tiêu chuẩn, loại bỏ tạo rào cản kỹ thuật, lợi ích nhóm.*  *4. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết Điều này.* | Bổ sung để cụ thể hóa Điều 44 của Luật, tạo cơ sở để doanh nghiệp tham gia vào hoạt động tiêu chuẩn hóa, nâng cao uy tín thông qua hoạt động chứng nhận nhưng vẫn đảm bảo an toàn cho người sử dụng. |
| **Điều 19. Hiệp định, thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau**  1. Việc thừa nhận lẫn nhau các kết quả đánh giá sự phù hợp giữa các nước, vùng lãnh thổ bao gồm: kết quả chứng nhận sự phù hợp; kết quả hiệu chuẩn; kết quả thử nghiệm; kết quả giám định.  2. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ liên quan tổ chức thực hiện các hiệp định thừa nhận lẫn nhau giữa Việt Nam và các quốc gia, vùng lãnh thổ về kết quả đánh giá sự phù hợp, thực hiện theo pháp luật về ký kết và thực hiện Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.  3. Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với Bộ Ngoại giao hướng dẫn việc ký kết và thực hiện các thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau về kết quả đánh giá sự phù hợp giữa tổ chức đánh giá sự phù hợp của Việt Nam với tổ chức đánh giá sự phù hợp của các quốc gia, vùng lãnh thổ, tổ chức quốc tế và khu vực. | **Điều 44. Hiệp định, thoả thuận thừa nhận lẫn nhau**  1. Việc thừa nhận lẫn nhau các kết quả đánh giá sự phù hợp giữa các nước, vùng lãnh thổ bao gồm: kết quả chứng nhận sự phù hợp; kết quả thử nghiệm; kết quả giám định.  2. *Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ liên quan* tổ chức thực hiện các hiệp định thừa nhận lẫn nhau giữa Việt Nam và các quốc gia, vùng lãnh thổ về kết quả đánh giá sự phù hợp, thực hiện theo pháp luật về ký kết và thực hiện Điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.  3. Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với Bộ Ngoại giao hướng dẫn việc ký kết và thực hiện các thoả thuận thừa nhận lẫn nhau về kết quả đánh giá sự phù hợp giữa tổ chức đánh giá sự phù hợp của Việt Nam với tổ chức đánh giá sự phù hợp của các quốc gia, vùng lãnh thổ, tổ chức quốc tế và khu vực.  *4. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết Điều này.* | Sửa đổi để đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, tăng tính chủ động của các bộ.  Bổ sung quy định chi tiết vì hiện đã có Thông tư số 07/2007/TT-BKHCN quy định về vấn đề này. |
|  | ***Điều 45. Thừa nhận đơn phương kết quả đánh giá sự phù hợp***  *1. Việc thừa nhận đơn phương kết quả đánh giá sự phù hợp của tổ chức đánh giá sự phù hợp nước ngoài được thực hiện trên nguyên tắc bảo đảm tính khách quan, minh bạch, không phân biệt đối xử, không tạo rào cản kỹ thuật không cần thiết đối với thương mại quốc tế, phù hợp với điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.*  *2. Ưu tiên thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp của tổ chức đã được công nhận bởi tổ chức công nhận là thành viên của ILAC, IAF, APAC hoặc tổ chức công nhận được thừa nhận theo các Thỏa thuận Thừa nhận lẫn nhau (MRA/MLA) mà Việt Nam tham gia; lĩnh vực mà năng lực thử nghiệm, chứng nhận, kiểm định trong nước còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu và chuẩn mực quốc tế.*  *3. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực xem xét, quyết định về việc thừa nhận đơn phương kết quả đánh giá sự phù hợp trên cơ sở các quy định của bộ ngành, lĩnh vực về hồ sơ năng lực, tính độc lập, khách quan của tổ chức đánh giá sự phù hợp nước ngoài và mức độ phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên quan.*  *4. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm giám sát việc thực hiện thừa nhận đơn phương kết quả đánh giá sự phù hợp định kỳ hoặc đột xuất để bảo đảm duy trì yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tính phù hợp của kết quả đánh giá sự phù hợp đã được thừa nhận đơn phương.*  *5. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết Điều này.* | Bổ sung để cụ thể hóa khoản 2 Điều 57 của Luật. |
| Chương II ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ THỬ NGHIỆM Điều 5. Điều kiện kinh doanh dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa 1. Là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật. 2. Có hệ thống quản lý và năng lực hoạt động đáp ứng các yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với thử nghiệm chuyên ngành. 3. Có ít nhất 04 thử nghiệm viên chính thức của tổ chức (viên chức hoặc lao động ký hợp đồng có thời hạn từ 12 tháng trở lên hoặc lao động ký hợp đồng không xác định thời hạn), được đào tạo về tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với thử nghiệm chuyên ngành. Trường hợp bổ sung lĩnh vực hoạt động thử nghiệm, phải có ít nhất 02 thử nghiệm viên chính thức của tổ chức (viên chức hoặc lao động ký hợp đồng có thời hạn từ 12 tháng trở lên hoặc lao động ký hợp đồng không xác định thời hạn) tương ứng với lĩnh vực thử nghiệm đăng ký bổ sung, được đào tạo về tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với thử nghiệm chuyên ngành. | **Điều 46. Điều kiện kinh doanh dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa**  1. Là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật.  2. Có hệ thống quản lý và năng lực hoạt động đáp ứng các yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với thử nghiệm chuyên ngành. Trường hợp cấp mới phải được tổ chức công nhận quy định tại Điều 62 hoặc Điều 66 của Nghị định này công nhận đối với các lĩnh vực thử nghiệm đăng ký.  3. Có ít nhất 04 thử nghiệm viên chính thức của tổ chức (viên chức hoặc người lao động ký kết hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên hoặc người lao động ký kết hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ không xác định thời hạn), đáp ứng các điều kiện sau:  a) Tốt nghiệp cao đẳng trở lên với chuyên ngành phù hợp với lĩnh vực thử nghiệm đăng ký;  b) Được đào tạo về tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với thử nghiệm chuyên ngành; được đào tạo sử dụng thiết bị, phương pháp, quy trình thử nghiệm đối với lĩnh vực đăng ký;  c) Có 01 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực thử nghiệm đăng ký. Trường hợp thử nghiệm viên mới, phải được đào tạo và được hướng dẫn sử dụng thiết bị và tập sự thực hiện thử nghiệm theo phương pháp, quy trình thử nghiệm đối với lĩnh vực đăng ký trong thời gian ít nhất 06 tháng trước khi phê duyệt chính thức là thử nghiệm viên.  Trường hợp bổ sung lĩnh vực hoạt động thử nghiệm, phải có ít nhất 02 thử nghiệm viên chính thức của tổ chức (viên chức hoặc người lao động ký kết hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên hoặc người lao động ký kết hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ không xác định thời hạn), đáp ứng điều kiện quy định tại khoản này.  5. Có máy móc, thiết bị, dụng cụ thử nghiệm, đo lường phù hợp với quy định của pháp luật và phù hợp với lĩnh vực đăng ký hoạt động thử nghiệm tương ứng. | "Dự thảo Nghị định" đưa ra các yêu cầu chi tiết và cụ thể hơn về trình độ chuyên môn (tốt nghiệp cao đẳng trở lên), đào tạo (sử dụng thiết bị, phương pháp, quy trình thử nghiệm) và kinh nghiệm (01 năm làm việc) cho thử nghiệm viên. Bổ sung quy định về trường hợp thử nghiệm viên mới (tập sự ít nhất 06 tháng). |
| Điều 6. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa 1. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đăng ký hoạt động thử nghiệm theo nguyên tắc quy định tại Điều 4 Nghị định này. 2. Trường hợp cấp mới, hồ sơ gồm: a) Đơn đăng ký hoạt động thử nghiệm theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; b) Bản sao Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; c) Danh sách thử nghiệm viên theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và các chứng chỉ, tài liệu liên quan đối với mỗi thử nghiệm viên gồm: Bản sao Quyết định tuyển dụng hoặc Hợp đồng lao động; bản sao chứng chỉ đào tạo tương ứng quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này; đ) Tài liệu chứng minh năng lực hoạt động thử nghiệm đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này, cụ thể như sau: Trường hợp tổ chức thử nghiệm đã được tổ chức công nhận quy định tại Điều 21 Nghị định này hoặc tổ chức công nhận nước ngoài quy định tại Điều 25 Nghị định này công nhận hoạt động thử nghiệm, tổ chức thử nghiệm nộp bản sao Chứng chỉ công nhận kèm theo phạm vi được công nhận. Trường hợp tổ chức thử nghiệm đã được tổ chức công nhận quy định tại Điều 21 Nghị định này hoặc tổ chức công nhận nước ngoài quy định tại Điều 25 Nghị định này công nhận hoạt động thử nghiệm, nhưng đăng ký hoạt động thử nghiệm rộng hơn phạm vi được công nhận, tổ chức thử nghiệm nộp bản sao Chứng chỉ công nhận kèm theo phạm vi được công nhận và các tài liệu, quy trình thử nghiệm, các tài liệu khác liên quan để chứng minh năng lực hoạt động phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn tương ứng quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này đối với phạm vi chưa được công nhận Trường hợp tổ chức thử nghiệm chưa được công nhận, tổ chức thử nghiệm nộp các tài liệu, quy trình thử nghiệm và các tài liệu khác liên quan để chứng minh năng lực hoạt động phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn tương ứng quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này. e) Mẫu Phiếu kết quả thử nghiệm. 3. Trường hợp cấp bổ sung, sửa đổi, hồ sơ gồm: a) Đơn đăng ký bổ sung, sửa đổi hoạt động thử nghiệm theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; b) Danh sách bổ sung, sửa đổi thử nghiệm viên theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và các chứng chỉ, tài liệu liên quan đối với mỗi thử nghiệm viên gồm: Bản sao Quyết định tuyển dụng hoặc Hợp đồng lao động; bản sao chứng chỉ đào tạo tương ứng quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này; c) Danh sách bổ sung, sửa đổi máy móc, thiết bị, dụng cụ thử nghiệm, đo lường phục vụ hoạt động thử nghiệm đối với lĩnh vực đăng ký theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; d) Các tài liệu chứng minh năng lực hoạt động thử nghiệm bổ sung, sửa đổi đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này, cụ thể như sau: Trường hợp tổ chức thử nghiệm đã được tổ chức công nhận quy định tại Điều 21 Nghị định này hoặc tổ chức công nhận nước ngoài quy định tại Điều 25 Nghị định này công nhận hoạt động thử nghiệm, tổ chức thử nghiệm nộp bản sao Chứng chỉ công nhận kèm theo phạm vi được công nhận. Trường hợp tổ chức thử nghiệm đã được tổ chức công nhận quy định tại Điều 21 Nghị định này hoặc tổ chức công nhận nước ngoài quy định tại Điều 25 Nghị định này công nhận hoạt động thử nghiệm, nhưng đăng ký hoạt động thử nghiệm rộng hơn phạm vi được công nhận, tổ chức thử nghiệm nộp bản sao Chứng chỉ công nhận kèm theo phạm vi được công nhận và các tài liệu, quy trình thử nghiệm, các tài liệu khác liên quan để chứng minh năng lực hoạt động phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn tương ứng quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này đối với phạm vi chưa được công nhận Trường hợp tổ chức thử nghiệm chưa được công nhận, tổ chức thử nghiệm nộp các tài liệu, quy trình thử nghiệm và các tài liệu khác liên quan để chứng minh năng lực hoạt động phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn tương ứng quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này. 4. Trường hợp cấp lại, hồ sơ gồm: a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; b) Bản chính Giấy chứng nhận bị hư hỏng (nếu có) đối với trường hợp Giấy chứng nhận bị hư hỏng. 5. Trước khi Giấy chứng nhận hết thời hạn hiệu lực 60 ngày, nếu có nhu cầu tiếp tục tham gia hoạt động thử nghiệm, tổ chức thử nghiệm phải lập 01 bộ hồ sơ như đối với trường hợp cấp mới quy định tại khoản 2 Điều này và gửi về cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này. | **Điều 47. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa**  1. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ:  Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đăng ký hoạt động thử nghiệm là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức thử nghiệm đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ. Trường hợp tổ chức thử nghiệm có phòng thử nghiệm tại các địa phương khác nhau thì tổ chức thử nghiệm phải thông báo tới các địa phương nơi đặt trụ sở phòng thử nghiệm để phục vụ công tác quản lý, phối hợp kiểm tra.  2. Trường hợp cấp mới, hồ sơ gồm:  a) Đơn đăng ký hoạt động thử nghiệm theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;  b) Bản sao điện tử Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;  c) Các chứng chỉ, tài liệu liên quan đối với mỗi thử nghiệm viên gồm: bản sao điện tử Quyết định tuyển dụng hoặc Hợp đồng lao động; bản sao điện tử chứng chỉ đào tạo tương ứng quy định tại khoản 3 Điều 46 Nghị định này;  d) Danh sách máy móc, thiết bị, dụng cụ thử nghiệm, đo lường phục vụ hoạt động thử nghiệm đối với lĩnh vực thử nghiệm đăng ký theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;  đ) Bản sao điện tử chứng chỉ công nhận còn hiệu lực do tổ chức công nhận quy định tại Điều 62 hoặc Điều 66 của Nghị định này cấp, kèm theo phạm vi được công nhận phù hợp với toàn bộ lĩnh vực đăng ký hoạt động thử nghiệm.  e) Mẫu Phiếu kết quả thử nghiệm.  3. Trường hợp cấp bổ sung, sửa đổi, hồ sơ gồm:  a) Đơn đăng ký bổ sung, sửa đổi hoạt động thử nghiệm theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;  b) Các chứng chỉ, tài liệu liên quan đối với mỗi thử nghiệm viên bổ sung, sửa đổi gồm: bản sao điện tử Quyết định tuyển dụng hoặc Hợp đồng lao động; bản sao điện tử chứng chỉ đào tạo tương ứng quy định tại khoản 3 Điều 46 Nghị định này. Trường hợp thử nghiệm viên của tổ chức thử nghiệm có hồ sơ tại các lần đăng ký cấp trước đó vẫn đáp ứng điều kiện quy định tại Nghị định này, tổ chức thử nghiệm có văn bản gửi kèm theo bảo lưu hồ sơ nhân sự của thử nghiệm viên;  c) Danh sách bổ sung, sửa đổi máy móc, thiết bị, dụng cụ thử nghiệm, đo lường phục vụ hoạt động thử nghiệm đối với lĩnh vực đăng ký theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;  d) Các tài liệu chứng minh năng lực hoạt động thử nghiệm bổ sung, sửa đổi đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 46 Nghị định này, cụ thể như sau:  d1) Trường hợp tổ chức thử nghiệm đã được tổ chức công nhận quy định tại Điều 62 Nghị định này hoặc tổ chức công nhận nước ngoài quy định tại Điều 66 Nghị định này công nhận đối với toàn bộ phạm vi đăng ký thử nghiệm: tổ chức thử nghiệm nộp bản sao điện tử chứng chỉ công nhận kèm theo phạm vi được công nhận.  d2) Trường hợp tổ chức thử nghiệm đã được tổ chức công nhận quy định tại Điều 62 Nghị định này hoặc tổ chức công nhận nước ngoài quy định tại Điều 66 Nghị định này công nhận nhưng phạm vi đăng ký hoạt động thử nghiệm rộng hơn phạm vi được công nhận: tổ chức thử nghiệm nộp bản sao điện tử Chứng chỉ công nhận kèm theo phạm vi được công nhận và bản công bố năng lực thử nghiệm phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với thử nghiệm chuyên ngành đối với phạm vi chưa được công nhận theo Mẫu số 18 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.  d3) Trường hợp tổ chức thử nghiệm chưa được công nhận: tổ chức thử nghiệm nộp bản công bố năng lực thử nghiệm phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với thử nghiệm chuyên ngành theo Mẫu số 18 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.  4. Trường hợp cấp lại, hồ sơ gồm Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.  5. Trước khi Giấy chứng nhận hết thời hạn hiệu lực 90 ngày, nếu có nhu cầu tiếp tục tham gia hoạt động thử nghiệm, tổ chức thử nghiệm phải lập 01 bộ hồ sơ như đối với trường hợp cấp mới quy định tại khoản 2 Điều này và gửi về cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này. | "Dự thảo Nghị định" quy định rõ thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ của UBND cấp tỉnh nơi tổ chức thử nghiệm đặt trụ sở phòng thử nghiệm thay vì theo nguyên tắc của Điều 4 (trong Nghị định 107/2016/NĐ-CP). Chuyển đổi sang hình thức hồ sơ điện tử. Yêu cầu chi tiết hơn về tài liệu chứng minh năng lực, đặc biệt là việc sử dụng Mẫu số 18 (Bản công bố năng lực). Thời hạn nộp hồ sơ gia hạn là 90 ngày thay vì 60 ngày. |
| Điều 7. Hình thức nộp hồ sơ Tổ chức thử nghiệm lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 6 Nghị định này và nộp theo một trong các hình thức sau: 1. Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan tiếp nhận hồ sơ, bản sao các chứng chỉ, tài liệu quy định tại Điều 6 Nghị định này chưa được chứng thực thì phải có bản chính để đối chiếu. 2. Trường hợp hồ sơ được gửi qua bưu điện, tổ chức thử nghiệm phải nộp bản sao đã được chứng thực các chứng chỉ, tài liệu quy định tại Điều 6 Nghị định này. 3. Trường hợp nộp hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử của cơ quan tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo hình thức dịch vụ công trực tuyến. | **Điều 48. Hình thức nộp hồ sơ**  Tổ chức thử nghiệm nộp hồ sơ đăng ký hoạt động trên Cổng dịch vụ công quốc gianơi tổ chức đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ. Cổng dịch vụ công quốc gia được kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. | "Dự thảo Nghị định" quy định chỉ nộp hồ sơ điện tử qua Cổng dịch vụ công cấp tỉnh, yêu cầu kết nối dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. |
| Điều 8. Trình tự cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm 1. Trường hợp cấp mới: a) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức thử nghiệm sửa đổi, bổ sung; b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, bộ quản lý ngành, lĩnh vực chịu trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức thử nghiệm theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; c) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận không quá 05 năm kể từ ngày cấp. 2. Trường hợp cấp bổ sung, sửa đổi: a) Giấy chứng nhận được cấp bổ sung, sửa đổi áp dụng đối với trường hợp tổ chức thử nghiệm bổ sung, mở rộng, thu hẹp phạm vi thử nghiệm; b) Trình tự cấp Giấy chứng nhận thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này; c) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận ghi theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm đã được cấp. 3. Trường hợp cấp lại: a) Giấy chứng nhận được cấp lại áp dụng đối với trường hợp tổ chức thử nghiệm có Giấy chứng nhận còn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ của tổ chức; b) Trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận, tổ chức thử nghiệm có nhu cầu đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định này và gửi về cơ quan tiếp nhận hồ sơ; c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, bộ quản lý ngành, lĩnh vực chịu trách nhiệm cấp lại Giấy chứng nhận cho tổ chức thử nghiệm. Trường hợp không đáp ứng yêu cầu, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do; d) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận ghi theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký lĩnh vực hoạt động thử nghiệm đã được cấp. | **Điều 49. Trình tự cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm**  1. Trường hợp cấp mới:  a) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo yêu cầu tổ chức thử nghiệm sửa đổi, bổ sung;  b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chịu trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức thử nghiệm theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp, tổ chức thử nghiệm có địa chỉ trụ sở chính khác địa chỉ đặt phòng thử nghiệm, trong Giấy chứng nhận này phải làm rõ địa chỉ của phòng thử nghiệm.  c) Giấy chứng nhận có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp. Giấy chứng nhận điện tử được cấp có giá trị pháp lý như Giấy chứng nhận bản giấy.  2. Trường hợp cấp bổ sung, sửa đổi:  a) Giấy chứng nhận được cấp bổ sung, sửa đổi áp dụng đối với trường hợp tổ chức thử nghiệm bổ sung, mở rộng, thu hẹp phạm vi thử nghiệm;  b) Trình tự cấp Giấy chứng nhận thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này;  c) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận ghi theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm đã được cấp. Giấy chứng nhận điện tử được cấp có giá trị pháp lý như Giấy chứng nhận bản giấy.  3. Trường hợp cấp lại:  a) Giấy chứng nhận được cấp lại áp dụng đối với trường hợp tổ chức thử nghiệm có Giấy chứng nhận còn hiệu lực nhưng thay đổi tên, địa chỉ của tổ chức;  b) Trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận, tổ chức thử nghiệm có nhu cầu đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo quy định tại khoản 4 Điều 47 Nghị định này và gửi về cơ quan tiếp nhận hồ sơ;  c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ cấp lại Giấy chứng nhận cho tổ chức thử nghiệm. Trường hợp không đáp ứng yêu cầu, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo và nêu rõ lý do;  d) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận ghi theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký lĩnh vực hoạt động thử nghiệm đã được cấp. Giấy chứng nhận điện tử được cấp có giá trị pháp lý như Giấy chứng nhận bản giấy. | "Dự thảo Nghị định" rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ (từ 5 xuống 3 ngày cho thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung, từ 10 xuống 7 ngày cho cấp Giấy chứng nhận) và bổ sung các quy định về giới hạn số lần sửa đổi hồ sơ (không quá 03 lần) và thời gian hồ sơ mất giá trị (sau 90 ngày). Đồng thời, "Dự thảo Nghị định" quy định Giấy chứng nhận điện tử có giá trị pháp lý như bản giấy. |
| Chương IV ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ GIÁM ĐỊNH Điều 13. Điều kiện kinh doanh dịch vụ giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa 1. Là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật. 2. Có hệ thống quản lý và năng lực hoạt động đáp ứng các yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17020:2012 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17020:2012 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với giám định chuyên ngành. 3. Có ít nhất 04 giám định viên chính thức của tổ chức (viên chức hoặc lao động ký hợp đồng có thời hạn từ 12 tháng trở lên hoặc lao động ký hợp đồng không xác định thời hạn), đáp ứng điều kiện: a) Có trình độ tốt nghiệp cao đẳng trở lên và chuyên môn phù hợp đối với sản phẩm, hàng hóa giám định; b) Được đào tạo về tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17020:2012 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17020:2012 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với giám định chuyên ngành; c) Có kinh nghiệm ít nhất 02 năm làm công tác giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Trường hợp bổ sung lĩnh vực hoạt động giám định, phải có ít nhất 02 giám định viên chính thức của tổ chức (viên chức hoặc lao động ký hợp đồng có thời hạn từ 12 tháng trở lên hoặc lao động ký hợp đồng không xác định thời hạn) tương ứng với lĩnh vực giám định đăng ký bổ sung, đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản này. | **Điều 50. Điều kiện kinh doanh dịch vụ giám định đối tượng hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật**  1. Là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật.  2. Có hệ thống quản lý và năng lực hoạt động đáp ứng các yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17020 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17020 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với giám định chuyên ngành được tổ chức công nhận quy định tại Điều 62 hoặc Điều 66 của Nghị định này công nhận đối với các phương pháp giám định các đối tượng hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật.  3. Có ít nhất 04 giám định viên chính thức của tổ chức (viên chức hoặc người lao động ký kết hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên hoặc người lao động ký kết hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ không xác định thời hạn), đáp ứng điều kiện:  a) Có trình độ tốt nghiệp cao đẳng trở lên và chuyên môn phù hợp đối với sản phẩm, hàng hóa giám định;  b) Được đào tạo về tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17020 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17020 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với giám định chuyên ngành;  c) Có kinh nghiệm ít nhất 02 năm trực tiếp thực hiện giám định đối tượng phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, với tối thiểu 20 ngày công giám định đã được xác nhận bởi tổ chức giám định.  Trường hợp bổ sung lĩnh vực hoạt động giám định, phải có ít nhất 02 giám định viên chính thức của tổ chức (viên chức hoặc người lao động ký kết hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên hoặc người lao động ký kết hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ không xác định thời hạn) đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản này. | "Dự thảo Nghị định" định lượng rõ ràng hơn yêu cầu về kinh nghiệm giám định bằng "tối thiểu 20 ngày công giám định đã được xác nhận bởi tổ chức giám định". |
| Điều 14. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa 1. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đăng ký hoạt động giám định theo nguyên tắc quy định tại Điều 4 Nghị định này. 2. Trường hợp cấp mới, hồ sơ gồm: a) Đơn đăng ký hoạt động giám định theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; b) Bản sao Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; c) Danh sách giám định viên theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và các chứng chỉ, tài liệu liên quan đối với mỗi giám định viên gồm: Bản sao Quyết định tuyển dụng hoặc Hợp đồng lao động; bản sao các bằng cấp, chứng chỉ theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định này; d) Tài liệu chứng minh năng lực hoạt động giám định đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định này, cụ thể như sau: Trường hợp tổ chức giám định đã được tổ chức công nhận quy định tại Điều 21 Nghị định này hoặc tổ chức công nhận nước ngoài quy định tại Điều 25 Nghị định này công nhận hoạt động giám định thì tổ chức giám định nộp bản sao Chứng chỉ công nhận kèm theo phạm vi được công nhận. Trường hợp tổ chức giám định đã được tổ chức công nhận quy định tại Điều 21 Nghị định này hoặc tổ chức công nhận nước ngoài quy định tại Điều 25 Nghị định này công nhận nhưng có phạm vi đăng ký hoạt động rộng hơn phạm vi được công nhận, tổ chức giám định nộp bản sao Chứng chỉ công nhận kèm theo phạm vi được công nhận và các tài liệu, quy trình giám định, các tài liệu khác liên quan để chứng minh năng lực hoạt động phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn tương ứng quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định này đối với phạm vi chưa được công nhận Trường hợp tổ chức giám định chưa được công nhận thì tổ chức giám định nộp các tài liệu, quy trình giám định và các tài liệu khác liên quan để chứng minh năng lực hoạt động phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn tương ứng quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định này. đ) Mẫu Chứng thư giám định. 3. Trường hợp cấp bổ sung, sửa đổi, hồ sơ gồm: a) Đơn đăng ký bổ sung, sửa đổi hoạt động giám định theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; b) Danh sách bổ sung, sửa đổi giám định viên theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và các chứng chỉ, tài liệu liên quan đối với mỗi giám định viên gồm: Bản sao Quyết định tuyển dụng hoặc Hợp đồng lao động; bản sao các bằng cấp, chứng chỉ theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định này; c) Tài liệu chứng minh năng lực hoạt động giám định bổ sung, sửa đổi đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định này, cụ thể như sau: Trường hợp tổ chức giám định đã được tổ chức công nhận quy định tại Điều 21 Nghị định này hoặc tổ chức công nhận nước ngoài quy định tại Điều 25 Nghị định này công nhận hoạt động giám định, tổ chức giám định nộp bản sao Chứng chỉ công nhận kèm theo phạm vi được công nhận. Trường hợp tổ chức giám định đã được tổ chức công nhận quy định tại Điều 21 Nghị định này hoặc tổ chức công nhận nước ngoài quy định tại Điều 25 Nghị định này công nhận nhưng có phạm vi đăng ký hoạt động rộng hơn phạm vi được công nhận, tổ chức giám định nộp bản sao Chứng chỉ công nhận kèm theo phạm vi được công nhận và các tài liệu, quy trình giám định, các tài liệu khác liên quan để chứng minh năng lực hoạt động phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn tương ứng quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định này đối với phạm vi chưa được công nhận Trường hợp tổ chức giám định chưa được công nhận, tổ chức giám định nộp các tài liệu, quy trình giám định và các tài liệu khác liên quan để chứng minh năng lực hoạt động phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn tương ứng quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định này. 4. Trường hợp cấp lại, hồ sơ gồm: a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; b) Bản chính Giấy chứng nhận bị hư hỏng (nếu có) đối với trường hợp Giấy chứng nhận bị hư hỏng. 5. Trước khi Giấy chứng nhận hết thời hạn hiệu lực 60 ngày, nếu có nhu cầu tiếp tục tham gia hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa, tổ chức giám định phải lập 01 bộ hồ sơ như đối với trường hợp cấp mới quy định tại khoản 2 Điều này và gửi về cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này. | **Điều 51. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định đối tượng hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật**  1. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ:  Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đăng ký hoạt động giám định là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức giám định đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ. Trường hợp tổ chức giám định có chi nhánh tại các địa phương khác nhau thì tổ chức giám định phải thông báo tới các địa phương nơi đặt trụ sở chi nhánh để phục vụ công tác quản lý, phối hợp kiểm tra.  2. Trường hợp cấp mới, hồ sơ gồm:  a) Đơn đăng ký hoạt động giám định theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;  b) Bản sao điện tử Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;  c) Các chứng chỉ, tài liệu liên quan đối với mỗi giám định viên gồm: bản sao điện tử Quyết định tuyển dụng hoặc Hợp đồng lao động; bản sao điện tử các bằng cấp, chứng chỉ theo quy định tại khoản 3 Điều 50 Nghị định này; tóm tắt kinh nghiệm hoạt động giám định theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và tài liệu chứng minh kinh nghiệm giám định của giám định viên;  d) Bản sao điện tử chứng chỉ công nhận còn hiệu lực do tổ chức công nhận quy định tại Điều 62 hoặc Điều 66 của Nghị định này cấp, kèm theo phạm vi được công nhận phù hợp với toàn bộ lĩnh vực đăng ký hoạt động giám định.  đ) Mẫu Báo cáo giám định.  3. Trường hợp cấp bổ sung, sửa đổi, hồ sơ gồm:  a) Đơn đăng ký bổ sung, sửa đổi hoạt động giám định theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;  b) Các chứng chỉ, tài liệu liên quan đối với mỗi giám định viên bổ sung, sửa đổi gồm: bản sao điện tử Quyết định tuyển dụng hoặc Hợp đồng lao động; bản sao điện tử các bằng cấp, chứng chỉ theo quy định tại các khoản 3 Điều 50 Nghị định này; tóm tắt kinh nghiệm hoạt động giám định theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và tài liệu chứng minh kinh nghiệm giám định của giám định viên. Trường hợp giám định viên của tổ chức giám định có hồ sơ tại các lần đăng ký cấp trước đó vẫn đáp ứng điều kiện quy định tại Nghị định này, tổ chức giám định có văn bản gửi kèm theo bảo lưu hồ sơ nhân sự của giám định viên;  c) Bản sao điện tử chứng chỉ công nhận còn hiệu lực do tổ chức công nhận quy định tại Điều 62 hoặc Điều 66 của Nghị định này cấp, kèm theo phạm vi được công nhận phù hợp với toàn bộ lĩnh vực đăng ký hoạt động giám định.  4. Trường hợp cấp lại, hồ sơ gồm Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.  5. Trước khi Giấy chứng nhận hết thời hạn hiệu lực 90 ngày, nếu có nhu cầu tiếp tục tham gia hoạt động giám định, tổ chức giám định phải lập 01 bộ hồ sơ như đối với trường hợp cấp mới quy định tại khoản 2 Điều này và gửi về cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này. | Tương tự phần thử nghiệm, "Dự thảo Nghị định" phân cấp thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ cho UBND cấp tỉnh nơi tổ chức giám định đăng ký kinh doanh. "Dự thảo Nghị định" yêu cầu bản sao điện tử các tài liệu thay vì bản sao, và bổ sung yêu cầu tóm tắt kinh nghiệm hoạt động giám định theo Mẫu số 03. "Dự thảo Nghị định" yêu cầu tài liệu chứng minh năng lực chi tiết hơn cho trường hợp đã được công nhận toàn bộ/một phần hoặc chưa được công nhận, yêu cầu bản công bố năng lực giám định (Mẫu số 18). Mẫu Báo cáo giám định được yêu cầu thay vì Chứng thư giám định. Thời hạn nộp hồ sơ gia hạn là 90 ngày thay vì 60 ngày. |
| Điều 15. Hình thức nộp hồ sơ Tổ chức giám định lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 14 Nghị định này và nộp theo một trong các hình thức sau: 1. Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan tiếp nhận hồ sơ, bản sao các chứng chỉ, tài liệu quy định tại Điều 14 Nghị định này chưa được chứng thực thì phải có bản chính để đối chiếu. 2. Trường hợp hồ sơ được gửi qua bưu điện, tổ chức giám định phải nộp bản sao đã được chứng thực các chứng chỉ, tài liệu quy định tại các Điều 14 Nghị định này. 3. Trường hợp nộp hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử của cơ quan tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo hình thức dịch vụ công trực tuyến. | **Điều 52. Hình thức nộp hồ sơ**  Tổ chức giám định nộp hồ sơ đăng ký hoạt động trên Cổng dịch vụ công cấp quốc gia nơi tổ chức đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ. Cổng dịch vụ công quốc gia được kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. | Tương tự phần thử nghiệm, "Dự thảo Nghị định" quy định hình thức nộp hồ sơ điện tử duy nhất và yêu cầu kết nối dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. |
| Điều 16. Trình tự cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định 1. Trường hợp cấp mới: a) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức giám định sửa đổi, bổ sung hồ sơ; b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, bộ quản lý ngành, lĩnh vực chịu trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức giám định theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; c) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận không quá 05 năm kể từ ngày cấp. 2. Trường hợp cấp bổ sung, sửa đổi: a) Giấy chứng nhận được cấp bổ sung, sửa đổi áp dụng đối với trường hợp tổ chức giám định bổ sung, mở rộng, thu hẹp phạm vi giám định; b) Trình tự cấp Giấy chứng nhận được thực hiện theo quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều này; c) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận ghi theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định đã được cấp. 3. Trường hợp cấp lại: a) Giấy chứng nhận được cấp lại áp dụng đối với trường hợp tổ chức giám định có Giấy chứng nhận còn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ của tổ chức; b) Trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận, tổ chức giám định có nhu cầu đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận, tổ chức giám định lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Nghị định này và gửi về cơ quan tiếp nhận hồ sơ; c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, bộ quản lý ngành, lĩnh vực chịu trách nhiệm cấp lại Giấy chứng nhận cho tổ chức giám định. Trường hợp không đáp ứng yêu cầu, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do; d) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận ghi theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định đã được cấp. | **Điều 53. Trình tự cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định**  1. Trường hợp cấp mới:  a) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo yêu cầu tổ chức giám định sửa đổi, bổ sung hồ sơ;  b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chịu trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức giám định theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;  c) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận là 05 năm kể từ ngày cấp. Giấy chứng nhận điện tử được cấp có giá trị pháp lý như Giấy chứng nhận bản giấy.  2. Trường hợp cấp bổ sung, sửa đổi:  a) Giấy chứng nhận được cấp bổ sung, sửa đổi áp dụng đối với trường hợp tổ chức giám định bổ sung, mở rộng, thu hẹp phạm vi giám định;  b) Trình tự cấp Giấy chứng nhận được thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này;  c) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận ghi theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định đã được cấp. Giấy chứng nhận điện tử được cấp có giá trị pháp lý như Giấy chứng nhận bản giấy.  3. Trường hợp cấp lại:  a) Giấy chứng nhận được cấp lại áp dụng đối với trường hợp tổ chức giám định có Giấy chứng nhận còn hiệu lực nhưng thay đổi tên, địa chỉ của tổ chức;  b) Trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận, tổ chức giám định có nhu cầu đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận, tổ chức giám định lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị định này và gửi về cơ quan tiếp nhận hồ sơ;  c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chịu trách nhiệm cấp lại Giấy chứng nhận cho tổ chức giám định. Trường hợp không đáp ứng yêu cầu, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo và nêu rõ lý do;  d) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận ghi theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định đã được cấp. Giấy chứng nhận điện tử được cấp có giá trị pháp lý như Giấy chứng nhận bản giấy. | Tương tự phần thử nghiệm, "Dự thảo Nghị định" rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ (từ 5 xuống 3 ngày cho thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung, từ 10 xuống 7 ngày cho cấp Giấy chứng nhận) và bổ sung các quy định về giới hạn số lần sửa đổi hồ sơ (không quá 03 lần) và thời gian hồ sơ không còn giá trị (sau 90 ngày). Đồng thời, "Dự thảo Nghị định" quy định Giấy chứng nhận điện tử có giá trị pháp lý như bản giấy. |
| Chương V ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM, CHỨNG NHẬN HỆ THỐNG QUẢN LÝ Điều 17. Điều kiện kinh doanh dịch vụ chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý 1. Là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật. 2. Có hệ thống quản lý và năng lực hoạt động đáp ứng các yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế và hướng dẫn quốc tế cho mỗi loại hình tương ứng sau đây: a) Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17065:2013 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17065:2012 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với chứng nhận chuyên ngành và các hướng dẫn liên quan của Diễn đàn Công nhận Quốc tế (IAF) hoặc tiêu chuẩn tương ứng với yêu cầu của chương trình chứng nhận đặc thù đối với hoạt động chứng nhận sản phẩm, hàng hóa; b) Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17021-1:2015 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17021-1:2015 và các hướng dẫn liên quan của Diễn đàn Công nhận Quốc tế (IAF) hoặc tiêu chuẩn tương ứng với yêu cầu của chương trình chứng nhận đặc thù đối với hoạt động chứng nhận hệ thống quản lý. 3. Có ít nhất 04 chuyên gia đánh giá chính thức của tổ chức (viên chức hoặc lao động ký hợp đồng có thời hạn từ 12 tháng trở lên hoặc lao động ký hợp đồng không xác định thời hạn), đáp ứng các điều kiện sau: a) Có trình độ tốt nghiệp đại học trở lên;” b) Được đào tạo và cấp chứng chỉ hoàn thành khóa đào tạo về kỹ năng đánh giá chứng nhận tương ứng tại cơ sở đào tạo do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố hoặc thừa nhận theo quy định của pháp luật. Được đào tạo và cấp chứng chỉ hoàn thành khóa đào tạo về kỹ thuật chứng nhận sản phẩm chuyên ngành theo quy định của pháp luật chuyên ngành trong trường hợp có quy định; d) Có kinh nghiệm đánh giá ít nhất 20 ngày công đối với chương trình chứng nhận tương ứng. Trường hợp bổ sung lĩnh vực hoạt động chứng nhận, phải có ít nhất 02 chuyên gia chính thức của tổ chức (viên chức hoặc lao động ký hợp đồng có thời hạn từ 12 tháng trở lên hoặc lao động ký hợp đồng không xác định thời hạn) tương ứng với mỗi lĩnh vực chứng nhận đăng ký bổ sung, đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản này. | **Điều 54. Điều kiện kinh doanh dịch vụ chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý**  1. Là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật.  2. Có hệ thống quản lý và năng lực hoạt động đáp ứng các yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế và hướng dẫn quốc tế được tổ chức công nhận quy định tại Điều 62 hoặc Điều 66 của Nghị định này công nhận đối với phạm vi đăng ký hoạt động cho mỗi loại hình tương ứng sau đây:  a) Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17065 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17065 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với chứng nhận chuyên ngành và các hướng dẫn liên quan của Diễn đàn Công nhận Quốc tế (IAF) hoặc tiêu chuẩn tương ứng với yêu cầu của chương trình chứng nhận đặc thù đối với hoạt động chứng nhận sản phẩm, hàng hoá;  b) Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17021-1 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17021-1 và các hướng dẫn liên quan của Diễn đàn Công nhận Quốc tế (IAF) hoặc tiêu chuẩn tương ứng với yêu cầu của chương trình chứng nhận đặc thù đối với hoạt động chứng nhận hệ thống quản lý.  3. Có ít nhất 04 chuyên gia đánh giá chính thức của tổ chức (viên chức hoặc người lao động ký kết hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên hoặc người lao động ký kết hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ không xác định thời hạn), đáp ứng các điều kiện sau:  a) Có trình độ tốt nghiệp đại học trở lên;  b) Được đào tạo và cấp chứng chỉ hoàn thành khóa đào tạo về kỹ năng đánh giá chứng nhận tương ứng tại cơ sở đào tạo do cơ quan có thẩm quyền công bố.  Được đào tạo và cấp chứng chỉ hoàn thành khóa đào tạo về kỹ thuật chứng nhận sản phẩm chuyên ngành theo quy định của pháp luật chuyên ngành trong trường hợp có quy định.  Đối với các chương trình chứng nhận hệ thống quản lý mới và chưa có cơ sở đào tạo trong nước được công bố theo quy định của pháp luật, chuyên gia phải được được đào tạo và cấp Giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo về kỹ năng đánh giá chứng nhận tương ứng theo các chương trình đào tạo có đăng ký IRCA/CQI hoặc chương trình đào tạo của một tổ chức khác được Cơ quan quản lý có thẩm quyền của Việt Nam công nhận hoặc thừa nhận hoặc được quốc tế công nhận.  c) Có kinh nghiệm đánh giá ít nhất 20 ngày công đối với chương trình chứng nhận tương ứng.  Đối với các chương trình chứng nhận hệ thống quản lý mới, chuyên gia phải có kinh nghiệm đánh giá ít nhất 20 ngày công đối với chương trình chứng nhận các hệ thống quản lý khác có cùng bản chất, logic hoặc thuộc cùng một lĩnh vực hoặc có kinh nghiệm đánh giá ít nhất 05 ngày công đối với chương trình chứng nhận đăng ký.  Đối với chương trình chứng nhận sản phẩm mới, sản phẩm đăng ký bổ sung hoạt động chứng nhận, chuyên gia phải có kinh nghiệm đánh giá ít nhất 05 ngày công đối với các sản phẩm có cùng chủng loại, công nghệ, hoặc phương pháp thử nghiệm.  Trường hợp bổ sung lĩnh vực hoạt động chứng nhận, phải có ít nhất 02 chuyên gia chính thức của tổ chức (viên chức hoặc người lao động ký kết hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên hoặc người lao động ký kết hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ không xác định thời hạn) tương ứng với mỗi lĩnh vực chứng nhận đăng ký bổ sung, đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản này | "Dự thảo Nghị định" chuyển thẩm quyền công bố cơ sở đào tạo từ Bộ Khoa học và Công nghệ sang UBND cấp tỉnh. Bổ sung các yêu cầu cụ thể hơn về đào tạo và kinh nghiệm cho các chương trình chứng nhận hệ thống quản lý mới (được đào tạo và cấp chứng chỉ theo chương trình có đăng ký IRCA/CQI hoặc tương đương được công nhận/thừa nhận bởi cơ quan quản lý có thẩm quyền của Việt Nam hoặc được quốc tế công nhận) và đối với chương trình chứng nhận sản phẩm mới (kinh nghiệm đánh giá ít nhất 05 ngày công). |
| Điều 18. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý 1. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: a) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm theo nguyên tắc quy định tại Điều 4 Nghị định này; b) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đăng ký hoạt động chứng nhận hệ thống quản lý do Bộ Khoa học và Công nghệ giao trách nhiệm thực hiện. 2. Trường hợp cấp mới, hồ sơ gồm: a) Đơn đăng ký hoạt động chứng nhận theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; b) Bản sao Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; c) Danh sách chuyên gia đánh giá theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và các chứng chỉ, tài liệu liên quan đối với mỗi chuyên gia gồm: Bản sao Quyết định tuyển dụng hoặc Hợp đồng lao động; bản sao các bằng cấp, chứng chỉ theo quy định tại khoản 3 Điều 17 Nghị định này; d) Tài liệu chứng minh năng lực hoạt động chứng nhận đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định này, cụ thể như sau: Trường hợp tổ chức chứng nhận đã được tổ chức công nhận quy định tại Điều 21 Nghị định này hoặc tổ chức công nhận quy định tại Điều 25 Nghị định này công nhận hoạt động chứng nhận, tổ chức chứng nhận nộp bản sao Chứng chỉ công nhận kèm theo phạm vi được công nhận. Trường hợp tổ chức chứng nhận đã được tổ chức công nhận quy định tại Điều 21 Nghị định này hoặc tổ chức công nhận nước ngoài quy định tại Điều 25 Nghị định này công nhận nhưng có phạm vi đăng ký hoạt động rộng hơn phạm vi được công nhận, tổ chức chứng nhận nộp bản sao Chứng chỉ công nhận kèm theo phạm vi được công nhận và các tài liệu, quy trình chứng nhận, các tài liệu khác liên quan để chứng minh năng lực hoạt động phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn tương ứng quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định này đối với phạm vi chưa được công nhận Trường hợp tổ chức chứng nhận chưa được công nhận, tổ chức chứng nhận nộp các tài liệu, quy trình đánh giá và các tài liệu liên quan khác để chứng minh năng lực hoạt động phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn tương ứng quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định này. đ) Mẫu Giấy chứng nhận và Dấu chứng nhận. 3. Trường hợp cấp bổ sung, sửa đổi, hồ sơ gồm: a) Đơn đăng ký bổ sung, sửa đổi hoạt động chứng nhận theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; b) Danh sách bổ sung, sửa đổi chuyên gia đánh giá theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và các chứng chỉ, tài liệu liên quan đối với mỗi chuyên gia gồm: Bản sao Quyết định tuyển dụng hoặc Hợp đồng lao động; bản sao các bằng cấp, chứng chỉ theo quy định tại khoản 3 Điều 17 Nghị định này; tóm tắt quá trình công tác, kinh nghiệm hoạt động đánh giá theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và tài liệu chứng minh kinh nghiệm hoạt động đánh giá của chuyên gia đánh giá; c) Tài liệu chứng minh năng lực hoạt động chứng nhận bổ sung, sửa đổi đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định này, cụ thể như sau: Trường hợp tổ chức chứng nhận đã được tổ chức công nhận quy định tại Điều 21 Nghị định này hoặc tổ chức công nhận quy định tại Điều 25 Nghị định này công nhận hoạt động chứng nhận, tổ chức chứng nhận nộp bản sao Chứng chỉ công nhận kèm theo phạm vi được công nhận. Trường hợp tổ chức chứng nhận đã được tổ chức công nhận quy định tại Điều 21 Nghị định này hoặc tổ chức công nhận nước ngoài quy định tại Điều 25 Nghị định này công nhận nhưng có phạm vi đăng ký hoạt động rộng hơn phạm vi được công nhận, tổ chức chứng nhận nộp bản sao Chứng chỉ công nhận kèm theo phạm vi được công nhận và các tài liệu, quy trình chứng nhận, các tài liệu khác liên quan để chứng minh năng lực hoạt động phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn tương ứng quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định này đối với phạm vi chưa được công nhận Trường hợp tổ chức chứng nhận chưa được công nhận, tổ chức chứng nhận nộp các tài liệu, quy trình đánh giá và các tài liệu khác liên quan để chứng minh năng lực hoạt động phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn tương ứng quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định này. 4. Trường hợp cấp lại, hồ sơ gồm: a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; b) Bản chính Giấy chứng nhận bị hư hỏng (nếu có) đối với trường hợp Giấy chứng nhận bị hư hỏng. 5. Trước khi Giấy chứng nhận hết thời hạn hiệu lực 60 ngày, nếu có nhu cầu tiếp tục tham gia hoạt động chứng nhận, tổ chức chứng nhận phải lập 01 bộ hồ sơ như đối với trường hợp cấp mới quy định tại khoản 2 Điều này và gửi về cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này. | **Điều 55. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý**  1. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ:  Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, chứng nhận hệ thống quản lý là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ. Trường hợp tổ chức chứng nhận có chi nhánh tại các địa phương khác nhau thì tổ chức chứng nhận phải thông báo tới các địa phương nơi đặt trụ sở chi nhánh để phục vụ công tác quản lý, phối hợp kiểm tra.  2. Trường hợp cấp mới, hồ sơ gồm:  a) Đơn đăng ký hoạt động chứng nhận theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;  b) Bản sao điện tử Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;  c) Các chứng chỉ, tài liệu liên quan đối với mỗi chuyên gia gồm: bản sao điện tử Quyết định tuyển dụng hoặc Hợp đồng lao động; bản sao điện tử các bằng cấp, chứng chỉ theo quy định tại các khoản 3 Điều 54 Nghị định này; tóm tắt kinh nghiệm hoạt động đánh giá theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và tài liệu chứng minh kinh nghiệm hoạt động đánh giá của chuyên gia đánh giá;  d) Bản sao điện tử chứng chỉ công nhận còn hiệu lực do tổ chức công nhận quy định tại Điều 62 hoặc Điều 66 của Nghị định này cấp, kèm theo phạm vi được công nhận phù hợp với toàn bộ lĩnh vực đăng ký hoạt động chứng nhận.  đ) Mẫu Giấy chứng nhận và Dấu chứng nhận.  3. Trường hợp cấp bổ sung, sửa đổi, hồ sơ gồm:  a) Đơn đăng ký bổ sung, sửa đổi hoạt động chứng nhận theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;  b) Các chứng chỉ, tài liệu liên quan đối với mỗi chuyên gia sửa đổi, bổ sung gồm: bản sao điện tử Quyết định tuyển dụng hoặc Hợp đồng lao động; bản sao điện tử các bằng cấp, chứng chỉ theo quy định tại các khoản 3 Điều 54 Nghị định này; tóm tắt kinh nghiệm hoạt động đánh giá theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và tài liệu chứng minh kinh nghiệm hoạt động đánh giá của chuyên gia đánh. Trường hợp chuyên gia đánh giá của tổ chức chứng nhận có hồ sơ tại các lần đăng ký cấp trước đó vẫn đáp ứng điều kiện quy định tại Nghị định này, tổ chức chứng nhận có văn bản gửi kèm theo bảo lưu hồ sơ nhân sự của chuyên gia đánh giá;  c) Bản sao điện tử chứng chỉ công nhận còn hiệu lực do tổ chức công nhận quy định tại Điều 62 hoặc Điều 66 của Nghị định này cấp, kèm theo phạm vi được công nhận phù hợp với toàn bộ lĩnh vực đăng ký hoạt động chứng nhận.  4. Trường hợp cấp lại, hồ sơ gồm Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.  5. Trước khi Giấy chứng nhận hết thời hạn hiệu lực 90 ngày, nếu có nhu cầu tiếp tục tham gia hoạt động chứng nhận, tổ chức chứng nhận phải lập 01 bộ hồ sơ như đối với trường hợp cấp mới quy định tại khoản 2 Điều này và gửi về cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này. | Tương tự phần thử nghiệm và giám định, "Dự thảo Nghị định" phân cấp thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ cho UBND cấp tỉnh nơi tổ chức chứng nhận đăng ký kinh doanh. Yêu cầu bản sao điện tử các tài liệu thay vì bản sao, và bổ sung yêu cầu tóm tắt kinh nghiệm hoạt động đánh giá theo Mẫu số 03. Thời hạn nộp hồ sơ gia hạn là 90 ngày thay vì 60 ngày. |
| Điều 19. Hình thức nộp hồ sơ Tổ chức chứng nhận lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 18 Nghị định này và nộp theo một trong các hình thức sau: 1. Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan tiếp nhận hồ sơ, bản sao các chứng chỉ, tài liệu quy định tại Điều 18 Nghị định này chưa được chứng thực thì phải có bản chính để đối chiếu. 2. Trường hợp hồ sơ được gửi qua bưu điện, tổ chức chứng nhận phải nộp bản sao đã được chứng thực các chứng chỉ, tài liệu quy định tại Điều 18 Nghị định này. 3. Trường hợp nộp hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử của cơ quan tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo hình thức dịch vụ công trực tuyến. | **Điều 56. Hình thức nộp hồ sơ**  Tổ chức chứng nhận nộp hồ sơ đăng ký hoạt động trên Cổng dịch vụ công quốc gia nơi tổ chức đăng ký kinh doanh. Cổng dịch vụ công quốc gia được kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. | Tương tự phần thử nghiệm và giám định, "Dự thảo Nghị định" quy định hình thức nộp hồ sơ điện tử duy nhất và yêu cầu kết nối dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. |
| Điều 20. Trình tự cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận 1. Trường hợp cấp mới: a) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức chứng nhận sửa đổi, bổ sung; b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, bộ quản lý ngành, lĩnh vực chịu trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức chứng nhận theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; c) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận không quá 05 năm kể từ ngày cấp. 2. Trường hợp cấp bổ sung, sửa đổi: a) Giấy chứng nhận được cấp bổ sung, sửa đổi áp dụng đối với trường hợp tổ chức chứng nhận bổ sung, mở rộng, thu hẹp phạm vi chứng nhận; b) Trình tự cấp Giấy chứng nhận được thực hiện theo quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều này; c) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận ghi theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận đã được cấp. 3. Trường hợp cấp lại: a) Giấy chứng nhận được cấp lại áp dụng đối với trường hợp tổ chức chứng nhận có Giấy chứng nhận còn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ của tổ chức; b) Trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận, tổ chức chứng nhận có nhu cầu đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận phải lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại theo quy định tại khoản 4 Điều 18 Nghị định này và gửi về cơ quan tiếp nhận hồ sơ; c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, bộ quản lý ngành, lĩnh vực chịu trách nhiệm cấp lại Giấy chứng nhận cho tổ chức chứng nhận. Trường hợp không đáp ứng yêu cầu, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do; d) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận ghi theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận đã được cấp. | **Điều 57. Trình tự cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận**  1. Trường hợp cấp mới:  a) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo yêu cầu tổ chức chứng nhận sửa đổi, bổ sung;  b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chịu trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức chứng nhận theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;  c) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận là 05 năm kể từ ngày cấp. Giấy chứng nhận điện tử được cấp có giá trị pháp lý như Giấy chứng nhận bản giấy.  2. Trường hợp cấp bổ sung, sửa đổi:  a) Giấy chứng nhận được cấp bổ sung, sửa đổi áp dụng đối với trường hợp tổ chức chứng nhận bổ sung, mở rộng, thu hẹp phạm vi chứng nhận;  b) Trình tự cấp Giấy chứng nhận được thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này;  c) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận ghi theo thời hạn hiệu của Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận đã được cấp. Giấy chứng nhận điện tử được cấp có giá trị pháp lý như Giấy chứng nhận bản giấy.  3. Trường hợp cấp lại:  a) Giấy chứng nhận được cấp lại áp dụng đối với trường hợp tổ chức chứng nhận có Giấy chứng nhận còn hiệu lực nhưng thay đổi tên, địa chỉ của tổ chức;  b) Trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận, tổ chức chứng nhận có nhu cầu đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận phải lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại theo quy định tại khoản 4 Điều 55 Nghị định này và gửi về cơ quan tiếp nhận hồ sơ;  c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chịu trách nhiệm cấp lại Giấy chứng nhận cho tổ chức chứng nhận. Trường hợp không đáp ứng yêu cầu, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo và nêu rõ lý do;  d) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận ghi theo thời hạn hiệu của Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận đã được cấp. Giấy chứng nhận điện tử được cấp có giá trị pháp lý như Giấy chứng nhận bản giấy. | Tương tự phần thử nghiệm và giám định, "Dự thảo Nghị định" rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ (từ 5 xuống 3 ngày cho thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung, từ 10 xuống 7 ngày cho cấp Giấy chứng nhận) và bổ sung các quy định về giới hạn số lần sửa đổi hồ sơ (không quá 03 lần) và thời gian hồ sơ không còn giá trị (sau 90 ngày). Đồng thời, "Dự thảo Nghị định" quy định Giấy chứng nhận điện tử có giá trị pháp lý như bản giấy. |
| Không có điều tương ứng. | Điều 58. Điều kiện kinh doanh dịch vụ xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận  1. Là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật.  2. Có hệ thống quản lý và năng lực hoạt động đáp ứng các yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 17029 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 17029 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận chuyên ngành, đặc thù và các hướng dẫn liên quan được tổ chức công nhận quy định tại Điều 62 hoặc Điều 66 của Nghị định này công nhận đối với phạm vi đăng ký.  3. Có ít nhất 04 chuyên gia chính thức của tổ chức (viên chức hoặc người lao động ký kết hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên hoặc người lao động ký kết hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ không xác định thời hạn), đáp ứng các điều kiện sau:  a) Đối với với tổ chức xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận quy định tại tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 17029 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 17029, chuyên gia phải đáp ứng các điều kiện sau:  a1) Có trình độ tốt nghiệp đại học trở lên trong lĩnh vực năng lượng, môi trường, hóa học, điện, điện tử viễn thông, tự động hóa và các ngành kỹ thuật hoặc các ngành có liên quan;  a2) Hoàn thành khóa đào tạo về chuyên gia kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng tại cơ sở đào tạo do cơ quan có thẩm quyền công bố hoặc thừa nhận theo quy định của pháp luật;  a3) Có kinh nghiệm làm việc 02 năm trở lên (kể từ thời điểm tốt nghiệp đại học) liên quan đến lĩnh vực kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng;  a4) Tham gia ít nhất 20 ngày công thực hiện kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng. Đối với tổ chức xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận mới hoạt động, chuyên gia phải có kinh nghiệm đánh giá hệ thống quản lý ít nhất 20 ngày công.  b) Đối với tổ chức thực hiện kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng các tuyên bố về khí nhà kính nhận theo quy định trong tiêu chuẩn TCVN ISO 14065 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14065, chuyên gia phải đáp ứng các điều kiện như sau:  b1) Có trình độ tốt nghiệp đại học trở lên trong lĩnh vực năng lượng, môi trường, hóa học, điện, điện tử viễn thông, tự động hóa và các ngành kỹ thuật hoặc các ngành có liên quan;  b2) Được đào tạo và cấp chứng chỉ hoàn thành khóa đào tạo về định lượng và báo cáo lượng phát thải và loại bỏ khí nhà kính theo bộ tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14064 phần 1, 2, 3 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14064 phần 1, 2, 3 và định lượng dấu vết carbon sản phẩm theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14067 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14067 tại cơ sở đào tạo do cơ quan có thẩm quyền công bố hoặc thừa nhận theo quy định của pháp luật;  b3) Có năng lực đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn ISO 14066;  b4) Có kinh nghiệm làm việc 02 năm trở lên (kể từ thời điểm tốt nghiệp đại học) trong lĩnh vực năng lượng, môi trường, hóa học, điện, điện tử viễn thông, tự động hóa và các ngành kỹ thuật khác;  b5) Có kinh nghiệm đánh giá ít nhất 20 ngày công thực hiện kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng hoặc đánh giá ít nhất 20 ngày công hệ thống quản lý năng lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 50001/ISO 50001.  Trường hợp bổ sung lĩnh vực hoạt động, phải có ít nhất 02 chuyên gia chính thức của tổ chức (viên chức hoặc người lao động ký kết hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên hoặc người lao động ký kết hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ không xác định thời hạn) tương ứng với mỗi lĩnh vực xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận đăng ký bổ sung, đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản này.  Điều 59. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận  1. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ:  Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đăng ký hoạt động xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận do Bộ Khoa học và Công nghệ giao trách nhiệm thực hiện.  2. Trường hợp cấp mới, hồ sơ gồm:  a) Đơn đăng ký hoạt động xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;  b) Bản sao điện tử Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;  c) Các chứng chỉ, tài liệu liên quan đối với mỗi chuyên gia gồm: bản sao điện tử Quyết định tuyển dụng hoặc Hợp đồng lao động; bản sao điện tử các bằng cấp, chứng chỉ theo quy định tại các khoản 3 Điều 58 Nghị định này; tóm tắt quá trình công tác, kinh nghiệm hoạt động theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và tài liệu chứng minh kinh nghiệm hoạt động của chuyên gia;  d) Bản sao điện tử Chứng chỉ công nhận còn hiệu lực do tổ chức công nhận quy định tại Điều 62 hoặc Điều 66 của Nghị định này cấp, kèm theo phạm vi được công nhận phù hợp với phạm vi đăng ký hoạt động.  đ) Mẫu tuyên bố xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận.  3. Trường hợp cấp bổ sung, sửa đổi, hồ sơ gồm:  a) Đơn đăng ký bổ sung, sửa đổi hoạt động xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;  b) Các chứng chỉ, tài liệu liên quan đối với mỗi chuyên gia gồm: bản sao điện tử Quyết định tuyển dụng hoặc Hợp đồng lao động; bản sao điện tử các bằng cấp, chứng chỉ theo quy định tại các khoản 3 Điều 58 Nghị định này; tóm tắt quá trình công tác, kinh nghiệm hoạt động theo Mẫu số 3 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và tài liệu chứng minh kinh nghiệm hoạt động của chuyên. Trường hợp chuyên gia đánh giá của tổ chức xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận có hồ sơ tại các lần đăng ký cấp trước đó vẫn đáp ứng điều kiện quy định tại Nghị định này, tổ chức xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận có văn bản gửi kèm theo bảo lưu hồ sơ nhân sự của chuyên gia đánh giá;  c) Bản sao điện tử Chứng chỉ công nhận còn hiệu lực do tổ chức công nhận quy định tại Điều 62 hoặc Điều 66 của Nghị định này cấp, kèm theo phạm vi được công nhận phù hợp với phạm vi đăng ký hoạt động.  4. Trường hợp cấp lại, hồ sơ gồm Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.  5. Trước khi Giấy chứng nhận hết thời hạn hiệu lực 90 ngày, nếu có nhu cầu tiếp tục tham gia hoạt động xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận, tổ chức thực hiện hoạt động xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận phải lập 01 bộ hồ sơ như đối với trường hợp cấp mới quy định tại khoản 2 Điều này và gửi về cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này.  Điều 60. Hình thức nộp hồ sơ  Tổ chức thực hiện hoạt động xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận nộp hồ sơ đăng ký hoạt động qua Cổng dịch vụ công quốc gia. Cổng dịch vụ công quốc gia được kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.  Điều 61. Trình tự cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận  1. Trường hợp cấp mới:  a) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo yêu cầu tổ chức thực hiện hoạt động xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận sửa đổi, bổ sung;  b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chịu trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức thực hiện hoạt động xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;  c) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận là 05 năm kể từ ngày cấp. Giấy chứng nhận điện tử được cấp có giá trị pháp lý như Giấy chứng nhận bản giấy.  2. Trường hợp cấp bổ sung, sửa đổi:  a) Giấy chứng nhận được cấp bổ sung, sửa đổi áp dụng đối với trường hợp tổ chức thực hiện hoạt động xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận bổ sung, mở rộng, thu hẹp phạm vi hoạt động xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận;  b) Trình tự cấp Giấy chứng nhận được thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này;  c) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận ghi theo thời hạn hiệu của Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận đã được cấp. Giấy chứng nhận điện tử được cấp có giá trị pháp lý như Giấy chứng nhận bản giấy.  3. Trường hợp cấp lại:  a) Giấy chứng nhận được cấp lại áp dụng đối với trường hợp tổ chức thực hiện hoạt động xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận có Giấy chứng nhận còn hiệu lực nhưng thay đổi tên, địa chỉ của tổ chức;  b) Trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận, tổ chức thực hiện hoạt động xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận có nhu cầu đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận phải lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại theo quy định tại khoản 4 Điều 59 Nghị định này và gửi về cơ quan tiếp nhận hồ sơ;  c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chịu trách nhiệm cấp lại Giấy chứng nhận cho tổ chức thực hiện hoạt động xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận. Trường hợp không đáp ứng yêu cầu, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo và nêu rõ lý do;  d) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận ghi theo thời hạn hiệu của Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận đã được cấp. Giấy chứng nhận điện tử được cấp có giá trị pháp lý như Giấy chứng nhận bản giấy. | "Dự thảo Nghị định" bổ sung một loại hình dịch vụ mới là "xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận" và các điều kiện chi tiết cho hoạt động này.  Về cơ sở đào tạo chuyên gia: Dự thảo Nghị định phân cấp thẩm quyền công bố cơ sở đào tạo từ Bộ Khoa học và Công nghệ sang Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.Về đào tạo cho chương trình mới: Dự thảo Nghị định bổ sung quy định cụ thể về việc đào tạo và cấp chứng chỉ cho chuyên gia đối với các chương trình chứng nhận hệ thống quản lý mới, yêu cầu các chương trình đào tạo có đăng ký IRCA/CQI hoặc tương đương được công nhận quốc tế hoặc bởi Cơ quan quản lý có thẩm quyền của Việt Nam. Nghị định 107/2016/NĐ-CP không có quy định này.Về kinh nghiệm chuyên gia: Dự thảo Nghị định chi tiết hóa yêu cầu kinh nghiệm cho các chương trình chứng nhận hệ thống quản lý mới (ít nhất 20 ngày công đối với các hệ thống quản lý khác có cùng bản chất hoặc 05 ngày công đối với chương trình đăng ký) và chương trình chứng nhận sản phẩm mới (ít nhất 05 ngày công đối với sản phẩm cùng chủng loại, công nghệ hoặc phương pháp thử nghiệm). Nghị định 107/2016/NĐ-CP chỉ có yêu cầu chung là "ít nhất 20 ngày công đối với chương trình chứng nhận tương ứng". |
| Điều 21. Điều kiện kinh doanh dịch vụ công nhận tổ chức đánh giá sự phù hợp  1. Là đơn vị sự nghiệp khoa học, được thành lập theo hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.2. Người thành lập, quản lý, điều hành tổ chức công nhận không được thành lập, quản lý, tham gia quản lý, điều hành hoặc làm đại diện theo pháp luật của tổ chức đánh giá sự phù hợp.3. Có cơ cấu tổ chức, hệ thống quản lý và năng lực hoạt động đáp ứng các yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17011:2007 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17011:2004.4. Đáp ứng yêu cầu và điều kiện của một trong các tổ chức công nhận khu vực hoặc quốc tế quy định về hoạt động công nhận tương ứng với chương trình công nhận đăng ký.Trong vòng 04 năm kể từ ngày thành lập, tổ chức công nhận phải xây dựng năng lực đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản này để trở thành thành viên ký kết tham gia thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau kết quả đánh giá sự phù hợp của các tổ chức công nhận khu vực hoặc quốc tế đối với các chương trình công nhận tương ứng5. Có ít nhất 03 chuyên gia đánh giá chính thức của tổ chức (viên chức hoặc lao động ký hợp đồng có thời hạn từ 12 tháng trở lên hoặc lao động ký hợp đồng không xác định thời hạn), gồm 01 chuyên gia đánh giá trưởng trong mỗi chương trình công nhận và phải đáp ứng các điều kiện sau:a) Có trình độ tốt nghiệp đại học trở lên trong đó đối với chuyên gia đánh giá trưởng, có ít nhất 02 năm kinh nghiệm liên quan đến quản lý chất lượng, đánh giá năng lực của tổ chức đánh giá sự phù hợp tương ứng;đối với chuyên gia đánh giá, có ít nhất 01 năm kinh nghiệm liên quan đến quản lý chất lượng, đánh giá năng lực của tổ chức đánh giá sự phù hợp tương ứng ;b) Được đào tạo và cấp chứng chỉ hoàn thành khóa học và đạt yêu cầu về đánh giá công nhận theo các tiêu chuẩn phiên bản hiện hành (ISO/IEC 17025, ISO/IEC 17020, ISO 15189, ISO/IEC 17021, ISO/IEC 17065, ISO/IEC 17024 và các tiêu chuẩn tương đương khác) phù hợp với chương trình công nhận đăng ký;c) Có kinh nghiệm thực hiện ít nhất 05 cuộc đánh giá công nhận theo các tiêu chuẩn công nhận phiên bản hiện hành (ISO/IEC 17025, ISO/IEC 17020, ISO 15189, ISO/IEC 17021, ISO/IEC 17065, ISO/IEC 17024 và các tiêu chuẩn tương đương khác) dưới sự giám sát của chuyên gia đánh giá trưởng đã được phê duyệt;d) Chuyên gia đánh giá công nhận tổ chức thử nghiệm, tổ chức hiệu chuẩn, tổ chức giám định phải đáp ứng các yêu cầu khác quy định trong hướng dẫn ILAC-G11:07 của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm quốc tế (ILAC).Trường hợp bổ sung lĩnh vực hoạt động công nhận, phải có ít nhất 02 chuyên gia chính thức của tổ chức (viên chức hoặc lao động ký hợp đồng có thời hạn từ 12 tháng trở lên hoặc lao động ký hợp đồng không xác định thời hạn) tương ứng với mỗi lĩnh vực hoạt động công nhận đăng ký bổ sung, đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản này. | **Điều 62. Điều kiện kinh doanh dịch vụ công nhận tổ chức đánh giá sự phù hợp**  1. Là tổ chức khoa học và công nghệ và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.  2. Người thành lập, quản lý, điều hành tổ chức công nhận không được đồng thời tham gia quản lý hoặc điều hành bất kỳ tổ chức đánh giá sự phù hợp nào trong cùng lĩnh vực được công nhận.  3. Có cơ cấu tổ chức, hệ thống quản lý và năng lực hoạt động đáp ứng các yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17011 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17011.  4. Là thành viên ký kết thỏa thuận/thỏa ước thừa nhận lẫn nhau (MRA/MLA) của các tổ chức công nhận quốc tế hoặc khu vực đối với các chương trình, lĩnh vực công nhận đăng ký. Các tổ chức quốc tế, khu vực này bao gồm: Diễn đàn Công nhận Quốc tế (IAF), Hiệp hội Công nhận Phòng thí nghiệm Quốc tế (ILAC) và các tổ chức hợp tác công nhận khu vực được IAF, ILAC thừa nhận.  5. Có ít nhất 03 chuyên gia đánh giá chính thức của tổ chức (viên chức hoặc người lao động ký kết hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên hoặc người lao động ký kết hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ không xác định thời hạn), gồm 01 chuyên giá đánh giá trưởng trong mỗi chương trình công nhận và phải đáp ứng các điều kiện sau:  a) Có trình độ tốt nghiệp đại học trở lên, trong đó đối với chuyên gia đánh giá trưởng, có ít nhất 02 năm kinh nghiệm liên quan đến quản lý chất lượng, đánh giá năng lực của tổ chức đánh giá sự phù hợp tương ứng; đối với chuyên gia đánh giá, có ít nhất 01 năm kinh nghiệm liên quan đến quản lý chất lượng, đánh giá năng lực của tổ chức đánh giá sự phù hợp tương ứng;  b) Được đào tạo và cấp chứng chỉ hoàn thành khóa học và đạt yêu cầu về đánh giá công nhận theo các tiêu chuẩn phiên bản hiện hành (ISO/IEC 17025, ISO/IEC 17020, ISO 15189, ISO/IEC 17021-1, ISO/IEC 17065, ISO/IEC 17024 và các tiêu chuẩn tương đương khác) phù hợp với chương trình công nhận đăng ký;  c) Có kinh nghiệm thực hiện ít nhất 05 cuộc đánh giá công nhận theo các tiêu chuẩn công nhận phiên bản hiện hành (ISO/IEC 17025, ISO/IEC 17020, ISO 15189, ISO/IEC 17021-1, ISO/IEC 17065, ISO/IEC 17024 và các tiêu chuẩn tương đương khác) dưới sự giám sát của chuyên gia đánh giá trưởng đã được phê duyệt;  d) Chuyên gia đánh giá công nhận tổ chức thử nghiệm, tổ chức hiệu chuẩn, tổ chức giám định phải đáp ứng các yêu cầu khác quy định trong hướng dẫn của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm quốc tế (ILAC).  Trường hợp bổ sung lĩnh vực hoạt động công nhận, phải có ít nhất 02 chuyên gia chính thức của tổ chức (viên chức hoặc người lao động ký kết hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên hoặc người lao động ký kết hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ không xác định thời hạn) tương ứng với mỗi lĩnh vực hoạt động công nhận đăng ký bổ sung, đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 5 Điều này. | Về mô hình tổ chức: Dự thảo Nghị định chỉ yêu cầu "Là tổ chức khoa học và công nghệ và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ". Nghị định 107/2016/NĐ-CP quy định là "đơn vị sự nghiệp khoa học, được thành lập theo hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ".Về độc lập: Dự thảo Nghị định quy định "Người thành lập, quản lý, điều hành tổ chức công nhận không được đồng thời tham gia quản lý hoặc điều hành bất kỳ tổ chức đánh giá sự phù hợp nào trong cùng lĩnh vực được công nhận". Nghị định 107/2016/NĐ-CP quy định nghiêm ngặt hơn: "không được thành lập, quản lý, tham gia quản lý, điều hành hoặc làm đại diện theo pháp luật của tổ chức đánh giá sự phù hợp".Về tiêu chuẩn áp dụng: Dự thảo Nghị định không ghi rõ phiên bản của tiêu chuẩn TCVN ISO/IEC 17011 và ISO/IEC 17011, trong khi Nghị định 107/2016/NĐ-CP ghi rõ phiên bản (TCVN ISO/IEC 17011:2007 hoặc ISO/IEC 17011:2004).Về tư cách thành viên quốc tế: Dự thảo Nghị định bổ sung yêu cầu tổ chức công nhận "là thành viên ký kết thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau của các tổ chức công nhận quốc tế hoặc khu vực đối với các chương trình, lĩnh vực công nhận đăng ký" và nêu rõ các tổ chức cụ thể như IAF, ILAC. Đồng thời, Dự thảo bổ sung hậu quả nếu không đạt được thỏa thuận sau 04 năm: "tổ chức công nhận phải tạm dừng tiếp nhận hồ sơ hoặc chỉ được công nhận trong nội bộ quốc gia (không sử dụng kết quả để tham chiếu quốc tế)". Nghị định 107/2016/NĐ-CP chỉ yêu cầu "Đáp ứng yêu cầu và điều kiện của một trong các tổ chức công nhận khu vực hoặc quốc tế" và "Trong vòng 04 năm kể từ ngày thành lập, tổ chức công nhận phải xây dựng năng lực... để trở thành thành viên ký kết tham gia thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau...", nhưng không nêu rõ hậu quả nếu không đạt được.Về hướng dẫn ILAC: Dự thảo Nghị định không ghi rõ mã hướng dẫn ILAC-G11:07 như Nghị định 107/2016/NĐ-CP. |
| Điều 22. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động công nhận  1. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ:Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng là cơ quan giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ tiếp nhận hồ sơ đăng ký hoạt động công nhận tổ chức đánh giá sự phù hợp.2. Trường hợp cấp mới, hồ sơ gồm:a) Đơn đăng ký hoạt động công nhận theo Mẫu số 11 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;b) Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ;c) Hệ thống tài liệu (tài liệu, quy trình đánh giá và các tài liệu khác liên quan) đáp ứng các yêu cầu của tiêu chuẩn tương ứng quy định tại Điều 21 Nghị định này;d) Thuyết minh về cơ cấu tổ chức và trách nhiệm của từng vị trí trong cơ cấu tổ chức;đ) Bản kế hoạch thực hiện hoặc kết quả thực hiện chương trình thử nghiệm thành thạo, so sánh liên phòng;danh sách các tổ chức thử nghiệm thành thạo được tổ chức công nhận thừa nhận đối với chương trình công nhận đăng ký;e) Bằng chứng chứng minh về việc đáp ứng yêu cầu và điều kiện của tổ chức công nhận khu vực hoặc quốc tế, cụ thể như sau:Trường hợp tổ chức công nhận là thành viên ký kết thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau kết quả đánh giá sự phù hợp của các tổ chức công nhận khu vực hoặc quốc tế, tổ chức công nhận nộp tài liệu chứng minh việc ký kết thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau này kèm theo chương trình công nhận;Trường hợp tổ chức công nhận chưa là thành viên ký kết thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau kết quả đánh giá sự phù hợp của các tổ chức công nhận khu vực hoặc quốc tế, tổ chức công nhận nộp bản cam kết xây dựng năng lực đáp ứng các yêu cầu và điều kiện của tổ chức công nhận khu vực hoặc quốc tế để trở thành thành viên ký kết tham gia thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau của các tổ chức này trong vòng 04 năm kể từ khi thành lập ;g) Danh sách chuyên gia đánh giá trưởng, chuyên gia đánh giá, chuyên gia kỹ thuật theo Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và kèm theo các tài liệu gồm: Bản sao Quyết định tuyển dụng hoặc Hợp đồng lao động;bản sao chứng chỉ đào tạo (chuyên môn, hệ thống quản lý) tương ứng.h) Mẫu quyết định công nhận, chứng chỉ công nhận và dấu (logo) công nhận của tổ chức.3. Trường hợp cấp bổ sung, sửa đổi, hồ sơ gồm:a) Đơn đăng ký bổ sung, sửa đổi hoạt động công nhận theo Mẫu số 14 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;b) Bản chính Giấy chứng nhận đã được cấp;c) Các tài liệu chứng minh yêu cầu bổ sung, sửa đổi.4. Trường hợp cấp lại, hồ sơ gồm:a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 15 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;b) Bản chính Giấy chứng nhận bị hư hỏng (nếu có) đối với trường hợp Giấy chứng nhận bị hư hỏng.5. Trước khi Giấy chứng nhận hết thời hạn hiệu lực 60 ngày, nếu có nhu cầu tiếp tục tham gia hoạt động công nhận, tổ chức công nhận lập 01 bộ hồ sơ như đối với trường hợp cấp mới quy định tại khoản 2 Điều này và gửi về Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. | **Điều 63. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động công nhận**  1. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ:  Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đăng ký hoạt động công nhận do Bộ Khoa học và Công nghệ giao trách nhiệm thực hiện.  2. Trường hợp cấp mới, hồ sơ gồm:  a) Đơn đăng ký hoạt động công nhận theo Mẫu số 11 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;  b) Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ;  c) Hệ thống tài liệu (tài liệu, quy trình đánh giá và các tài liệu khác liên quan) đáp ứng các yêu cầu của tiêu chuẩn tương ứng quy định tại Điều 62 Nghị định này;  d) Thuyết minh về cơ cấu tổ chức và trách nhiệm của từng vị trí trong cơ cấu tổ chức;  đ) Danh sách các tổ chức thử nghiệm thành thạo được tổ chức công nhận thừa nhận đối với chương trình công nhận đăng ký;  e) Tài liệu chứng minh tổ chức công nhận là thành viên ký kết thỏa thuận/thỏa ước thừa nhận lẫn nhau (MRA/MLA) của các tổ chức công nhận quốc tế hoặc khu vực (IAF, ILAC hoặc các tổ chức tương đương) đối với các chương trình, lĩnh vực công nhận đăng ký;  g) Danh sách chuyên gia đánh giá trưởng, chuyên gia đánh giá, chuyên gia kỹ thuậttheo Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và kèm theo các tài liệu gồm: bản sao điện tử Quyết định tuyển dụng hoặc Hợp đồng lao động; bản sao điện tử chứng chỉ đào tạo (chuyên môn, hệ thống quản lý) tương ứng, kinh nghiệm công tác và tài liệu chứng minh kinh nghiệm đánh giá thực tế đối với từng chuyên gia;  h) Mẫu quyết định công nhận, chứng chỉ công nhận và dấu (logo) công nhận của tổ chức;  3. Trường hợp cấp bổ sung, sửa đổi, hồ sơ gồm:  a) Đơn đăng ký bổ sung, sửa đổi hoạt động công nhận theo Mẫu số 14 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;  b) Bản chính Giấy chứng nhận đã được cấp;  c) Các tài liệu chứng minh yêu cầu bổ sung, sửa đổi.  4. Trường hợp cấp lại, hồ sơ gồm Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 15 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.  5. Trước khi Giấy chứng nhận hết thời hạn hiệu lực 90 ngày, nếu có nhu cầu tiếp tục tham gia hoạt động công nhận, tổ chức công nhận lập 01 bộ hồ sơ như đối với trường hợp cấp mới quy định tại khoản 2 Điều này và gửi về cơ quan tiếp nhận hồ sơ. | Về cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Dự thảo Nghị định quy định "Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đăng ký hoạt động công nhận do Bộ Khoa học và Công nghệ giao trách nhiệm thực hiện", thay vì "Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng là cơ quan giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ tiếp nhận hồ sơ" như Nghị định 107/2016/NĐ-CP.Về tài liệu hồ sơ cấp mới: Dự thảo Nghị định bỏ yêu cầu về "Bản kế hoạch thực hiện hoặc kết quả thực hiện chương trình thử nghiệm thành thạo, so sánh liên phòng" trong hồ sơ cấp mới.Dự thảo Nghị định bổ sung chi tiết hơn về "tài liệu chứng minh kinh nghiệm đánh giá thực tế đối với từng chuyên gia" vào mục danh sách chuyên gia, trong khi Nghị định 107/2016/NĐ-CP chỉ yêu cầu "bản sao chứng chỉ đào tạo (chuyên môn, hệ thống quản lý) tương ứng".Về thời hạn nộp hồ sơ gia hạn: Dự thảo Nghị định quy định thời hạn nộp hồ sơ gia hạn là "90 ngày" trước khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực, trong khi Nghị định 107/2016/NĐ-CP là "60 ngày".Về trường hợp cấp lại: Dự thảo Nghị định không còn yêu cầu "Bản chính Giấy chứng nhận bị hư hỏng (nếu có) đối với trường hợp Giấy chứng nhận bị hư hỏng" như Nghị định 107/2016/NĐ-CP. |
| Điều 22. Hình thức nộp hồ sơ  Tổ chức công nhận lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 22 Nghị định này và nộp theo một trong các hình thức sau:1. Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, bản sao các chứng chỉ, tài liệu quy định tại Điều 22 Nghị định này chưa được chứng thực thì phải có bản chính để đối chiếu.2. Trường hợp hồ sơ được gửi qua bưu điện, tổ chức công nhận phải nộp bản sao đã được chứng thực các chứng chỉ, tài liệu quy định tại Điều 22 Nghị định này.3. Trường hợp nộp hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thì thực hiện theo hình thức dịch vụ công trực tuyến. | **Điều 64. Hình thức nộp hồ sơ**  Tổ chức công nhận nộp hồ sơ đăng ký hoạt động qua Cổng dịch vụ công quốc gia. Cổng dịch vụ công quốc gia được kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. | Về hình thức nộp: Dự thảo Nghị định quy định hình thức nộp hồ sơ là "qua Cổng dịch vụ công của Bộ Khoa học và Công nghệ" và yêu cầu kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Nghị định 107/2016/NĐ-CP cho phép nhiều hình thức nộp khác nhau như trực tiếp, qua bưu điện hoặc qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. |
| Điều 23. Trình tự cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động công nhận  1. Trường hợp cấp mới:a) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức công nhận sửa đổi, bổ sung;b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm tổ chức đoàn đánh giá và cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức công nhận theo Mẫu số 13 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;c) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận không quá 05 năm kể từ ngày cấp.2. Trường hợp cấp bổ sung, sửa đổi:a) Giấy chứng nhận được cấp bổ sung, sửa đổi áp dụng đối với trường hợp tổ chức công nhận bổ sung, mở rộng, thu hẹp phạm vi công nhận;b) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức công nhận sửa đổi, bổ sung;c) Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức công nhận theo Mẫu số 13 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;d) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận ghi theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký lĩnh vực hoạt động công nhận đã được cấp.3. Trường hợp cấp lại:a) Giấy chứng nhận được cấp lại áp dụng đối với trường hợp tổ chức công nhận có Giấy chứng nhận còn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ của tổ chức;b) Trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận, tổ chức công nhận có nhu cầu đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận, tổ chức công nhận lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo quy định tại khoản 4 Điều 22 Nghị định này và gửi về Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng;c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm cấp lại Giấy chứng nhận cho tổ chức công nhận. Trường hợp không đáp ứng yêu cầu, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;d) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận ghi theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động công nhận đã được cấp. | **Điều 65. Trình tự cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động công nhận**  1. Trường hợp cấp mới:  a) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo yêu cầu tổ chức công nhận sửa đổi, bổ sung;  b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chịu trách nhiệm tổ chức đoàn đánh giá và cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức công nhận theo Mẫu số 13 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;  c) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận là 05 năm kể từ ngày cấp. Giấy chứng nhận điện tử được cấp có giá trị pháp lý như Giấy chứng nhận bản giấy.  2. Trường hợp cấp bổ sung, sửa đổi:  a) Giấy chứng nhận được cấp bổ sung, sửa đổi áp dụng đối với trường hợp tổ chức công nhận bổ sung, mở rộng, thu hẹp phạm vi công nhận;  b) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức công nhận sửa đổi, bổ sung;  c) Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chịu trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức công nhận theo Mẫu số 13 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;  d) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận ghi theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký lĩnh vực hoạt động công nhận đã được cấp. Giấy chứng nhận điện tử được cấp có giá trị pháp lý như Giấy chứng nhận bản giấy.  3. Trường hợp cấp lại:  a) Giấy chứng nhận được cấp lại áp dụng đối với trường hợp tổ chức công nhận có Giấy chứng nhận còn hiệu lực nhưng thay đổi tên, địa chỉ của tổ chức;  b) Trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận, tổ chức công nhận có nhu cầu đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận, tổ chức công nhận lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo quy định tại khoản 4 Điều 63 Nghị định này và gửi về cơ quan tiếp nhận hồ sơ;  c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chịu trách nhiệm cấp lại Giấy chứng nhận cho tổ chức công nhận. Trường hợp không đáp ứng yêu cầu, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo và nêu rõ lý do.  d) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận ghi theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động công nhận đã được cấp. Giấy chứng nhận điện tử được cấp có giá trị pháp lý như Giấy chứng nhận bản giấy. | Về thời hạn xử lý hồ sơ: Dự thảo Nghị định rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ: thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung từ 05 ngày xuống 03 ngày làm việc; cấp Giấy chứng nhận từ 10 ngày xuống 07 ngày làm việc.Về số lần sửa đổi và giá trị hồ sơ: Dự thảo Nghị định bổ sung quy định rõ về việc "Tổ chức công nhận được sửa đổi, bổ sung hồ sơ không quá 03 lần" và "Hồ sơ sẽ không còn giá trị nếu sau 90 ngày kể từ khi nhận được yêu cầu sửa đổi, bổ sung, tổ chức công nhận không sửa đổi, bổ sung". Nghị định 107/2016/NĐ-CP không có quy định này.Về Giấy chứng nhận điện tử: Dự thảo Nghị định bổ sung quy định "Giấy chứng nhận điện tử được cấp có giá trị pháp lý như Giấy chứng nhận bản giấy" cho cả trường hợp cấp mới, bổ sung, sửa đổi và cấp lại. Nghị định 107/2016/NĐ-CP không đề cập đến giấy chứng nhận điện tử.Về lý do cấp lại: Dự thảo Nghị định loại bỏ lý do "bị mất, hư hỏng" cho việc cấp lại Giấy chứng nhận, chỉ giữ lại lý do "thay đổi tên, địa chỉ của tổ chức".Về thẩm quyền cấp lại: Dự thảo Nghị định thay đổi "Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm cấp lại" thành "cơ quan tiếp nhận hồ sơ chịu trách nhiệm cấp lại". |
| Điều 24. Tổ chức công nhận thành lập tại nước ngoài được thực hiện hoạt động công nhận ở Việt Nam  1. Là thành viên ký kết tham gia thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau kết quả đánh giá sự phù hợp của các tổ chức công nhận khu vực hoặc quốc tế.2. Trước khi thực hiện công nhận tổ chức đánh giá sự phù hợp tại Việt Nam, tổ chức công nhận có trách nhiệm thông báo với Bộ Khoa học và Công nghệ (Việt Nam) trước 01 tháng.3. Trong thời hạn 03 tháng sau khi thực hiện đánh giá công nhận tại Việt Nam, tổ chức công nhận có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện đến Bộ Khoa học và Công nghệ (Việt Nam).4. Tổ chức công nhận nước ngoài có hoạt động công nhận ở Việt Nam không tuân thủ các quy định tại Điều này thì bị xử lý theo quy định của pháp luật Việt Nam. | **Điều 66. Tổ chức công nhận thành lập tại nước ngoài được thực hiện hoạt động công nhận ở Việt Nam**  1. Là thành viên ký kết tham gia thoả thuận thừa nhận lẫn nhau kết quả đánh giá sự phù hợp của các tổ chức công nhận khu vực hoặc quốc tế.  2. Trước khi thực hiện công nhận tổ chức đánh giá sự phù hợp tại Việt Nam, tổ chức công nhận phải thông báo trước 01 tháng về Bộ Khoa học và Công nghệ (Việt Nam).  3. Sau khi thực hiện đánh giá công nhận tại Việt Nam, tổ chức công nhận phải báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Khoa học và Công nghệ (Việt Nam).  4. Tổ chức công nhận nước ngoài có hoạt động công nhận ở Việt Nam không tuân thủ các quy định tại Điều này thì chứng chỉ công nhận không được thừa nhận tại Việt Nam. | Về thời hạn báo cáo kết quả: Dự thảo Nghị định bỏ quy định về thời hạn cụ thể (03 tháng) cho việc gửi báo cáo kết quả thực hiện sau khi đánh giá công nhận, chỉ yêu cầu "Sau khi thực hiện đánh giá công nhận tại Việt Nam, tổ chức công nhận phải báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Khoa học và Công nghệ (Việt Nam)". Nghị định 107/2016/NĐ-CP quy định là "Trong thời hạn 03 tháng sau khi thực hiện đánh giá công nhận".Về xử lý vi phạm: Dự thảo Nghị định quy định "chứng chỉ công nhận không được thừa nhận tại Việt Nam" nếu không tuân thủ. Nghị định 107/2016/NĐ-CP quy định "bị xử lý theo quy định của pháp luật Việt Nam". |
| Điều 25. Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức đánh giá sự phù hợp  Bộ quản lý ngành, lĩnh vực xem xét, quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động trong trường hợp tổ chức đánh giá sự phù hợp vi phạm một trong các quy định sau:1. Vi phạm hành chính nhiều lần các quy định tại khoản 6 Điều 8, Điều 20 Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các quy định tại Nghị định này.2. Không thực hiện đầy đủ trách nhiệm tương ứng quy định tại Điều 29 Nghị định này trong 02 năm liên tiếp.3. Không đảm bảo một trong các điều kiện tương ứng đối với tổ chức đánh giá sự phù hợp theo quy định tại Điều 5, Điều 9, Điều 13, Điều 17 Nghị định này.4. Giả mạo hoặc khai man các tài liệu trong hồ sơ cấp, cấp lại, cấp bổ sung Giấy chứng nhận;cấp khống kết quả đánh giá sự phù hợp.5. Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung trên Giấy chứng nhận đăng ký được cấp.6. Không thực hiện khắc phục các vi phạm theo yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra.Tổ chức đánh giá sự phù hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận chỉ được xem xét cấp lại Giấy chứng nhận tối thiểu sau 06 tháng, kể từ khi có thông báo thu hồi Giấy chứng nhận và đã khắc phục các vi phạm. | **Điều 67. Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức đánh giá sự phù hợp**  1. Tổ chức đánh giá sự phù hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động trong các trường hợp sau:  a) Vi phạm 02 lần liên tiếp quy định tại khoản 6 Điều 8 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, các quy định về đánh giá sự phù hợp theo pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật và các quy định tại Nghị định này.  b) Không thực hiện đầy đủ trách nhiệm tương ứng quy định tại Điều ... Nghị định này trong 02 năm.  c) Không đảm bảo một trong các điều kiện tương ứng đối với tổ chức đánh giá sự phù hợp theo quy định tại Điều 46, Điều 50, Điều 54 và Điều 58 Nghị định này.  d) Giả mạo hoặc khai man các tài liệu trong hồ sơ cấp, cấp lại, cấp bổ sung Giấy chứng nhận; cấp khống kết quả đánh giá sự phù hợp.  đ) Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung trên Giấy chứng nhận đăng ký được cấp;  e) Không thực hiện khắc phục các vi phạm theo yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra;  g) Theo đề nghị của tổ chức đánh giá sự phù hợp.  2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đối với lĩnh vực được phân cấp; Bộ Khoa học và Công nghệ ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đối với lĩnh vực được phân công.  3. Tổ chức đánh giá sự phù hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận trong các trường hợp quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e khoản 1 Điều này, chỉ được xem xét cấp lại Giấy chứng nhận tối thiểu sau 06 tháng, kể từ khi có thông báo thu hồi Giấy chứng nhận và đã khắc phục các vi phạm. | Về điều kiện thu hồi: Dự thảo Nghị định thay thế "Vi phạm hành chính nhiều lần" bằng "Vi phạm 02 lần liên tiếp".Dự thảo Nghị định bổ sung thêm trường hợp "Theo đề nghị của tổ chức đánh giá sự phù hợp" làm một lý do thu hồi.Về thẩm quyền thu hồi: Dự thảo Nghị định phân cấp rõ ràng thẩm quyền thu hồi: "Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đối với lĩnh vực được phân cấp; Bộ Khoa học và Công nghệ ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đối với lĩnh vực được phân công". Nghị định 107/2016/NĐ-CP chỉ nêu chung chung "Bộ quản lý ngành, lĩnh vực xem xét, quyết định thu hồi".Về điều kiện cấp lại: Các điều kiện thu hồi dẫn đến việc chỉ được xem xét cấp lại sau 06 tháng đã được sửa đổi để phù hợp với các điều kiện thu hồi mới. |
| Điều 26. Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức công nhận  1. Bộ Khoa học và Công nghệ có thẩm quyền xem xét, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động công nhận khi tổ chức công nhận vi phạm các quy định tại khoản 2 Điều 55 Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, quy định của pháp luật có liên quan hoặc các trường hợp cụ thể như sau:a) Vi phạm hành chính nhiều lần các quy định tại khoản 2 Điều 55 Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật và các quy định tại Nghị định này;b) Không đáp ứng một trong các điều kiện quy định tại Điều 21 Nghị định này;c) Giả mạo hoặc khai man các tài liệu trong hồ sơ cấp, cấp lại, cấp bổ sung Giấy chứng nhận, hồ sơ công nhận tổ chức đánh giá sự phù hợp;d) Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung trên Giấy chứng nhận đăng ký được cấp.2. Tổ chức công nhận bị thu hồi Giấy chứng nhận chỉ được xem xét cấp lại Giấy chứng nhận sau 02 năm, kể từ khi có thông báo thu hồi Giấy chứng nhận và đã khắc phục các vi phạm. | 1 **Điều 68. Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức công nhận**  1. Tổ chức đánh giá sự phù hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động trong các trường hợp sau:  a) Vi phạm lặp lại và ảnh hưởng nghiêm trọng tới việc tuân thủ các điều kiện và yêu cầu đối với tổ chức công nhận;  b) Không đáp ứng một trong các điều kiện quy định tại Điều 62 Nghị định này;  c) Giả mạo hoặc khai man các tài liệu trong hồ sơ cấp, cấp lại, cấp bổ sung Giấy chứng nhận, hồ sơ công nhận tổ chức đánh giá sự phù hợp;  d) Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung trên Giấy chứng nhận đăng ký được cấp;  đ) Theo đề nghị của tổ chức công nhận.  2. Bộ Khoa học và Công nghệ ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động.  3. Tổ chức công nhận bị thu hồi Giấy chứng nhận trong các trường hợp quy định tại điểm a, b, c, d, khoản 1 Điều này, chỉ được xem xét đăng ký hoạt động công nhận sau 02 năm, kể từ khi có thông báo thu hồi Giấy chứng nhận. | Về điều kiện thu hồi:Dự thảo Nghị định thay thế "Vi phạm hành chính nhiều lần các quy định tại khoản 2 Điều 55 Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật" bằng "Vi phạm lặp lại và ảnh hưởng nghiêm trọng tới việc tuân thủ các điều kiện và yêu cầu đối với tổ chức công nhận".Dự thảo Nghị định bổ sung lý do thu hồi "Theo đề nghị của tổ chức công nhận".Về thẩm quyền thu hồi: Dự thảo Nghị định khẳng định "Bộ Khoa học và Công nghệ ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động", tương tự như Nghị định 107/2016/NĐ-CP.Về việc cấp lại/đăng ký hoạt động sau thu hồi: Dự thảo Nghị định quy định "chỉ được xem xét đăng ký hoạt động công nhận sau 02 năm, kể từ khi có thông báo thu hồi Giấy chứng nhận". Nghị định 107/2016/NĐ-CP quy định "chỉ được xem xét cấp lại Giấy chứng nhận sau 02 năm, kể từ khi có thông báo thu hồi Giấy chứng nhận và đã khắc phục các vi phạm". |
| Không có chương tương ứng trong Nghị định 107/2016/NĐ-CP. | **Điều 69. Phương thức kiểm tra**  1. Phương thức kiểm tra định kỳ  a) Phương thức kiểm tra định kỳ được tiến hành trên cơ sở kế hoạch kiểm tra hằng năm. Căn cứ tình hình, yêu cầu quản lý nhà nước hoặc theo chỉ đạo bằng văn bản của cơ quan cấp trên có thẩm quyền, cơ quan kiểm tra có trách nhiệm xây dựng, phê duyệt kế hoạch kiểm tra định kỳ trước ngày 15 tháng 3 hằng năm và triển khai tổ chức thực hiện.  b) Trường hợp phát hiện thấy tổ chức, cơ sở được kiểm tra trong kế hoạch kiểm tra có chồng chéo, trùng lặp với tổ chức, cơ sở được thanh tra hoặc kế hoạch kiểm tra chuyên ngành khác, đơn vị được giao xây dựng kế hoạch kiểm tra phải báo cáo ngay với cơ quan có thẩm quyền và cơ quan, đơn vị có liên quan để có giải pháp phù hợp.  c) Trường hợp cần thiết phải bổ sung, sửa đổi nội dung kế hoạch kiểm tra định kỳ đã được phê duyệt, cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định điều chỉnh nội dung của kế hoạch kiểm tra định kỳ.  2. Phương thức kiểm tra đột xuất được tiến hành trong các trường hợp sau:  a) Yêu cầu quản lý và tình hình thực tế khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật;  b) Yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo;  c) Yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;  d) Sau khi cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp.  **Điều 70. Ban hành Quyết định kiểm tra**  1. Căn cứ kế hoạch kiểm tra định kỳ được phê duyệt hoặc yêu cầu kiểm tra đột xuất, cơ quan có thẩm quyền ban hành Quyết định kiểm tra để thực hiện hoạt động kiểm tra.  2. Nội dung của Quyết định kiểm tra phải đáp ứng các yêu cầu sau:  a) Đúng với phạm vi kiểm tra được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;  b) Đúng với thẩm quyền, lĩnh vực kiểm tra được giao;  c) Đúng đối tượng, nội dung kiểm tra trong kế hoạch kiểm tra đã được xây dựng, phê duyệt hoặc yêu cầu kiểm tra đột xuất theo quy định.  3. Việc thành lập Đoàn kiểm tra phải được thể hiện trong Quyết định kiểm tra.  **Điều 71. Trình tự tiến hành kiểm tra**  1. Thông báo quyết định kiểm tra  a) Quyết định kiểm tra được gửi cho tổ chức, cơ sở được kiểm tra và các tổ chức, cá nhân liên quan chậm nhất 05 (năm) ngày làm việc trước thời điểm tiến hành kiểm tra. Trường hợp kiểm tra đột xuất, Đoàn kiểm tra không phải thông báo cho tổ chức, cơ sở được kiểm tra trước khi tiến hành kiểm tra.  b) Trường hợp trước thời điểm tiến hành kiểm tra 02 (hai) ngày làm việc, tổ chức, cơ sở được kiểm tra có văn bản đề nghị hoãn thời gian tiến hành kiểm tra, Thủ trưởng đơn vị được giao chủ trì có trách nhiệm xử lý, báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.  2. Tiến hành công tác kiểm tra  a) Đoàn kiểm tra có trách nhiệm công bố Quyết định kiểm tra với tổ chức, cơ sở được kiểm tra và tổ chức, cơ sở được kiểm tra có trách nhiệm chấp hành Quyết định kiểm tra.  b) Sau khi công bố Quyết định kiểm tra, Trưởng Đoàn kiểm tra phân công nhiệm vụ cho các thành viên trong đoàn thực hiện kiểm tra theo nội dung, chương trình làm việc đã xây dựng.  c) Các thành viên Đoàn kiểm tra thực hiện kiểm tra theo các nhiệm vụ được phân công của Trưởng Đoàn kiểm tra và chịu trách nhiệm về phần nhiệm vụ được phân công.  **Điều 72. Lập Biên bản kiểm tra**  1. Căn cứ kết quả kiểm tra, Đoàn kiểm tra thực hiện việc lập biên bản kiểm tra theo Mẫu 01 kèm theo để ghi nhận nội dung, kết quả, ý kiến của tổ chức, cơ sở được kiểm tra, các kiến nghị, đề xuất và kết luận kiểm tra (nếu có) ngay sau khi kết thúc việc kiểm tra tại nơi kiểm tra.  2. Biên bản kiểm tra được lập phải tuân thủ các yêu cầu sau:  a) Khi lập biên bản kiểm tra phải có người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện được ủy quyền của tổ chức, cơ sở được kiểm tra; biên bản kiểm tra được Trưởng Đoàn kiểm tra, các thành viên Đoàn kiểm tra, người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện được ủy quyền của tổ chức, cơ sở được kiểm tra và các bên liên quan đến việc kiểm tra, lập biên bản ký xác nhận. Trường hợp biên bản có nhiều trang, nhiều liên kể cả phụ lục, bảng kê kèm theo biên bản thì phải có chữ ký của Trưởng Đoàn kiểm tra và người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện được ủy quyền của tổ chức, cơ sở được kiểm tra vào từng trang, từng liên của biên bản, phụ lục và bảng kê kèm theo.  Biên bản kiểm tra được thống nhất trong Đoàn kiểm tra trước khi công bố công khai với tổ chức, cơ sở được kiểm tra. Nếu có thành viên trong Đoàn kiểm tra không thống nhất thì Trưởng Đoàn kiểm tra có quyền quyết định và chịu trách nhiệm về nội dung biên bản kiểm tra. Thành viên trong Đoàn kiểm tra có quyền bảo lưu ý kiến, số liệu đã kiểm tra và báo cáo bằng văn bản với cơ quan có thẩm quyền trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày lập xong biên bản kiểm tra. Đồng thời, trong trường hợp cần thiết, báo cáo Thủ trưởng cơ quan, đơn vị cử cán bộ tham gia Đoàn kiểm tra đối với người thuộc cơ quan, đơn vị khác được cử tham gia phối hợp trong việc kiểm tra.  b) Trường hợp người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện được ủy quyền của tổ chức, cơ sở được kiểm tra từ chối ký biên bản kiểm tra thì khi lập biên bản kiểm tra phải ghi rõ là “Đại diện tổ chức, cơ sở được kiểm tra không ký biên bản kiểm tra” và nêu do lý do không ký biên bản kiểm tra. Biên bản này vẫn có giá trị pháp lý khi có đầy đủ chữ ký của Trưởng Đoàn kiểm tra và các thành viên Đoàn kiểm tra.  c) Trường hợp người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện được ủy quyền của tổ chức, cơ sở được kiểm tra vắng mặt hoặc cố tình trốn tránh không ký biên bản kiểm tra thì biên bản phải có chữ ký của đại diện cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh tại địa phương. Biên bản này vẫn có giá trị pháp lý khi có đầy đủ chữ ký của Trưởng Đoàn kiểm tra, các thành viên Đoàn kiểm tra và đại diện cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh tại địa phương.  3. Nội dung biên bản kiểm tra:  a) Biên bản kiểm tra ghi đầy đủ, chính xác, trung thực kết quả theo từng nội dung kiểm tra; ý kiến của tổ chức, cơ sở được kiểm tra hoặc đại diện được ủy quyền của tổ chức, cơ sở được kiểm tra, cơ quan phối hợp kiểm tra, người chứng kiến nếu có và ý kiến nhận xét, đánh giá, kiến nghị, đề xuất của Đoàn kiểm tra nếu có đối với vụ việc kiểm tra.  b) Trường hợp có nội dung kiểm tra phát hiện dấu hiệu vi phạm hành chính cần phải thẩm tra, xác minh làm rõ để kết luận thì biên bản kiểm tra phải thể hiện đề xuất của Đoàn kiểm tra với cơ quan có thẩm quyền về việc tiếp tục tổ chức thu thập, thẩm tra, xác minh, bổ sung tài liệu, chứng cứ.  **Điều 73. Lập Biên bản vi phạm hành chính**  1. Việc lập biên bản vi phạm hành chính thực hiện theo quy định của pháp luật xử lý vi phạm hành chính và báo cáo, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.  2. Trường hợp đã có kết luận về tất cả các nội dung kiểm tra, trong đó có nội dung phát hiện hành vi vi phạm hành chính, Trưởng Đoàn kiểm tra tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính đối với vi phạm hành chính đã phát hiện theo quy định của pháp luật xử lý vi phạm hành chính.  3. Trường hợp kết quả kiểm tra đối với tổ chức, cá nhân có nội dung xác định được vi phạm hành chính, có nội dung chưa xác định được hành vi vi phạm hành chính cần phải xác minh thêm thì Trưởng Đoàn kiểm tra chỉ lập biên bản vi phạm hành chính khi đã có đủ căn cứ để kết luận về tất cả các hành vi vi phạm hành chính.  **Điều 74. Xử lý kết quả kiểm tra**  1. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày lập xong biên bản kiểm tra, Trưởng Đoàn kiểm tra có trách nhiệm báo cáo Thủ trưởng đơn vị được giao chủ trì về kết quả kiểm tra và các kiến nghị xử lý cụ thể (nếu có).  Căn cứ kiến nghị của Trưởng Đoàn kiểm tra, Thủ trưởng đơn vị được giao chủ trì có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan (khi cần thiết), báo cáo cơ quan có thẩm quyền kết quả kiểm tra và các kiến nghị các biện pháp xử lý (nếu có).  2. Xây dựng, ký ban hành, gửi Thông báo kết quả kiểm tra  a) Căn cứ vào báo cáo kết quả kiểm tra, đơn vị được giao chủ trì dự thảo Thông báo kết quả kiểm tra với các nội dung:  a1) Kết quả kiểm tra;  a2) Thông báo kết quả về việc chấp hành các quy định của pháp luật của tổ chức, cơ sở được kiểm tra liên quan đến nội dung kiểm tra; xác định rõ tính chất, mức độ thiếu sót, hạn chế và nguyên nhân, trách nhiệm của tổ chức, cơ sở được kiểm tra (nếu có);  a3) Kiến nghị các biện pháp xử lý (nếu có).  b) Cơ quan có thẩm quyền ký ban hành Thông báo kết quả kiểm tra trong thời gian chậm nhất 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự thảo Thông báo kết quả kiểm tra.  c) Đơn vị được giao chủ trì gửi Thông báo kết quả kiểm tra cho tổ chức, cơ sở được kiểm tra và các tổ chức, cá nhân có liên quan.  **Điều 75. Lưu trữ hồ sơ kiểm tra**  1. Hồ sơ vụ việc kiểm tra bao gồm toàn bộ tài liệu có liên quan đến việc kiểm tra bao gồm: Quyết định kiểm tra, Biên bản kiểm tra, Biên bản vi phạm hành chính (nếu có), bằng chứng khẳng định vi phạm, văn bản báo cáo, kiến nghị và các văn bản, tài liệu liên quan đến xử lý kết quả kiểm tra, Quyết định đình chỉ/thu hồi (nếu có).  2. Hồ sơ vụ việc kiểm tra được giao nhận, bảo quản, lưu trữ và tiêu hủy tài liệu hết giá trị sử dụng theo quy định của pháp luật về lưu trữ. | Mới được bổ sung: Toàn bộ Chương này là mới trong Dự thảo Nghị định, quy định chi tiết về các phương thức kiểm tra (định kỳ, đột xuất), trình tự ban hành quyết định kiểm tra, trình tự tiến hành kiểm tra, lập biên bản kiểm tra, lập biên bản vi phạm hành chính, xử lý kết quả kiểm tra và lưu trữ hồ sơ kiểm tra. Điều này cho thấy sự chi tiết hóa và minh bạch hơn trong công tác quản lý và giám sát hoạt động đánh giá sự phù hợp. |
| **Chương V. TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN VÀ LĨNH VỰC QUY CHUẨN KỸ THUẬT** | **Chương VI.** **TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN VÀ LĨNH VỰC QUY CHUẨN KỸ THUẬT *VÀ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP*** |  |
| **Điều 20. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ**  1. Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện nhiệm vụ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật với các nội dung quy định tại Điều 59 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật có trách nhiệm sau:  a) Hướng dẫn hoạt động xây dựng, thẩm định, công bố, phát hành, phổ biến, áp dụng tiêu chuẩn; quy định về tổ chức và hoạt động của Ban Kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia;  b) Tham gia vào quá trình xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chủ trì;  c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng quy định cụ thể trình tự thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia đối với các đối tượng trong lĩnh vực quân sự quốc phòng chỉ áp dụng trong nội bộ Bộ Quốc phòng;  d) Hướng dẫn hoạt động xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật;  đ) Chịu trách nhiệm về nội dung tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do mình chủ trì xây dựng; chịu trách nhiệm về ý kiến thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chủ trì xây dựng; quyết định thời hạn lấy ý kiến đối với các dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do mình chủ trì xây dựng trong trường hợp cấp thiết liên quan đến sức khỏe, an toàn, môi trường;  e)Hướng dẫn về hoạt động đánh giá sự phù hợp bao gồm chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy, công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy, công nhận năng lực của phòng thử nghiệm, phòng hiệu chuẩn, tổ chức chứng nhận sự phù hợp, tổ chức giám định;  g) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật;  h) Bố trí kinh phí để tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật và nâng cao năng lực chuyên môn cho cơ quan thẩm định tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.  2. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật. | **Điều 76. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ**  1. Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện nhiệm vụ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật với các nội dung quy định tại *Điều 7a* của Luật có trách nhiệm sau:    a) Hướng dẫn hoạt động xây dựng, thẩm định, công bố, phát hành, phổ biến, áp dụng tiêu chuẩn; quy định về tổ chức và hoạt động của Ban Kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia;  b) Tham gia vào quá trình xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chủ trì;  *c) Phối hợp với các bộ quy định cụ thể trình tự thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia đối với các đối tượng thuộc danh mục bí mật nhà nước;*    d) Hướng dẫn hoạt động xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật;  đ) Chịu trách nhiệm về nội dung tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do mình chủ trì xây dựng; chịu trách nhiệm về ý kiến thẩm định hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, *ý kiến góp ý hồ sơ dự thảo* quy chuẩn kỹ thuât quốc gia do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chủ trì xây dựng;  e)Hướng dẫn về hoạt động đánh giá sự phù hợp bao gồm chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy, công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy, công nhận năng lực của phòng thử nghiệm, tổ chức chứng nhận sự phù hợp, tổ chức giám định, *xác nhận giá trị sự dụng, kiểm tra xác nhận;*  g) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật;  h) Bố trí kinh phí để tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật và nâng cao năng lực chuyên môn cho cơ quan thẩm định tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.  *i) Kiểm tra việc tuân thủ các quy định về xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn, xây dựng, thẩm định ban hành quy chuẩn kỹ thuật và các quy định khác của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.*  *k) Đầu mối hỗ trợ các tổ chức, cá nhân là đại diện của Việt Nam tham gia các tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế, khu vực.*  *2. Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng quốc gia trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ là Cơ quan tiêu chuẩn quốc gia, có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ* thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật.  *3. Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ đạo cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện:*  *a) Xử lý hồ sơ và trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi và cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận, hoạt động công nhận tổ chức đánh giá sự phù hợp;*  *b) Hướng dẫn khung chương trình đào tạo chuyên môn đối với chuyên gia đánh giá hệ thống quản lý, chuyên gia đánh giá chứng nhận sản phẩm, thử nghiệm viên, giám định viên, chuyên gia khác của tổ chức đánh giá sự phù hợp, chuyên gia đánh giá công nhận; tiêu chuẩn đối với cơ sở đào tạo;*  *c) Thực hiện kiểm tra việc giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tại Nghị định này do các địa phương thực hiện;*  *d) Phối hợp với Bộ quản lý ngành, lĩnh vực thực hiện kiểm tra việc giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực quản lý của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực quy định tại Nghị định này do các địa phương thực hiện.*  *đ) Hướng dẫn thực hiện các tiêu chuẩn được viện dẫn trong Nghị định này khi được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.*  *e) Chủ trì, phối hợp với các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và các cơ quan, tổ chức liên quan trong việc xây dựng, quản lý, vận hành, duy trì, cập nhật và khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng nhằm phục vụ quản lý nhà nước thống nhất, chia sẻ và công khai, minh bạch thông tin về hoạt động đánh giá sự phù hợp trên phạm vi cả nước.*  *g) Hướng dẫn chi tiết việc quản lý, sử dụng, cập nhật và khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng cho các tổ chức đánh giá sự phù hợp, tổ chức công nhận, các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và các tổ chức, cá nhân có liên quan.* | Sửa đổi, bổ sung để phù hợp với Điều 7b của Luật.  Sửa đổi, bổ sung để phù hợp với Điều 32 của Luật.  Sửa đổi, bổ sung để phù hợp với Khoản 5 Điều 3 của Luật.  Bổ sung để cụ thể hóa điểm i khoản 1 Điều 7a của Luật.  Bổ sung để làm rõ trách nhiệm đầu mối, thúc đẩy hoạt động hợp tác quốc tế.  Sửa đổi để phù hợp với quy định tại khoản 22 Điều 3 của Luật và các quy định khác tại Nghị định này. |
| **Điều 21. Trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ**  1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật với nội dung quy định tại Điều 60 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.  2. Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ chỉ định cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm giúp Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật.  3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ trong quá trình xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia và dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.  4. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chịu trách nhiệm về nội dung tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do mình chủ trì xây dựng; quyết định thời hạn lấy ý kiến đối với các dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do mình chủ trì xây dựng trong trường hợp cấp thiết liên quan đến sức khỏe, an toàn, môi trường. | **Điều 77. Trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ**  1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật với nội dung quy định tại  Luật*.*  2. Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ chỉ định cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm giúp Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật.  3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ trong quá trình xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia và dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; *tổ chức thẩm định hồ sơ dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; bố trí kinh phí để tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật và nâng cao năng lực chuyên môn cho cơ quan thẩm định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.*  4. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chịu trách nhiệm về nội dung tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do mình chủ trì xây dựng.  *5. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ quy định cụ thể trình tự thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia đối với các đối tượng thuộc danh mục bí mật nhà nước; tổ chức thẩm định và công bố dự thảo tiêu chuẩn quốc gia; tổ chức thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thuộc danh mục bí mật nhà nước.*  *6. Bộ, cơ quan ngang Bộ hướng dẫn các địa phương thực hiện đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp chuyên ngành đối với lĩnh vực quản lý của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực; thực hiện kiểm tra việc giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực quản lý của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực quy định tại Nghị định này do các địa phương thực hiện.* | Sửa đổi, bổ sung đề phù hợp với quy định tại Điều 32 của Luật.  Bổ sung để cụ thể hóa Điều 7b của Luật. |
| **Điều 22. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**  1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật tại địa phương theo quy định tại Điều 61 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.  2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thời hạn lấy ý kiến đối với các quy chuẩn kỹ thuật địa phương do mình chủ trì xây dựng trong trường hợp cấp thiết liên quan đến sức khỏe, an toàn, môi trường.  3. Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành liên quan giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật tại địa phương.  Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Sở Khoa học và Công nghệ là cơ quan trực tiếp giúp Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật tại địa phương. | **Điều 78. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố**  1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật tại địa phương.  2. Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành liên quan giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật tại địa phương.  *3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố là cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm, giám định, chứng nhận cho tổ chức đánh giá sự phù hợp trên địa bàn.*  *4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố giao cơ quan chuyên môn trực thuộc thực hiện các nhiệm vụ sau:*  *a) Tiếp nhận, xử lý hồ sơ và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm, giám định, chứng nhận thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia được kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng;*  *b) Chủ trì, phối hợp thực hiện việc kiểm tra tổ chức đánh giá sự phù hợp đã đăng ký hoạt động trên địa bàn;*  *c) Tham mưu và đề xuất việc thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp của tổ chức đánh giá sự phù hợp trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 67 của Nghị định này.*  *5. Công bố công khai thông tin về các tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi, cấp lại và thu hồi Giấy chứng nhận trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.*  *6. Chủ trì quản lý, vận hành và bảo đảm việc kết nối, chia sẻ dữ liệu thông suốt giữa Cổng dịch vụ công quốc gia với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng để phục vụ công tác cấp phép, quản lý và hậu kiểm.* | Sửa đổi để phù hợp với mô hình quản lý hành chính hiện nay. |
| **Điều 25. Thanh tra trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật**  1. Thanh tra chuyên ngành của các Bộ, ngành thực hiện chức năng thanh tra trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật theo phạm vi, lĩnh vực được phân công quản lý quy định tại Điều 23 Nghị định này.  2. Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật theo quy định tại Nghị định số [87/2006/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/nghi-dinh-87-2006-nd-cp-to-chuc-hoat-dong-thanh-tra-khoa-hoc-va-cong-nghe-13702.aspx) ngày 28 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của thanh tra khoa học và công nghệ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân công. | Bỏ Điều này. | Việc thanh tra thực hiện theo pháp luật về thanh tra. Luật đã bãi bỏ các quy định về hoạt động thanh tra tại Luật TC&QCKT năm 2006. |
|  | **Điều 79. Trách nhiệm của tổ chức đánh giá sự phù hợp, tổ chức công nhận**  1. Tổ chức đánh giá sự phù hợp:  a) Định kỳ hàng tuần (trước ngày đầu tuần kế tiếp), tổ chức đánh giá sự phù hợp cập nhật, kê khai kết quả hoạt động đánh giá sự phù hợp đối với lĩnh vực đã đăng ký đối với từng loại hình tổ chức theo Mẫu số 7, Mẫu số 8, Mẫu số 9 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng hoặc đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  b) Cập nhật thông tin về mọi thay đổi có ảnh hưởng tới năng lực hoạt động đã đăng ký trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có sự thay đổi;  c) Thực hiện các thủ tục đăng ký hoạt động, báo cáo, cập nhật thông tin và các thủ tục hành chính khác có liên quan theo quy định về thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, thông qua Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, pháp lý của hồ sơ, thông tin, dữ liệu điện tử và bảo đảm các điều kiện về hạ tầng kỹ thuật, an toàn thông tin, chữ ký số theo quy định của pháp luật khi thực hiện các thủ tục này.  d) Cơ sở đào tạo chuyên môn đối với chuyên gia đánh giá hệ thống quản lý, chuyên gia đánh giá chứng nhận sản phẩm, thử nghiệm viên, giám định viên, kiểm định viên, chuyên gia khác của tổ chức đánh giá sự phù hợp, chuyên gia đánh giá công nhận thực hiện công bố đủ năng lực đào tạo theo Mẫu số 17 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.  đ) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, khách quan, trung thực và sự phù hợp của kết quả đánh giá sự phù hợp.  2. Tổ chức công nhận:  a) Theo dõi, đánh giá việc thực hiện chương trình thử nghiệm thành thạo, so sánh liên phòng của tổ chức được công nhận phù hợp theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17043 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17043;  b) Định kỳ trước ngày 20 hàng tháng, tổ chức công nhận có trách nhiệm cập nhật, kê khai kết quả hoạt động công nhận đã đăng ký đối với từng loại hình tổ chức từ ngày 16 tháng trước đến hết ngày 15 của tháng báo cáo theo Mẫu số 16 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng hoặc đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;  c) Cập nhật thông tin về mọi thay đổi có ảnh hưởng tới hoạt động công nhận đã đăng ký trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có sự thay đổi.  d) Thực hiện các thủ tục đăng ký hoạt động, báo cáo, cập nhật thông tin và các thủ tục hành chính khác có liên quan theo quy định về thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, thông qua Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, pháp lý của hồ sơ, thông tin, dữ liệu điện tử và bảo đảm các điều kiện về hạ tầng kỹ thuật, an toàn thông tin, chữ ký số theo quy định của pháp luật khi thực hiện các thủ tục này.  đ) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, khách quan, trung thực và sự phù hợp của kết quả công nhận. |  |
| **Chương VI. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH** | **Chương VI. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH** |  |
| **Điều 26. Hiệu lực thi hành**  1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Những quy định trước đây trái Nghị định này đều bãi bỏ.  2. Tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành tự nguyện áp dụng ban hành trước thời điểm có hiệu lực của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật chưa được chuyển đổi thành tiêu chuẩn quốc gia được tiếp tục sử dụng đến thời hạn chuyển đổi quy định tại khoản 2 Điều 6, khoản 2 Điều 7 Nghị định này.  3. Tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành và quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn, tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng ban hành trước thời điểm có hiệu lực của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật chưa được chuyển đổi thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được giữ nguyên hiệu lực đến thời hạn có hiệu lực của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng được chuyển đổi theo quy định tại Điều 11, Điều 12 Nghị định này.  4. Tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành và quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn, tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng ban hành trước thời điểm có hiệu lực của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật được sử dụng trong các dự án phát triển kinh tế - xã hội đã được phê duyệt trước ngày Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật có hiệu lực vẫn tiếp tục còn hiệu lực cho các dự án đó nếu các quy định của các văn bản này không ảnh hưởng đến chất lượng của dự án. | **Điều 80. Hiệu lực thi hành**  *1. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.*  *2. Các Nghị định dưới đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:*  *a) Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;*  *b) Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP.*  *c) Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;*  *d) Nội dung quy định về đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp tại Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;*  *e) Nội dung quy định về đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp tại Điều 51, Điều 52, Điều 53, Điều 54, Điều 55, Điều 56 và Phụ lục V.I của Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.* | Các nội dung chuyển tiếp đã thực hiện xong. |
|  | ***Điều 81. Quy định chuyển tiếp***  *1. Các tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đăng ký sự phù hợp, tiếp tục được thực hiện hoạt động đánh giá sự phù hợp cho đến hết thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.*  *2. Các tổ chức công nhận đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận đăng ký lĩnh vực hoạt động, tiếp tục được thực hiện hoạt động công nhận cho đến hết thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.*  *3. Các các cơ sở đào tạo chuyên gia đánh giá chứng nhận sản phẩm, chuyên gia đánh giá hệ thống quản lý đã được Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố năng lực thực hiện hoạt động đào tạo, tiếp tục được thực hiện hoạt động đào tạo cho đến hết thời hạn hiệu lực của Thông báo, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.*  *4. Đối với các tổ chức giám định, tổ chức chứng nhận đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được công nhận, được phép tiếp tục hoạt động cho đến hết thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận được cấp. Trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, các tổ chức này phải nộp chứng chỉ công nhận kèm theo phạm vi được công nhận cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định tại Nghị định này để được tiếp tục hoạt động.* |  |
| **Điều 27. Trách nhiệm thi hành**  1. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Nghị định này.  2. Các Bộ tr­ưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./. | **Điều 82. Trách nhiệm thi hành**  1. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Nghị định này.  2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố *và tổ chức, cá nhân có liên quan* chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./. | Bổ sung để đảm bảo đầy đủ đối tượng chịu trách nhiệm thi hành Nghị định |